

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
THÀNH PHỐ TÂY NINH – TỈNH TÂY NINH

Tây Ninh, Năm 2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
THÀNH PHỐ TÂY NINH – TỈNH TÂY NINH

Ngày ... tháng ... năm ...
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH TÂY NINH

Ngày ... tháng ... năm ...
ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ TÂY NINH

MỤC LỤC

	Trang
ĐẶT VẤN ĐỀ	1
1. Mục đích lập kế hoạch sử dụng đất.....	1
2. Yêu cầu lập kế hoạch sử dụng đất.....	2
3. Căn cứ pháp lý lập kế hoạch sử dụng đất.....	2
4. Sản phẩm giao nộp và lưu trữ.....	5
I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI	6
1. Điều kiện tự nhiên	6
2. Các nguồn tài nguyên.....	7
3. Hiện trạng môi trường.....	8
4. Khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội	9
5. Dân số, lao động, việc làm và thu nhập	9
6. Thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn.	10
7. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng.	10
8. Đánh giá chung.....	13
II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT, KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024	14
1. Hiện trạng sử dụng đất năm 2024.....	14
2. Đánh giá kết quả đạt thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước.....	16
3. Những kết quả đạt được	30
4. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất	30
5. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện KHSDĐ năm trước	31
III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025	32
1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong năm kế hoạch	32
2. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất và xác định chỉ tiêu sử dụng đất.....	32
3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất.....	38
4. So sánh chỉ tiêu sử dụng đất năm 2025 với chỉ tiêu cấp trên phân bổ	48
5. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích.....	49

6. Diện tích đất cần thu hồi.....	51
7. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng.....	53
8. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch.....	53
9. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch.....	53
IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KHSDD NĂM 2025	54
1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường	54
2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất	55
3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện KHSDD.....	56
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	58
1. Kết luận	58
2. Kiến nghị.....	58

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1: Thống kê diện tích các loại đất trên địa bàn thành phố Tây Ninh.....	7
Bảng 2: Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 thành phố Tây Ninh	14
Bảng 3: Danh mục công trình đã thực hiện trong năm kế hoạch 2024.....	16
Bảng 4: Danh mục công trình đề nghị hủy bỏ trong KHSDĐ năm 2024.....	19
Bảng 5: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước	22
Bảng 6: Diện tích chuyển mục đích năm 2024	27
Bảng 7: Diện tích chuyển mục đích sử dụng phân theo đơn vị hành chính	28
Bảng 8: Diện tích đất đã thu hồi năm 2024.....	29
Bảng 9: Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực năm 2025	32
Bảng 10: Chỉ tiêu sử dụng đất của kế hoạch năm trước chuyển tiếp.....	34
Bảng 11: Chỉ tiêu sử dụng đất của tổ chức, hộ gia đình cá nhân.....	36
Bảng 12: Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất kế hoạch 2025 thành phố Tây Ninh...	38
Bảng 13: Chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã	45
Bảng 14: So sánh chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ với KHSDĐ 2025	48
Bảng 15: Kế hoạch chuyển mục đích năm 2025 phân theo đơn vị hành chính .	50
Bảng 16: Kế hoạch thu hồi đất theo đơn vị hành chính cấp xã.....	51
Bảng 17: Dự kiến các khoản thu chi trong năm 2025.....	53

ĐẶT VẤN ĐỀ

Đất đai là tài nguyên quốc gia quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt, là thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống, địa bàn phân bố các khu dân cư, khu sản xuất phục vụ nhu cầu của nhân dân, xây dựng các cơ sở phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội, an ninh, quốc phòng. Vai trò của đất đai đối với con người và các hoạt động sống trên Trái đất rất quan trọng, nhưng lại bị giới hạn về diện tích, cố định về vị trí phân bố trong không gian. Do vậy, việc sử dụng đất đai phải hết sức tiết kiệm, khoa học và hợp lý trên cơ sở hiệu quả, lâu bền.

Theo Điều 60 của Luật Đất đai năm 2024 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 8 năm 2024 cũng quy định nguyên tắc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải “Tuân thủ nguyên tắc và mối quan hệ giữa các loại quy hoạch theo quy định của Luật Quy hoạch; Tổng hợp, cân đối nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất; đáp ứng yêu cầu thực hiện chiến lược phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững; bảo đảm quốc phòng, an ninh; Bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ; quy hoạch sử dụng đất của cấp trên bảo đảm nhu cầu sử dụng đất của cấp dưới; quy hoạch sử dụng đất của cấp dưới phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất của cấp trên; quy hoạch sử dụng đất cấp huyện phải xác định được nội dung sử dụng đất đến cấp xã; kế hoạch sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất cùng cấp đã được cơ quan có thẩm quyền quyết định, phê duyệt”. Đồng thời, Luật Đất đai cũng quy định kỳ quy hoạch sử dụng đất là 10 năm; kỳ kế hoạch sử dụng đất cấp huyện được lập hàng năm.

Như vậy, theo Luật đất đai 2024, UBND thành phố Tây Ninh phải xây dựng kế hoạch sử dụng đất năm 2025 trình UBND tỉnh Tây Ninh phê duyệt để làm cơ sở pháp lý cho giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất phù hợp với quy định tại Điều 80, Điều 116 của Luật đất đai 2024.

- **Tên dự án:** Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Tây Ninh
- **Cơ quan quyết định đầu tư:** Ủy ban nhân dân thành phố Tây Ninh
- **Chủ đầu tư:** Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Tây Ninh

1. Mục đích lập kế hoạch sử dụng đất

- Đánh giá thực trạng sử dụng đất trên địa bàn thành phố, làm cơ sở khoa học và thực tiễn cho lập kế hoạch sử dụng đất.
- Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước.
- Xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.
- Xác định diện tích đất cần thu hồi trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã. Xác định rõ quy mô diện tích, địa điểm công trình, dự án để thực hiện thu hồi đất trong năm kế hoạch.

- Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

- Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

- Dự kiến các nguồn thu từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trong năm KHSDD.

- Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

2. Yêu cầu lập kế hoạch sử dụng đất

- Đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội và điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên trên địa bàn thành phố làm cơ sở khoa học và thực tiễn cho xây dựng phương án kế hoạch sử dụng đất.

- Xác định đầy đủ nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực trên địa bàn thành phố; đồng thời các dự án phải đảm bảo tính khả thi.

- Xác định cụ thể, đảm bảo tính khả thi của các vùng phụ cận các dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang các khu dân cư để đấu giá quyền sử dụng đất nhằm tăng nguồn thu ngân sách từ đất.

- Các giải pháp thực hiện phải đảm bảo phù hợp với năng lực tổ chức thực hiện của thành phố, phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị, các thành phần kinh tế trên địa bàn.

3. Căn cứ pháp lý lập kế hoạch sử dụng đất

- Luật Đất đai ngày 18/01/2024 (có hiệu lực từ 01/8/2024);

- Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024: Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

- Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

- Luật Quy hoạch đô thị (Số 16/VBHN-VPQH ngày 15/7/2023);

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

- Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12/8/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

- Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 của Chính phủ quy định về giá đất;

- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa;
- Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;
- Quyết định số 1736/QĐ-TTg ngày 29/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022;
- Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;
- Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Quyết định số 3468/QĐ-BTNMT ngày 24/11/2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Nghị quyết số 44/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Tây Ninh về thu hồi đất để thực hiện các dự án phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2022;
- Nghị quyết số 45/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh Tây Ninh về chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa để thực hiện các dự án, công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh đợt 3 năm 2021;
- Nghị quyết số 51/2022/NQ-HĐND ngày 12/5/2022 của HĐND tỉnh Tây Ninh về chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án, công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh đợt 1 năm 2022;
- Nghị quyết số 37/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Tây Ninh về danh mục hủy bỏ dự án có thu hồi đất và dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng quá 03 năm không triển khai thực hiện theo các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh đã ban hành;
- Nghị quyết số 73/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Tây Ninh Về thu hồi đất để thực hiện các dự án phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2023;

- Nghị quyết số 74/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Tây Ninh về chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa để thực hiện các dự án, công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh đợt 2 năm 2022;
- Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 20/07/2023 của HĐND tỉnh Tây Ninh Về thu hồi đất để thực hiện các dự án phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2023 - đợt 2;
- Nghị quyết số 116/NQ-HĐND ngày 22/9/2023 của HĐND tỉnh Tây Ninh về chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án, công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2023 - đợt 2;
- Nghị quyết 170/NQ-HĐND ngày 12/07/2024 của HĐND tỉnh Tây Ninh về việc Thông qua Kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2025 tỉnh Tây Ninh;
- Nghị quyết số 116/NQ-HĐND ngày 22/9/2023 của HĐND tỉnh về chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng để thực hiện các dự án, công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2023-đợt 2;
- Nghị quyết số 127/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Tây Ninh về thu hồi đất để thực hiện các dự án phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2024;
- Nghị quyết số 128/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Tây Ninh về chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa để thực hiện các dự án, công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2023 đợt 3;
- Nghị quyết số 170/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh Tây Ninh về thông qua Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) tỉnh Tây Ninh;
- Nghị quyết số 204/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh Tây Ninh về danh mục dự án được phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2024 - đợt 4;
- Nghị quyết số 203/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh Tây Ninh về thông qua danh mục công trình, dự án thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2025;
- Quyết định số 199/QĐ-UBND ngày 04/02/2020 của UBND tỉnh phê duyệt Kế hoạch phát triển nhà ở trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2020;
- Quyết định 2428/QĐ-UBND ngày 8/11/2019 của UBND tỉnh Tây Ninh phê duyệt đề án quy hoạch phân khu 1 thuộc khu du lịch Quốc gia núi Bà Đen;
- Quyết định số 1507/QĐ-UBND ngày 16/07/2020 của UBND tỉnh Tây Ninh Phê duyệt đề án quy hoạch phân khu Khu đô thị phụ cận Khu du lịch quốc gia Núi Bà Đen phía Nam đường ĐT 790 (379 ha) và quy hoạch chi tiết Khu trung tâm Khu đô thị phụ cận (92,34 ha);
- Quyết định 1508/QĐ-UBND ngày 16/7/2020 của UBND tỉnh Tây Ninh phê duyệt đề án quy hoạch chi tiết Khu đô thị phục vụ Khu du lịch Quốc gia Núi Bà Đen (79,25 ha);

- Quyết định 1698/QĐ-UBND ngày 06/08/2020 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc phê duyệt đồ án quy hoạch phân khu đô thị mới (124,50 ha) và quy hoạch chi tiết khu ở phát triển mới (49,86 ha) tại phường Ninh Thạnh, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh;

- Quyết định 35/2020/QĐ-UBND ngày 01/9/2020 của UBND tỉnh Tây Ninh về Quyết định ban hành bảng giá đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh từ năm 2020 đến năm 2024;

- Quyết định số 3628/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh phê duyệt Chương trình phát triển đô thị tỉnh Tây Ninh đến năm 2030;

- Quyết định số 3629/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh phê duyệt Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Tây Ninh đến năm 2030;

- Quyết định số 268/QĐ-UBND ngày 28/01/2022 của UBND tỉnh Tây Ninh về phê duyệt Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Tây Ninh đến năm 2025 và năm 2022;

- Quyết định số 3741/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh;

- Quyết định số 1797/QĐ-UBND ngày 26/9/2024 của UBND tỉnh Tây Ninh phê duyệt đồ án điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh đến năm 2045;

- Quyết định số 453/QĐ-UBND ngày 08/03/2024 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thành phố Tây Ninh;

- Công văn số 1352/UBND-KTTC ngày 25/6/2020 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc chấn chỉnh công tác lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện.

4. Sản phẩm giao nộp và lưu trữ

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Tây Ninh (kèm theo Quyết định phê duyệt).

- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Tây Ninh - Tỉnh Tây Ninh tỷ lệ 1/10.000 (bản in trên giấy và bản dạng số).

- CD ghi lưu trữ các sản phẩm kế hoạch như báo cáo, số liệu, bản đồ kế hoạch; bản đồ chuyên đề.

- Các sản phẩm sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt sẽ nhân sao và lưu trữ tại:

- UBND tỉnh Tây Ninh : 01 bộ
- Sở TNMT tỉnh Tây Ninh : 01 bộ
- UBND thành phố Tây Ninh : 01 bộ
- Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Tây Ninh : 01 bộ.
- UBND cấp xã : 10 bộ (bản sao)

I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

1. Điều kiện tự nhiên

a. Vị trí địa lý: Thành phố Tây Ninh là trung tâm hành chính - chính trị, kinh tế của tỉnh Tây Ninh, trung tâm lớn về văn hoá, khoa học, giáo dục, kinh tế của Vùng biên giới Việt Nam - Campuchia. Thành phố Tây Ninh cũng là đô thị cấp vùng của Vùng thành phố Hồ Chí Minh, nơi tập trung các dịch vụ đô thị, du lịch, đào tạo, thương mại... hỗ trợ trực tiếp cho thành phố Hồ Chí Minh. Nằm cách thành phố Hồ Chí Minh 100 km theo Quốc lộ 22, Tỉnh lộ 782; cách biên giới Campuchia 45 km về phía Tây Bắc; có toạ độ địa lý trong khoảng từ $106^{\circ}4'31''$ đến $106^{\circ}12'00''$ kinh độ Đông và từ $11^{\circ}17'21''$ đến $11^{\circ}32'59''$ vĩ độ Bắc. Về ranh giới hành chính được xác định như sau:

- Phía Bắc giáp huyện Tân Biên và Tân Châu;
- Phía Nam giáp thị xã Hoà Thành;
- Phía Đông giáp huyện Dương Minh Châu;
- Phía Tây giáp huyện Châu Thành.

Thành phố Tây Ninh có tổng diện tích tự nhiên là $139,92 \text{ km}^2$; dân số trung bình năm 2023 là 137.189 người, mật độ dân số $980,5 \text{ người/km}^2$. Về hành chính, Thành phố được chia thành 10 đơn vị cấp xã gồm 7 phường và 3 xã.

b. Địa hình, địa mạo: Thành phố Tây Ninh có dạng địa hình tương đối bằng phẳng, độ cao trung bình từ 20 - 40 m so với mặt nước biển, hướng dốc chung từ Đông Bắc xuống Tây Nam. Khu vực có địa hình cao thể hiện rõ nét ở phía Đông Bắc (khu vực giáp ranh với huyện Dương Minh Châu) với sự hợp thành của 3 đỉnh núi Phụng, núi Đất và núi Bà Đen (cao nhất 986 m), tạo nên dãy núi cao nhất tỉnh Tây Ninh và miền Đông Nam bộ. Thành phố Tây Ninh có thể phân biệt thành 2 dạng địa hình chính như sau:

- Địa hình đồi núi: Có diện tích hơn 1.700 ha thuộc khu vực dãy núi Bà Đen (Thạnh Tân, Ninh Sơn, Ninh Thạnh). Khu vực đồi núi này có độ dốc lớn nên cần bảo vệ rừng và phát triển cây lâm nghiệp với vai trò bảo vệ môi trường, chống xói mòn giữ gìn cảnh quan thiên nhiên và điều hoà tiểu khí hậu khu vực.

- Địa hình đồng bằng: Phần lớn diện tích đất đai thành phố có địa hình đồng bằng, ít dốc trên nền phù sa cổ, thềm sông và bãi bồi, thuận lợi cho xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển công nghiệp, sản xuất nông nghiệp hàng hóa:

c. Khí hậu: có đặc trưng khí hậu nhiệt đới gió mùa cận xích đạo, nền nhiệt cao và khá đều trong năm, lượng mưa lớn và không có cực đoan đáng kể về khí hậu như mùa đông lạnh, gió nóng, gió bão, sương muối, sương mù... Trong năm có hai mùa rõ rệt, mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 11 có đến gần 91% lượng mưa năm. Mùa khô từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau, lượng mưa chỉ chiếm phần còn lại khoảng 9% cả năm, trong khi đó lượng bốc hơi lại cao, chiếm khoảng 55-57% tổng lượng bốc hơi năm, làm cho chỉ số khô hạn mùa khô lên đến 2,7-2,9 lần.

Nhiệt độ trung bình năm đạt 27⁰C, giá trị trung bình cao thường xuất hiện vào các tháng 3-6, lên đến 27,6-28,3⁰C; nhiệt độ thấp thường vào các tháng 12 và tháng 2, giá trị trung bình thấp cũng chỉ xuống đến 24,8-25,4⁰C. Tổng lượng mưa trên địa bàn bình quân từ 1.800 – 1.900 mm/năm, cao nhất khoảng 2.350 mm, thấp nhất 1.350 mm và phân bố không đồng đều giữa các tháng trong năm. Độ ẩm trung bình từ 80 - 85% và nhìn chung không ổn định. Gió thịnh hành chủ yếu là gió Bắc - Đông Bắc thổi vào mùa khô và gió Tây - Tây Nam thổi vào mùa mưa với tốc độ trung bình 1,7m/s.

d. Thủy văn: Trên địa bàn TP. Tây Ninh không có các sông, suối lớn, chỉ có rạch Tây Ninh và mạng lưới các suối thuộc lưu vực sông Vàm Cỏ Đông, nên chế độ thủy văn, nguồn nước ở phụ thuộc chủ yếu vào lượng mưa và lưu lượng nước điều tiết từ hồ thủy lợi Dầu Tiếng. Lưu lượng nước có sự phân hoá rõ theo mùa, dồi dào về mùa mưa, cạn kiệt về mùa khô, ảnh hưởng không nhỏ đến sản xuất, đời sống của nhân dân, nhất là các xã khu vực phía Bắc như: Thạnh Tân, Bình Minh, Tân Bình.... Hệ thống kênh Tây, lấy nước từ công trình thủy lợi hồ Dầu Tiếng, qua thành phố với chiều dài khoảng 10km, theo hướng Tây Bắc - Đông Nam là nguồn nước quan trọng nhất đáp ứng nhu cầu cấp nước cho sản xuất và sinh hoạt của người dân toàn thành phố....

2. Các nguồn tài nguyên

a. Tài nguyên đất: được chia làm 2 nhóm chính như sau:

- Nhóm đất xám: Diện tích 11.058,88 ha (chiếm 79,04% DTTN toàn thành phố), nhóm đất xám này được chia thành 3 loại đất xám điển hình (X), đất xám có tầng loang tổ đỏ vàng (Xf), đất xám glây (Xg).

- Nhóm đất đỏ vàng: Nhóm đất đỏ vàng có diện tích 2.820,48 ha, chiếm 20,16% DTTN toàn thành phố, trong nhóm đất này có 2 đơn vị chủ dẫn bản đồ gồm: Đất nâu vàng trên phù sa cổ (Fp), đất vàng đỏ trên đá mácma axit (Fa).

Bảng 1: Thống kê diện tích các loại đất trên địa bàn thành phố Tây Ninh

STT	Tên đất	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		13.992,00	100,00
I	NHÓM ĐẤT XÁM		11.058,88	79,04
1	Đất xám trên phù sa cổ	X	7.410,58	52,96
2	Đất xám có tầng loang lổ	Xf	1.531,60	10,95
3	Đất xám glây	Xg	2.116,70	15,13
II	NHÓM ĐẤT ĐỎ VÀNG		2.820,48	20,16
4	Đất nâu vàng trên phù sa cổ	Fp	1.201,83	8,59
5	Đất vàng đỏ trên đá mácma axit	Fa	1.618,65	11,57
III	SÔNG SUỐI VÀ MẶT NƯỚC CHUYÊN DÙNG		112,63	0,80

Nguồn: Phân viện Quy hoạch và Thiết kế nông nghiệp

b. Tài nguyên nước: gồm nước mặt và nước ngầm.

- Nguồn nước mặt: phụ thuộc chủ yếu vào lượng mưa tự nhiên, lượng nước của hệ thống các suối Trà Phú, Lâm Vô, rạch Tây Ninh và một phần được lấy từ

nước sông Vàm Cỏ Đông. Bên cạnh đó, nguồn nước được lấy từ công trình thủy lợi hồ Dầu Tiếng thông qua hệ thống kênh Tây có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong việc cung cấp nước cho sản xuất, sinh hoạt, nhất là vào mùa khô. Ngoài ra, nguồn nước mặt còn được lấy từ hệ thống các ao, hồ nhỏ phân bố trong các khu dân cư, song ít có ý nghĩa trong việc cung cấp nước cho sản xuất.

- Nguồn nước ngầm: Qua khảo sát việc khai thác nước ngầm có thể ở giếng khoan với độ sâu 60 m, lưu lượng nước đạt khoảng 20 - 25 lít/giây. Đây là nguồn cung cấp nước sinh hoạt cho dân cư các xã và một số khu vực thuộc các phường.

c. Tài nguyên rừng: Năm 2024, diện tích đất lâm nghiệp trên địa bàn thành phố là 1.556,39 ha (chiếm 11,12% DTTN), 100% là diện tích rừng đặc dụng, tập trung ở địa bàn xã Thạnh Tân (núi Bà Đen), trong đó: Rừng tự nhiên, có quy mô diện tích 957,25 ha (số liệu theo rà soát quy hoạch 3 loại rừng giai đoạn 2016-2025, định hướng đến năm 2030 tỉnh Tây Ninh).

d. Tài nguyên khoáng sản: Theo các khảo sát địa chất, tài nguyên khoáng sản trên địa bàn thành phố không phong phú, chủ yếu thuộc nhóm phi kim loại đá và vật liệu xây dựng như: Cao lanh, sét làm gạch ngói, cuội sỏi, cát xây dựng, vật liệu san lấp và đá xây dựng,... Tuy nhiên, các tư liệu đánh giá cho thấy sét cao lanh có hàm lượng $Fe_2O_3 > 1\%$ nên chất lượng chỉ đáp ứng làm nguyên liệu gốm sứ; đá ở khu vực núi Bà Đen nằm trong khu vực phát triển du lịch và bảo tồn thiên nhiên nên sẽ không cấp phép khai thác để bảo vệ môi trường, cảnh quan cho mục đích phát triển du lịch của thành phố nói riêng và tỉnh Tây Ninh nói chung.

e. Tài nguyên du lịch: Thành phố Tây Ninh có các khu du lịch nổi tiếng như: Khu du lịch Quốc gia Núi Bà Đen; Khu du lịch sinh thái Ma Thiên Lãnh, Núi Bà xã Thạnh Tân; Khu du lịch Long Điền Sơn tại phường Ninh Sơn.

f. Tài nguyên nhân văn: Hiện nay, trên địa bàn thành phố Tây Ninh có 08 dân tộc anh em cùng chung sống, bao gồm dân tộc Kinh, Khơ me, Chăm, Hoa, Tà mun, Mường, Tày, Nùng. Trong đó, chủ yếu là đồng bào dân tộc Kinh. Mỗi dân tộc tuy có những phong tục, tập quán sinh hoạt khác nhau nhưng đều có truyền thống chung là sống đoàn kết với cộng đồng, lao động cần cù, tất cả đã tạo nên cho thành phố Tây Ninh một nền văn hóa đa dạng, phong phú và đầy bản sắc.

3. Hiện trạng môi trường.

Thảm phủ thực vật: Theo số liệu thống kê đất đai cho thấy tỷ lệ rừng che phủ khoảng 11,19 % DTTN. Nếu tính cả diện tích cây lâu năm như cao su, điều và cây ăn quả, cây xanh đô thị... , tỷ lệ đạt 45,81 % DTTN.

Môi trường không khí nhìn chung đều nằm trong tiêu chuẩn cho phép. Tuy nhiên, trên một số trục giao thông chính trên địa bàn có thời điểm vượt quá tiêu chuẩn cho phép.

Chất lượng nguồn nước: Hiện nay, nguồn nước mặt của một số khu vực trong Thành phố có khả năng bị ô nhiễm. Nguyên nhân gây ô nhiễm phần nhiều do nước thải, rác thải đô thị, từ các khu vực sản xuất nhà máy chế biến nông sản,

khu dân cư tập trung, bệnh viện, chợ... chưa được xử lý hoặc xử lý chưa đạt chuẩn xả thải ra môi trường tự nhiên. Chất lượng nước dưới đất tại các điểm quan trắc còn khá tốt, chưa bị ô nhiễm.

4. Khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

- Tổng giá trị sản xuất một số ngành chủ yếu (theo giá so sánh 2010) năm 2023 đạt 12.962,840 tỷ đồng, Trong đó:

+ Công nghiệp, xây dựng: 8.659,867 tỷ đồng, đạt 93,12% so kế hoạch (tăng 4,31%/12,02% so Kế hoạch năm 2023).

+ Thương mại, dịch vụ: 3.410,365 tỷ đồng, đạt 98,57% so kế hoạch (tăng 12,50%/14,14% so Kế hoạch năm 2023).

+ Nông, lâm, thủy sản: 892,608 tỷ đồng, đạt 100,12% so kế hoạch (tăng 1,4%/1,27% so Kế hoạch năm 2023).

- Kết quả thực hiện các chỉ tiêu KTXH 6 tháng đầu năm 2024 của thành phố Tây Ninh: Tổng giá trị sản xuất một số ngành chủ yếu (theo giá so sánh 2010) ước thực hiện 6.235,377 tỷ đồng, đạt 44,71% so kế hoạch, tăng 6,78% so cùng kỳ.

+ Công nghiệp, xây dựng: ước thực hiện: 4.173,417 tỷ đồng, đạt 45,35% so kế hoạch, tăng 5,97% so cùng kỳ.

+ Giá trị sản xuất thương mại, khách sạn, nhà hàng: ước thực hiện: 1.678,017 tỷ đồng, đạt 43,69% so kế hoạch, tăng 9,95% so cùng kỳ.

+ Nông, lâm, thủy sản: ước thực hiện: 383,942 tỷ đồng, đạt 42,47% so kế hoạch, tăng 5,97% so cùng kỳ.

5. Dân số, lao động, việc làm và thu nhập

- Dân số: dân số trung bình trên địa bàn thành phố có xu hướng tăng qua các năm. Năm 2023, Theo thống kê, ước tính dân số trung bình thành phố là 137.189 người (xếp thứ 6/9 huyện/thị xã/TP), tốc độ tăng dân số bình quân giai đoạn 2016-2023 là 0,50%/năm, tỷ lệ tăng dân số tự nhiên trên địa bàn đạt ở mức thấp (<1%). Mật độ dân số trên địa bàn thành phố năm 2023 là 980,5 người/km² (cao thứ 2 tỉnh, sau thị xã Hòa Thành). Tỷ lệ dân số nam nữ tương đối ổn định qua các năm (49,14%/50,86%). Về cơ cấu dân số thành thị/nông thôn, phần lớn dân cư thành phố Tây Ninh tập trung ở khu vực thành thị (81,14%-18,86%).

- Lao động – việc làm: Tổng số lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế của thành phố là khoảng 63.411 người. Về phân bố lao động trong các khu vực thì nguồn nhân lực vẫn tập trung chủ yếu trong khu vực phi nông nghiệp với khoảng 52.483 người, chiếm hơn 82% tổng số.

- Thu nhập bình quân đầu người: Tổng thu nhập GRDP bình quân đầu người trên địa bàn TP. Tây Ninh năm 2021 đạt khoảng 4.250 USD/người, tương ứng đạt 1,53 lần so với thu nhập bình quân đầu người cả nước (2.786 USD/người).

6. Thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn.

- Thực trạng phát triển đô thị: Thành phố Tây Ninh là Đô thị phát triển dọc theo các trục đường chính (30-4, Điện Biên Phủ, Trần Phú, Cách Mạng Tháng Tám, Tuya Hai...); Phát triển trọng điểm tại khu vực phía Nam với các phường 1, 2, 3, IV. Hệ thống các công trình cơ quan, công cộng - dịch vụ cấp đô thị tập trung chủ yếu tại phường 2 và phường 3 và các khu ở chính phân bố quanh khu vực trung tâm, bao gồm Khu ở phía Tây (phường 1), khu ở phía Đông Bắc, Đông và Đông Nam (Ninh Sơn, Hiệp Ninh, phường IV). Bộ mặt đô thị có nhiều khởi sắc, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội ở đô thị được đầu tư, chỉnh trang, nâng cấp đáp ứng ngày càng tốt hơn cho nhu cầu phát triển và từng bước hoàn thiện. Công tác quản lý nhà nước về đô thị, xây dựng nếp sống văn minh đô thị từng bước được tăng cường trên cơ sở quy hoạch chung đô thị đã được phê duyệt. Quy chế quản lý đô thị được ban hành, trật tự mua bán, lấn chiếm lòng lề đường từng bước được thiết lập. Xử lý nghiêm các hành vi chuyển mục đích sử dụng đất và các vi xây dựng công trình trái phép. Hệ thống cơ sở hạ tầng được đầu tư khá hoàn thiện, đã và đang đáp ứng tốt nhu cầu sản xuất, sinh hoạt của người dân.

- Thực trạng phát triển nông thôn: Diện mạo khu vực nông thôn trên địa bàn thành phố trong thời gian qua có nhiều thay đổi theo hướng hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn và nâng cao phúc lợi của người dân nông thôn. Trong đó, công tác xây dựng nông thôn mới được quán triệt sâu rộng, các ngành, các cấp và nhân dân tích cực hưởng ứng tham gia. Tính đến cuối năm 2023, thành phố đã hoàn thành xây dựng nông thôn mới (3/3 xã được công nhận).

7. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng.

a. Hiện trạng giao thông

- Giao thông đối ngoại: gồm Quốc lộ 22B và các tuyến đường tỉnh như: ĐT.785 (Trần Phú); ĐT.784; ĐT.793; ĐT.790 (đường Bời Lời) kết nối thành phố Tây Ninh với các huyện thị trong tỉnh.

- Giao thông đô thị: Mạng lưới đường giao thông khu vực thành phố Tây Ninh bao gồm 212 tuyến đường chính và 400 đường hẻm với tổng chiều dài 437.248 m. Hệ thống cây xanh, hè đi bộ, điện chiếu sáng và mương thoát nước mưa dọc đường cơ bản đã hoàn thiện. Kết cấu mặt đường của các đường đô thị phần lớn đã được nâng cấp trải bê tông nhựa nóng.

- Giao thông đường thủy: Rạch Tây Ninh với chiều dài 25 km, chảy qua trung tâm thành phố và cầu nối ra sông Vàm Cỏ Đông, cho phương tiện <10 tấn lưu thông trong thành phố đến cửa rạch. Tuy nhiên, nhiều năm qua chưa khai thác tốt tuyến giao thông thủy này.

- Giao thông công cộng: Theo số liệu thống kê cuối năm 2023 trên địa bàn thành phố Tây Ninh sử dụng thường xuyên 05 tuyến xe buýt và hơn 823 xe qua địa bàn thành phố vận chuyển trên 2.856.002 lượt người/năm.

- Bến xe: hiện tại thành phố Tây Ninh có 1 bến xe trung tâm.

b. Hiện trạng thủy lợi: Hệ thống công trình thủy lợi tiếp tục được đầu tư xây dựng, chủ động nước tưới tiêu phục vụ sản xuất và cải tạo môi trường nước. Theo báo cáo số 18/BC-TLTN ngày 08/03/2021 của Công ty TNHH MTV khai thác Thủy lợi Tây Ninh, hiện trạng các công trình thủy lợi trên địa bàn như sau:

- Hệ thống kênh Tây với chiều dài chạy qua thành phố khoảng 10,28 km, dẫn nước từ công trình thủy lợi hồ Dầu Tiếng về đáp ứng nhu cầu cung cấp nước cho sản xuất và sinh hoạt của nhân dân.

- Kênh, mương: tổng chiều dài 78,34 km, 8 tuyến kênh cấp I, 44 tuyến kênh cấp II, 94 tuyến kênh cấp 3 và 7 tuyến kênh cấp IV; tổng chiều dài được kiên cố 47,07 km (đạt 60,08%).

- Ngoài ra, hệ thống các khe suối, rạch trên địa bàn thành phố được xem như các công trình thủy lợi theo khía cạnh cung cấp và tiêu thoát nước cho sản xuất (rạch Tây Ninh, suối Núc, suối Trà Phí, suối Vườn Điều...).

c. Hiện trạng cấp điện

- Nguồn điện: Cấp cho khu vực được lấy từ trạm 110kV Tây Ninh 110/22kV- (40+63)MVA và trạm 220kV Tây Ninh (2x250)MVA nằm trong khu vực. Do đó, khu vực được cấp điện an toàn và ổn định từ trạm nguồn trên.

- Lưới điện:

- + Tuyến 110kV mạch kép Dầu Tiếng - Tây Ninh, tiết diện dây dẫn AC-185, chiều dài tuyến qua khu vực thành phố khoảng 1,5 km, đấu nối với mạng lưới điện tỉnh Tây Ninh.

- + Tuyến 110kV Trảng Bàng - Tây Ninh, tiết diện dây dẫn AC-240, chiều dài tuyến qua khu vực khoảng 2,6 km, đấu nối với mạng lưới điện tỉnh Tây Ninh.

- + Tuyến 110kV Tây Ninh - Tân Biên, tiết diện dây dẫn AC-185, chiều dài tuyến qua khu vực khoảng 2,4 km, đấu nối với mạng lưới điện tỉnh Tây Ninh.

- + Lưới trung thế: hệ thống lưới trung thế khu vực sử dụng cấp điện áp chuẩn 22kV, do trạm 110kV Tây Ninh nằm trong khu vực thiết kế, do đó có nhiều xuất tuyến 22Kv chạy qua khu vực.

- + Lưới hạ thế: đối với khu vực dân cư hiện hữu sử dụng điện áp 220/380V, trung tính nối đất trực tiếp, kết cấu lưới hạ thế đi nổi trên cột bê tông, tiết diện dây dẫn từ 35mm²- 95mm²

- Đến năm 2023, có 100% xã, phường sử dụng điện lưới quốc gia và tỷ lệ hộ sử dụng điện sinh hoạt đạt 100,0%.

d. Hiện trạng cấp nước: Hệ thống cấp nước thành phố Tây Ninh đã sớm hình thành, góp phần nâng cao đời sống dân cư. Nguồn nước sinh hoạt trên địa bàn được lấy từ nguồn nước mặt hồ Dầu Tiếng đưa về nhà máy nước thành phố Tây Ninh, với công suất 18.000 m³/ngày đêm. Hiện nay, thành phố đang có kế hoạch nâng cấp công suất lên 30.000m³/ngày đêm, phục vụ cung cấp nước sinh

hoạt cho nhân dân khu vực thành phố và khu vực lân cận. Đến năm 2023, Tỷ lệ hộ dân sử dụng nước sạch khu vực đô thị 99%, đạt 100% so kế hoạch và Tỷ lệ hộ dân sử dụng nước sạch ở khu vực nông thôn 75,01%, đạt 100,01% so kế hoạch.

e. Bưu chính, viễn thông: Hệ thống bưu chính viễn thông, thông tin liên lạc truyền thông của Thành phố ngày càng phát triển và từng bước được hoàn chỉnh, bảo đảm cung cấp thông tin kịp thời. Hiện nay, hệ thống bưu chính với tổng số 10/10 bưu cục, bưu điện văn hóa phân bố đều khắp các xã, phường đảm bảo khả năng chuyển thư, báo chí, bưu phẩm thông suốt trong và ngoài nước.

f. Giáo dục: Công tác giáo dục tại thành phố Tây Ninh đã có những bước chuyển biến tích cực, chất lượng dạy và học tăng lên qua từng năm, số học sinh luôn được duy trì, 100% số trẻ em đến tuổi đi học được đến trường. Cụ thể như sau: có 20 trường mẫu giáo - mầm non; 19 trường tiểu học; 11 trường trung học cơ sở; 06 trường trung học phổ thông. Ngoài ra, trên địa bàn thành phố Tây Ninh có Trường trung cấp y tế, trường Cao đẳng Sư Phạm, trường Cao đẳng nghề Tây Ninh, Trung tâm GDTX tỉnh Tây Ninh, Trung tâm GDTX thành phố, các trung tâm ngoại ngữ.

- Công tác Phổ cập giáo dục theo các cấp học, kết quả đạt được như sau: 10/10 phường, xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục trẻ mầm non 5 tuổi, tỷ lệ đạt 100%. 10/10 phường, xã công nhận đạt chuẩn về phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3, tỷ lệ đạt 100%. 10/10 phường, xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục Trung học cơ sở mức độ 2, tỷ lệ đạt 100%. 09/10 phường, xã duy trì chuẩn phổ cập giáo dục trung học.

g. Y tế: Ngành y tế của thành phố Tây Ninh có nhiều chuyển biến tích cực. Công tác chăm sóc sức khỏe của nhân dân được quan tâm, sự nghiệp y tế được tăng cường cả về số lượng cán bộ y tế và cơ sở vật chất. Trên địa bàn thành phố có Bệnh viện Đa khoa Tây Ninh quy mô 700 giường; Bệnh viện Điều dưỡng & phục hồi chức năng quy mô 50 giường, Bệnh xá Công an tỉnh Tây Ninh quy mô 24 giường và Trung tâm y tế thành phố với 70 giường, 7 trạm y tế phường, 3 trạm y tế xã, phòng khám công lập phục vụ cho nhân dân tỉnh nói chung và người dân thành phố nói riêng. Số xã có bác sĩ và nhân viên y tế cộng đồng đạt 3/3 xã; đạt 25 bác sĩ/vạn dân; đạt 91 số giường bệnh/vạn dân. 100% Trạm y tế đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế.

h. Văn hóa, thể dục – thể thao: Văn hoá - xã hội tiếp tục phát triển với những kết quả khả quan, góp phần cải thiện và nâng cao đời sống tinh thần của Nhân dân. Xây dựng, giữ gìn và phát triển văn hóa luôn được quan tâm, có nhiều chuyển biến tích cực. Các phong trào, cuộc vận động được triển khai rộng khắp; nhiều mô hình, gương điển hình tập thể, cá nhân được phát hiện và biểu dương kịp thời. Đẩy mạnh triển khai thực hiện phong trào “TĐĐKXDĐSVH” từ Thành phố đến phường, xã, khu ấp như: xây dựng “Gia đình văn hóa”, “Ấp, khu phố văn hóa”; Cuộc vận động xây dựng “Phường đạt chuẩn văn minh đô thị”; Cuộc vận động xây dựng “Xã đạt chuẩn văn hóa NTM”; Cuộc vận động xây dựng “Cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa”. Hoạt động thể dục – thể thao có nhiều

khởi sắc, điem tập, sân chơi, sân bóng đá được quan tâm đầu tư xây dựng, góp phần đưa phong trào thể dục thể thao phát triển đều khắp các xã, phường và các cơ quan, đơn vị. Hiện có: 01 sân bóng đá Thành phố, 11 sân bóng đá mini, 22 sân quần vợt, 2 hồ bơi, 14 sân cầu lông và 05 sân bóng bàn. Tổ chức và tham gia nhiều giải thi đấu thể dục thể thao phong trào do tỉnh tổ chức và đạt được nhiều thành tích cao. Phong trào thể dục, thể thao tiếp tục phát triển; tỉ lệ người dân thường xuyên tham gia luyện tập thể dục, thể thao ngày càng tăng; công tác giáo dục thể chất ở trường học tiếp tục được củng cố, phát triển.

i. Chợ: Mạng lưới chợ từng bước được đầu tư nâng cấp, chỉnh trang đã tạo điều kiện thuận lợi cơ bản cho hoạt động thương mại phát triển. Hiện nay, trên địa bàn thành phố có các trung tâm như trung tâm thương mại Vincom Plaza Tây Ninh và các siêu thị như: Co.opmart Tây Ninh, Siêu thị điện máy Chợ Lớn, Bách Hóa Xanh, Điện Máy Xanh, Thế giới di động, các chợ trên địa bàn đảm bảo đáp ứng nhu cầu mua sắm của người dân thành phố.

8. Đánh giá chung.

a. Những thuận lợi

- Thành phố Tây Ninh nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, vùng phát triển kinh tế lớn và năng động nhất của cả nước. Cách không xa Thủ Dầu Một, thành phố Hồ Chí Minh là những trung tâm kinh tế - tài chính - công nghiệp và khoa học công nghệ hàng đầu của cả nước, một mặt dễ dàng thu hút được các nguồn vốn, tiếp cận nhanh chóng các kiến thức trong chuyên giao khoa học công nghệ, các thông tin kinh tế thị trường, mặt khác tận dụng được các cơ sở lớn sẵn có của các đô thị lân cận, như: sân bay, bến cảng, hệ thống giao thông...

- Thành phố Tây Ninh nằm trong khu vực trực hành lang biên giới quốc gia. Nguồn lao động có kinh nghiệm trong tổ chức sản xuất và kinh doanh. Có khí hậu ôn hoà không có biến động lớn về thời tiết như: bão lụt, hạn hán....

- Thành phố có lợi thế về mặt đất đai, phù hợp phát triển cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả và chăn nuôi. Có tài nguyên khoáng sản, tài nguyên rừng và tiềm năng du lịch sinh thái, tài nguyên đất khá phong phú. Nền địa chất công trình ổn định, tiềm năng khai thác vật liệu xây dựng.

- Cơ cấu kinh tế có sự chuyển dịch mang tính chất đô thị, tập trung chủ yếu là thương mại - dịch vụ, công nghiệp – xây dựng; hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội được đầu tư xây dựng theo quy hoạch; hệ thống giao thông, cấp nước, vệ sinh môi trường và cảnh quan đô thị có bước phát triển đáng kể, đáp ứng theo các tiêu chuẩn đô thị loại II. Đây là điều kiện, tiền đề quan trọng để tiếp tục phát triển địa phương về mọi mặt.

- Triển khai mạnh mẽ và thực hiện tốt công tác quy hoạch đô thị, cơ bản hoàn thành điều chỉnh quy hoạch chung Thành phố, các quy hoạch phân khu được tổ chức lập và rà soát, điều chỉnh kịp thời; phối hợp triển khai các khu chức năng thuộc quy hoạch chung Khu du lịch quốc gia Núi Bà Đen đáp ứng được nhu cầu

thu hút kêu gọi đầu tư, phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn Thành phố. Công tác chỉnh trang đô thị, quản lý trật tự đô thị, văn minh đô thị được quan tâm chỉ đạo.

b. Những khó khăn, hạn chế

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt mục tiêu đề ra, tuy nhiên vẫn còn thấp do ngành xây dựng, thương mại - dịch vụ và nông, lâm, thủy sản chịu sự ảnh hưởng của tình hình kinh tế - chính trị trên thế giới. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch chậm, quy mô nền kinh tế còn nhỏ lẻ, sức cạnh tranh chưa cao.

- Các thiết chế Văn hoá - TDTT chưa đáp ứng nhu cầu tập luyện của nhân dân; điểm tập, sân chơi mang tính tập trung cho nhân dân sinh hoạt, chưa đạt chuẩn theo quy định của Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch.

- Công tác quản lý trật tự đô thị trên địa bàn còn nhiều bất cập như: rác thải đô thị chưa xử lý triệt để, còn xảy ra tình trạng lấn chiếm lòng lề đường, vỉa hè...

- Sản xuất nông nghiệp còn tiềm ẩn nhiều rủi ro, giá cả tiêu thụ nông sản không ổn định; dịch vụ - du lịch tuy đã có những bước phát triển đột phá nhưng nhìn chung chưa khai thác hết chưa tiềm năng, thế mạnh của địa phương.

- Công tác huy động vốn đầu tư phát triển chưa cao; đầu tư xây dựng cơ bản chủ yếu dựa vào nguồn vốn ngân sách, trong cùng một nguồn lực phải thực hiện nhiều chương trình trọng điểm dẫn đến hiệu quả chưa cao.

II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT, KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024

1. Hiện trạng sử dụng đất năm 2024

Căn cứ hiện trạng sử dụng đất năm 2023 và kết quả thực hiện KHSDĐ năm 2024, hiện trạng sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn thành phố Tây Ninh như sau:

Bảng 2: Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 thành phố Tây Ninh

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DTTN (1+2+3)		13.992,00	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	11.087,63	79,24
1.1	Đất trồng lúa	LUA	603,42	4,31
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	350,37	2,50
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	253,05	1,81
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.235,76	8,83
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.543,85	53,92
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.556,39	11,12
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	140,49	1,00
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1.9	Đất làm muối	LMU		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	7,72	0,06
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.904,37	20,76
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	219,00	1,57
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	877,97	6,27
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	28,63	0,20
2.4	Đất quốc phòng	CQP	74,91	0,54
2.5	Đất an ninh	CAN	27,56	0,20
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	95,69	0,68
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	14,90	0,11
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,43	0,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	12,46	0,09
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	55,26	0,39
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	7,80	0,06
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,09	0,00
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	4,75	0,03
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	379,79	2,71
2.7.1	Đất khu công nghiệp, đất cụm công nghiệp	SCC		
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	113,20	0,81
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	260,80	1,86
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	5,79	0,04
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.024,39	7,32
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	813,37	5,81
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	159,17	1,14
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	15,28	0,11
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	6,34	0,05
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	6,93	0,05
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,24	0,01
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3,14	0,02
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	18,92	0,14
2.9	Đất tôn giáo	TON	28,50	0,20
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	3,18	0,02
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	19,31	0,14
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	124,86	0,89
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	10,57	0,08
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	110,18	0,79

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,58	0,00
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD		

2. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thành phố Tây Ninh được xây dựng trong năm 2023 và đã được UBND tỉnh Tây Ninh phê duyệt tại Quyết định số 453/QĐ-UBND ngày 08/03/2024. Trên cơ sở đó, UBND thành phố Tây Ninh đã tiến hành công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất theo đúng kế hoạch được duyệt. Kết quả thực hiện như sau:

2.1. Kết quả thực hiện các công trình dự án trong năm 2024

a. Số công trình dự án đã thực hiện

- Tổng số danh mục công trình đã thực hiện trong năm 2024 là 20 công trình, dự án trong tổng số 102 công trình được UBND tỉnh phê duyệt trong năm kế hoạch. Trong đó:

+ 17 công trình trong tổng số 98 công trình có tên, vị trí cụ thể đã được thực hiện đạt 16,32%. (trong đó có 2 công trình thực hiện một phần là: Khu chợ TP. Tây Ninh và Bố trí tái định cư khi nhà nước thu hồi đất)

+ 03 công trình dự án chuyển mục đích đang được triển hiện với diện tích 9,23 ha (2 công trình chuyển mục đích đất ở và 1 công trình chuyển mục đích cây lâu năm).

- Tổng diện tích đã thực hiện là: 59,88 ha, trong đó:

+ Đất nông nghiệp chuyển qua phi nông nghiệp: 53,12 ha, đạt 8,83%.

+ Chu chuyển nội bộ đất nông nghiệp: 6,76 ha, đạt 6,99%.

- Danh mục các công trình đã thực hiện như sau:

Bảng 3: Danh mục công trình đã thực hiện trong năm kế hoạch 2024

S TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã
					Tổng diện tích (ha)	Tr.đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất	
1	Dự án cải tạo hẻm 9 đường Trương Nữ Vương	0,04	0,04		0,04	LUK: 0,01 HNK: 0,03	Phường 1
2	Trường cao đẳng Y tế Tây Ninh	0,19	0,19		0,19	CLN: 0,19	Phường 1
3	Di tích lịch sử chiến tích cầu Quan	0,11	0,11		0,11	DVH: 0,11	Phường 2
4	Mở rộng, tu bổ, sửa chữa, thiết kế cảnh quan, phục hồi tái hiện lại hiện vật, vật di tích cơ sở Tỉnh ủy khu phố 4 Phường 2	0,66	0,66				Phường 2
-	Khu vui chơi giải trí (công viên)	0,24	0,24		0,24	ODT: 0,24	Phường 2

S TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã
					Tổng diện tích (ha)	Tr.đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất	
-	Nhà tưởng niệm Hoàng Lê Kha	0,04	0,04	0,03	0,01	CLN: 0,01	Phường 2
-	Đường cấp khu di tích tỉnh ủy	0,38	0,38		0,38	CLN: 0,28 ODT: 0,10	Phường 2
5	Khu chợ Tp. Tây Ninh	5,62	5,62				Phường 2
	Chợ Tp. Tây Ninh	1,49	1,49		1,49	DGT: 0,63 DCH: 0,86	Phường 2
6	Khách sạn VESSO	0,08	0,08		0,08	ODT: 0,08	Phường 3
7	Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam - Chi nhánh Tây Ninh	0,04	0,04		0,04	ODT: 0,04	Phường 3
8	Khu tái định cư Phường 3 (TTHLTDTT)	0,74	0,74		0,74	DTT: 0,74	Phường 3
9	Khu tái định cư Phường 3	1,10	1,10		1,10	CLN: 1,10	Phường 3
10	Không gian mở phục vụ cộng đồng tại khu sân vận động	5,30	5,30		5,30	DTT: 5,30	Phường 3
11	Nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Văn Rốp	2,20	2,20		2,20	CLN: 2,20	Phường IV
12	Khu đô thị mới tại phường Ninh Thạnh, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh	49,86	49,86				P. Ninh Thạnh
-	Đất ở đô thị xây dựng mới	24,54	24,54		24,54	LUC: 5,46 LUK: 4,70 HNK: 2,51 CLN: 10,48 NTS: 0,01 ODT: 0,07 DGT: 0,40 DTL: 0,56 DGD: 0,35	P. Ninh Thạnh
-	Đất thương mại dịch vụ	1,18	1,18		1,18	HNK: 0,05 CLN: 0,53 DVH: 0,07 DGT: 0,09 DGD: 0,44	P. Ninh Thạnh
-	Đất thể dục thể thao	1,53	1,53		1,53	LUC: 0,03 HNK: 0,01 CLN: 0,90 NTS: 0,03 ODT: 0,12 DGT: 0,11 DGD: 0,33	P. Ninh Thạnh
-	Đất công trình y tế	0,05	0,05		0,05	CLN: 0,05	P. Ninh Thạnh
-	Đất công viên cây xanh	2,81	2,81		2,81	LUC: 1,42 HNK: 0,06 CLN: 1,30 DTL: 0,03	P. Ninh Thạnh
-	Đất mặt nước chuyên dùng	4,11	4,11		4,11	LUC: 0,92 HNK: 0,38 CLN: 2,47 ODT: 0,01 DGT: 0,26 DTL: 0,07	P. Ninh Thạnh
-	Đất công trình giáo dục	2,63	2,63		2,63	LUC: 1,99 LUK: 0,02 CLN: 0,40 DTL: 0,10 DGD: 0,12	P. Ninh Thạnh
-	Đất công trình hạ tầng, giao thông	13,01	13,01		13,01	LUC: 5,31 HNK: 1,03 CLN: 6,00 NTS: 0,01 ODT: 0,03 DVH: 0,06 DGT: 0,09 DTL: 0,23 DGD: 0,25	P. Ninh Thạnh
13	Kho tạm giữ phương tiện vi phạm	0,46	0,46		0,46	HNK: 0,46	Bình Minh
14	Trụ sở làm việc công an xã Tân Bình	0,11	0,11		0,11	CLN: 0,11	Tân Bình
15	Xây dựng Đài TCĐT Công an tỉnh Tây Ninh	0,20	0,20		0,20	RDD: 0,20	Thạnh Tân
16	Nhà văn hóa ấp Thạnh Lợi	0,13	0,13		0,13	DGD: 0,13	Thạnh Tân
17	Bố trí tái định cư khi nhà nước thực hiện thu hồi đất						

S TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã
					Tổng diện tích (ha)	Tr.đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất	
-	<i>Trường Trương Định cũ</i>	0,06	0,06		0,06	DGD: 0,06	P. Ninh Sơn
18	Nhu cầu chuyển mục đích đất ở đô thị						
-	<i>Phường 1</i>	1,01	1,01		1,01	LUC: 0,46 LUK: 0,41 CLN: 0,14	<i>Phường 1</i>
-	<i>Phường 2</i>	0,08	0,08		0,08	CLN: 0,08	<i>Phường 2</i>
-	<i>Phường 3</i>	0,07	0,07		0,07	CLN: 0,07	<i>Phường 3</i>
-	<i>Phường IV</i>	0,06	0,06		0,06	HNK: 0,01 CLN: 0,05	<i>Phường IV</i>
-	<i>Phường Hiệp Ninh</i>	0,12	0,12		0,12	LUK: 0,05 CLN: 0,07	<i>P. Hiệp Ninh</i>
-	<i>Phường Ninh Thạnh</i>	0,11	0,11		0,11	LUK: 0,02 CLN: 0,09	<i>P. Ninh Thạnh</i>
-	<i>Phường Ninh Sơn</i>	0,51	0,51		0,51	LUC: 0,05 LUK: 0,04 CLN: 0,42	<i>P. Ninh Sơn</i>
19	Nhu cầu chuyển mục đích đất ở nông thôn						
-	<i>Xã Bình Minh</i>	0,16	0,16		0,16	LUK: 0,03 HNK: 0,10 CLN: 0,03	<i>Bình Minh</i>
-	<i>Xã Thạnh Tân</i>	0,05	0,05		0,05	HNK: 0,05	<i>Thạnh Tân</i>
-	<i>Xã Tân Bình</i>	0,30	0,30		0,30	CLN: 0,30	<i>Tân Bình</i>
20	Chuyển mục đích đất nông nghiệp						
-	<i>Nhu cầu CMD sang CLN Phường 1</i>	0,05	0,05		0,05	LUK: 0,05	<i>Phường 1</i>
-	<i>Nhu cầu CMD sang CLN xã Bình Minh</i>	1,73	1,73		1,73	LUK: 1,73	<i>Bình Minh</i>
-	<i>Nhu cầu CMD sang CLN xã Thạnh Tân</i>	4,98	4,98		4,98	LUC: 4,98	<i>Thạnh Tân</i>

Nguồn: Kết quả thống kê của UBND các xã/phường và phòng Tài nguyên Môi trường

b. Số công trình dự án đề nghị hủy bỏ: kết quả làm việc với UBND các xã/phường và các phòng ban, có 24 công trình dự án không còn phù hợp hoặc chưa phù hợp tại thời điểm lập kế hoạch 2025 đề nghị hủy bỏ trong năm kế hoạch gồm:

Bảng 4: Danh mục công trình đề nghị hủy bỏ

S TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Nguyên nhân đề nghị loại bỏ
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất		
1	Khu ở phát triển mới phía Tây Bắc TP. Tây Ninh	23,37	23,37				Phường 1	Dự án chưa có chủ trương của cấp thẩm quyền, chưa được xây dựng quy hoạch chi tiết trình cấp có thẩm quyền phê duyệt
-	Đất ở	10,75	10,75		10,75	LUK: 1,32 HNK: 2,44 CLN: 0,20 NTS: 0,91 DTL: 1,50 ODT: 4,38	Phường 1	
-	Đất y tế	0,08	0,08		0,08	CLN: 0,08	Phường 1	
-	Đất giáo dục	0,41	0,41		0,41	CLN: 0,41	Phường 1	
-	Đất văn hóa	0,12	0,12		0,12	CLN: 0,12	Phường 1	
-	Thương mại dịch vụ	0,34	0,34		0,34	CLN: 0,34	Phường 1	
-	Khu vui chơi giải trí	1,52	1,52		1,52	LUK: 1,00 CLN: 0,02 NTS: 0,50	Phường 1	
-	Xử lý rác thải	0,12	0,12		0,12	CLN: 0,12	Phường 1	
-	Đất giao thông	10,03	10,03		10,03	LUK: 1,00 CLN: 5,67 NTS: 1,00	Phường 1	
2	Xây dựng VP Khu phố 3, Phường 1	0,10	0,10		0,10	HNK: 0,10	Phường 1	Dự án bị trùng lặp trong danh mục công trình
3	Đường quy hoạch từ đường 30/4 đến đường Nguyễn Thái Học (Hẻm 20 đường 30/4)	0,38	0,38		0,38	CLN: 0,08 ODT: 0,21 DGT: 0,09	Phường 2	Chưa có chủ trương, quá 3 năm chưa thực hiện
4	Dự án chỉnh trang khu chợ thành phố giai đoạn 2	3,12	3,12				Phường 2	Quá 3 năm chưa thực hiện và chưa đủ căn cứ pháp lý triển khai thực hiện trong năm 2025
-	Đất ở liên kế	1,30	1,30		1,30	HNK: 0,43 CLN: 0,62 ODT: 0,25	Phường 2	
-	Đất cây xanh	0,18	0,18		0,18	CLN: 0,18	Phường 2	
-	Đất giao thông hạ tầng	1,64	1,64		1,64	CLN: 0,38 DGT: 0,11	Phường 2	

S TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Nguyên nhân đề nghị loại bỏ
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất		
5	Trụ sở chi cục thuế khu vực Thành phố - Châu Thành	0,17	0,17		0,17	TSC: 0,17	Phường 3	Quá 3 năm chưa thực hiện và đã xây trụ sở ở vị trí khác
6	Mở rộng TT sinh hoạt Thanh thiếu nhi	0,45	0,45		0,45	ODT: 0,45	Phường 3	Rà soát hiện nay không có chủ trương mở rộng
7	Trụ sở công an Phường 3	0,08	0,08		0,08	TSC: 0,08	Phường 3	UBND Phường 3 chưa chuyển đi nên chưa giao cho công an
8	Mở rộng hẻm số 5 đường 30-4	0,10	0,10		0,10	CLN: 0,05 ODT: 0,05	Phường 3	Không có chủ trương đầu tư
9	Công viên, không gian mở (tại vị trí Cty xăng dầu cũ)	1,07	1,07		1,07	SKC: 1,07	Phường 3	Chưa có chủ trương, quá 3 năm chưa thực hiện
10	Đường Đặng Văn Lý - Đoạn thuộc Phường 3	1,60	1,60		1,60	HNK: 0,20 CLN: 1,30 ODT: 0,10	Phường 3	Chưa có chủ trương, quá 3 năm chưa thực hiện
11	Đường 9A nối dài đến đường Lê Duẩn	0,45	0,45		0,45	HNK: 0,24 CLN: 0,21	Phường 3	Chưa có chủ trương, quá 3 năm chưa thực hiện
12	Trụ sở UBND Phường 3	0,27	0,27		0,27	TMD: 0,27	Phường 3	Chưa có chủ trương
13	Khu tái định cư Phường IV	0,50	0,50		0,50	ODT: 0,50	Phường IV	Thay đổi công năng
14	Đường Dương Minh Châu							Quá 3 năm chưa thực hiện, chưa triển khai được trong năm 2025
-	Đường Dương Minh Châu (đoạn từ đường Nguyễn Chí Thanh đến đường 9A)	1,60	1,60		1,60	HNK: 0,20 CLN: 1,30 ODT: 0,10	Phường 3	
-	Đường Dương Minh Châu (đoạn từ đường 9A đến hẻm 71 đường CMT8 và đoạn từ hẻm 71 đến đường Trường Chinh nối dài)	0,40	0,40		0,40	HNK: 0,10 CLN: 0,20 ODT: 0,10	P. Hiệp Ninh	
15	Đường Đặng Văn Lý-Đoạn thuộc Phường Hiệp Ninh	0,80	0,80		0,80	HNK: 0,20 CLN: 0,50 ODT: 0,10	P. Hiệp Ninh	Chưa có chủ trương, quá 3 năm chưa thực hiện
16	Khu đô thị trung tâm hành chính Thành phố							Dự án được thông qua tại Nghị quyết số Nghị quyết số 20/2018/NQ-HĐND ngày 12/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh tuy nhiên tính đến nay đã hơn 5 năm dự án chưa được triển khai cũng như phê duyệt quy hoạch chi tiết do đó đề nghị loại bỏ tránh ảnh hưởng đến quyền lợi của người dân
-	Phường Hiệp Ninh	19,84	19,84		19,84	LUK: 2,67 HNK: 2,12 CLN: 12,37 DGT: 0,23 DTL: 0,13 ODT: 1,09 SON: 1,23	P. Hiệp Ninh	
-	Phường Ninh Sơn	22,86	22,86		22,86	LUK: 13,69 LUC: 2,20 CLN: 5,11 TMD: 0,07 DGT: 0,26 DTL: 0,01 ODT: 0,45 SON: 1,07	P. Ninh Sơn	

S TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Nguyên nhân đề nghị loại bỏ
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất		
17	Đất thương mại dịch vụ (Đồn Công an bảo vệ núi Bà Đen)	0,84	0,84		0,84	CAN: 0,84	P. Ninh Thạnh	Chưa có chủ trương đấu giá
18	Đường Nguyễn Trọng Cát	1,32	1,32		1,32	LUK: 0,25 HNK: 0,30 CLN: 0,52 ODT: 0,25	P. Ninh Sơn	Chưa có chủ trương
19	Khu dân cư cầu đường	3,23	3,23		3,23		P. Ninh Sơn	Khu đất đã lập quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500; quản lý theo quy hoạch
-	Đất ở	2,33	2,33		2,33	CLN: 1,78 ODT: 0,55	P. Ninh Sơn	
-	Cây xanh - công viên	0,19	0,19		0,19	CLN: 0,19	P. Ninh Sơn	
-	Đất giao thông	0,71	0,71		0,71	CLN: 0,57 DGT: 0,14	P. Ninh Sơn	
20	Mở rộng Trường tiểu học Hoàng Diệu	0,24	0,24		0,24	CLN: 0,12 ODT: 0,12	P. Ninh Sơn	Không có trong kế hoạch đầu tư trung hạn
21	Đường nối Thạnh Tân - Khe dol -suối đá	12,00	12,00		12,00	LUC: 4,87 HNK: 4,10 CLN: 2,98 ONT: 0,05	Thạnh Tân	Quá 3 năm chưa thực hiện, chưa triển khai được trong năm 2025
22	Khu thể dục thể thao xã	1,01	1,01		1,01	HNK: 1,01	Thạnh Tân	Chưa có chủ trương, quá 3 năm chưa thực hiện
23	Đất công viên, cây xanh	0,87	0,87		0,87	DTT: 0,87	Thạnh Tân	Chưa có chủ trương, quá 3 năm chưa thực hiện
24	Trạm trung chuyển Heo	0,25	0,25		0,25	CLN: 0,25	Thạnh Tân	Không phù hợp quy hoạch

Nguồn: Kết quả làm việc với UBND các xã/phường và các phòng ban

c. Số công trình dự án đề nghị chuyển tiếp sang năm kế hoạch 2025

- Tổng số công trình đề nghị chuyển tiếp sang năm 2025 là 63 công trình, dự án (*chi tiết danh mục chuyển tiếp tại phụ lục số 3*), trong đó:

+ Có 59 công trình dự án có tên, vị trí cụ thể với tổng diện tích: 452,66 ha; trong đó có:

- ✓ 2 công trình thay đổi diện tích và vị trí gồm: Trụ sở UBND phường 3 giảm từ 0,45 ha xuống còn 0,27 ha; Trường mầm non Hoa Sen tăng từ 0,35 ha lên 0,5 ha.
- ✓ 1 công trình thay đổi tên và diện tích: Trạm cấp nước khu du lịch quanh núi Bà Đen (0,08 ha) thành Trạm bơm nước thô và nhà máy xử lý nước khu du lịch quốc gia núi Bà Đen (0,5 ha).
- ✓ 1 công trình thay đổi tên: Phân pha dây dẫn đường dây 110kV Tây Ninh 2 - Suối Rộp thành Cải tạo Phân pha Tây Ninh - Suối Rộp.
- ✓ 2 công trình mới thực hiện 1 phần: Khu chợ TP. Tây Ninh (đã thực hiện chợ TP. Tây Ninh, chỉnh trang khu chợ TP. Tây Ninh được chuyển tiếp sang năm 2025); Bố trí tái định cư khi nhà nước thu hồi đất

+ Có 4 công trình dự án chuyển mục đích sử dụng đất chưa sử dụng hết trong năm 2024 chuyển tiếp sang năm 2025 với tổng diện tích: 116,30 ha.

- Đất nông nghiệp chuyển qua đất phi nông nghiệp: 465,59 ha

2.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024

Căn cứ kế hoạch 2024 đã được UBND tỉnh phê duyệt, kết quả thực hiện các công trình dự án trong năm 2024; kết quả thực hiện KHSDD 2024 được thể hiện ở bảng sau:

Bảng 5: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước

S TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng (ha)	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện (ha)			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha)		
					Diện tích (ha)	Trong đó:		Tổng số Tăng (+), giảm (-)	Trong đó:	
						Diện tích; Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích hủy bỏ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/((5)-(4))*100	(9)=(6)-(5)	(10)	(11)=(9)-(10)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	11.140,75	10.538,86	11.087,63	-53,12	8,83	548,77	-472,14	76,63
1.1	Đất trồng lúa	LUA	631,10	499,91	603,42	-27,68	21,10	103,51	-83,00	20,51
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	370,99	325,88	350,37	-20,62	45,71	24,49	-22,91	-7,07
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	260,11	174,03	253,05	-7,06	8,20	79,02	-60,09	-19,93
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.240,45	1.117,09	1.235,76	-4,69	3,80	118,67	-107,29	-11,44
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.564,35	7.237,64	7.543,85	-20,50	6,27	306,21	-263,70	-35,78
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.556,59	1.524,14	1.556,39	-0,20	0,62	32,25	-32,25	
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	140,54	136,36	140,49	-0,05	1,20	4,13	-1,90	-2,41
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	7,72	23,72	7,72			16,00	16,00	

S TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng (ha)	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện (ha)			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha)		
					Diện tích (ha)	Trong đó:		Tổng số Tăng (+), giảm (-)	Trong đó:	
						Diện tích; Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích hủy bỏ
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	2.851,25	3.453,14	2.904,37	53,12	8,83	-548,77	472,14	76,63
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	218,49	242,32	219,00	0,51	2,14	-23,32	23,37	-0,05
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	850,26	1.147,22	877,97	27,71	9,33	-269,25	222,20	-47,05
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	28,52	30,26	28,63	0,11	6,32	-1,63	1,30	-0,33
2.4	Đất quốc phòng	CQP	74,91	73,88	74,91			1,03	1,03	
2.5	Đất an ninh	CAN	26,90	26,19	27,56	0,66	-92,96	1,37	-0,53	-0,84
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	99,12	101,33	95,69	-3,43	-155,20	-5,64	4,58	-1,06
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	15,01	15,80	14,90	-0,11	-13,92	-0,90	0,35	-0,55
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,43	0,43	0,43					
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	12,41	13,39	12,46	0,05	5,10	-0,93	0,85	-0,08
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	54,12	60,23	55,26	1,14	18,66	-4,97	4,69	-0,28
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	12,31	7,82	7,80	-4,51	100,45	-0,02	-0,12	-0,14
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,09	0,09	0,09					
2.6.7	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	4,75	3,57	4,75			1,18	-1,19	-0,01
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	378,49	437,48	379,79	1,30	2,20	-57,69	55,32	-2,37
2.7.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	111,90	185,01	113,20	1,30	1,78	-71,81	68,17	-3,64
2.7.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	260,80	246,68	260,80			14,12	-12,85	1,27
2.7.3	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	5,79	5,79	5,79					
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.002,24	1.214,17	1.024,39	22,15	10,45	-189,78	159,85	-29,93
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	799,07	944,96	812,74	13,67	9,37	-132,22	104,18	-28,04
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	160,16	156,86	159,17	-0,99	30,00	2,31	-0,25	2,06
2.8.3	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	14,55	4,41	15,28	0,73	-7,20	10,87	-12,97	-2,10
2.8.4	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	6,34	6,46	6,34			-0,12		0,12
2.8.5	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	6,93	7,23	6,93			-0,30	0,30	
2.8.6	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,24	1,24	1,24					
2.8.7	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3,14	3,77	3,77	0,63	100,00			
2.8.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	10,81	89,24	18,92	8,11	10,34	-70,32	68,59	-1,73
2.9	Đất tôn giáo	TON	28,50	25,35	28,50			3,15	-3,15	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	3,18	3,18	3,18					
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	19,31	29,87	19,31			-10,56	10,56	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	120,75	121,31	124,86	4,11	733,93	3,55	-0,10	3,45
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	10,57	14,68	10,57			-4,11		-4,11
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	110,18	106,63	114,29	4,11	-115,77	7,66	-0,10	7,56
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,58	0,58	0,58					
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD								

(*) Theo quyết định số 453/QĐ-UBND ngày 08/03/2024 của UBND tỉnh

- **Kết quả thực hiện tổng diện tích tự nhiên:** có diện tích 13.992,00 ha không thay đổi so với hiện trạng.

- **Kết quả thực hiện các chỉ tiêu đất nông nghiệp:** chỉ tiêu kế hoạch được duyệt 10.538,86 ha, kết quả thực hiện 11.087,63 ha, cao hơn 548,77 ha, đạt 8,83% kế hoạch, các chỉ tiêu cụ thể như sau:

+ *Đất trồng lúa:* chỉ tiêu kế hoạch 499,91 ha, kết quả thực hiện 603,42 ha, cao hơn 103,51 ha, đạt 21,10% kế hoạch. Nguyên nhân kết quả đạt thấp do trong năm kế hoạch năm 2024 có một số công trình được chuyển mục đích từ đất lúa sang nhưng chưa thực hiện và diện tích chuyển nội bộ đất nông nghiệp từ đất trồng lúa sang trồng cây lâu năm; cây hàng năm, nông nghiệp khác,... chưa được thực hiện.

+ *Đất trồng cây hàng năm:* chỉ tiêu kế hoạch 1.117,09 ha, kết quả thực hiện 1.235,76 ha, cao hơn 118,67 ha, đạt 3,80% kế hoạch.

+ *Đất trồng cây lâu năm:* chỉ tiêu kế hoạch 7.237,64 ha, kết quả thực hiện 7.543,85 ha, cao hơn 306,21 ha, đạt 6,27% kế hoạch.

+ *Đất rừng đặc dụng:* chỉ tiêu kế hoạch 1.524,14 ha, kết quả thực hiện 1.556,39 ha, cao hơn 32,25 ha, đạt 0,62% kế hoạch, nguyên nhân do các công trình sử dụng đất rừng hoặc thuê môi trường rừng thuộc dự án Dự án Khu tham quan chuyên đề, nghỉ dưỡng trên đỉnh núi Bà Đen khu du lịch Quốc gia Núi Bà Đen chưa được triển khai.

+ *Đất nuôi trồng thủy sản:* chỉ tiêu kế hoạch 136,36 ha, kết quả thực hiện 140,49 ha, cao hơn 4,13 ha, đạt 1,20% kế hoạch.

+ *Đất nông nghiệp khác:* chỉ tiêu kế hoạch 23,72 ha, kết quả thực hiện 7,72 ha, thấp hơn 16,00 ha, đạt 0,0% kế hoạch.

- **Kết quả thực hiện các chỉ tiêu đất phi nông nghiệp:** chỉ tiêu kế hoạch được duyệt 3.453,14 ha, kết quả thực hiện 2.904,37 ha, thấp hơn 548,77 ha, đạt 8,83% kế hoạch. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu như sau:

+ *Đất ở tại nông thôn:* chỉ tiêu kế hoạch 242,32 ha, kết quả thực hiện 219,00 ha, thấp hơn 23,32 ha, đạt 2,14% kế hoạch. Nguyên nhân do trong năm kế hoạch nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất ở nông thôn trên địa bàn 3 xã chưa được thực hiện hết chỉ tiêu được duyệt, đồng thời tiếp tục chuyển tiếp chỉ tiêu chưa thực hiện hết sang kế hoạch năm 2025.

+ *Đất ở tại đô thị:* chỉ tiêu kế hoạch 1.147,22 ha, kết quả thực hiện 877,97 ha, thấp hơn 269,25 ha, đạt 9,33% kế hoạch. Nguyên nhân tỷ lệ thực hiện đạt kết quả thấp do đến nay các công trình có diện tích lớn chưa được triển khai hoặc chưa thực hiện xong như: Khu đô thị phụ cận Khu du lịch Quốc gia Núi Bà Đen,

Khu đô thị phục vụ khu du lịch Quốc gia Núi Bà Đen; Khu dân cư cầu đường; Khu ở phát triển mới phía Tây Bắc thành phố; Khu đô thị trung tâm hành chính Thành phố,... đồng thời trong năm kế hoạch 2025 đã đánh giá rà soát và loại bỏ một số dự án không còn phù hợp với tổng diện tích hủy bỏ là 47,05 ha, chuyển tiếp 222,20 ha sang năm 2025.

+ *Đất xây dựng trụ sở cơ quan*: chỉ tiêu kế hoạch 30,26 ha, kết quả thực hiện 28,63 ha, thấp hơn 1,63 ha, đạt 6,32% kế hoạch. Nguyên nhân do các trụ sở công an xã/phường, đất xây dựng công trình phòng thủ, Trụ sở chi cục thuế khu vực Thành phố - Châu Thành thì chưa được triển khai trong năm 2024 phải chuyển tiếp sang năm 2025 với diện tích chuyển tiếp 1,30 ha.

+ *Đất quốc phòng*: chỉ tiêu kế hoạch 73,88 ha, kết quả thực hiện 74,91 ha, cao hơn 1,03 ha, đạt 0,0%, nguyên nhân do trong năm kế hoạch các dự án lấy vào đất quốc phòng chưa được thực hiện như: Đất có trụ sở bán đấu giá (Trụ sở UBND Hòa Thành cũ, công an, BCH quân sự),....

+ *Đất an ninh*: chỉ tiêu kế hoạch 26,19 ha, kết quả thực hiện 27,56 ha, cao hơn 1,37 ha. Nguyên nhân chỉ tiêu đạt cao hơn kế hoạch do trong năm kế hoạch các công trình lấy vào đất an ninh chưa được thực hiện như: Đất có trụ sở bán đấu giá kêu gọi đầu tư (Trụ sở UBND Hòa Thành cũ, công an, BCH quân sự), Trụ sở UBND phường 2.

+ *Đất xây dựng tổ chức sự nghiệp*: chỉ tiêu kế hoạch 101,33 ha, kết quả thực hiện 95,69 ha, thấp hơn 5,64 ha. Nguyên nhân, trong năm kế hoạch 2024 đã có một số công trình thực hiện được lấy vào nhóm đất xây dựng tổ chức sự nghiệp như: đất cơ sở thể dục thể thao (giảm 4,51 ha do chuyển sang đất ở đô thị và khu vui chơi giải trí); đất văn hóa (giảm 0,11 ha do chuyển sang đất dịch vụ công cộng) và các công trình khác thuộc nhóm đất xây dựng tổ chức sự nghiệp chưa được triển khai thực hiện trong năm 2024, đã được rà soát và chuyển tiếp sang kế hoạch năm 2025 với diện tích 4,58 ha và hủy bỏ 1,06 ha.

+ *Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp*: chỉ tiêu kế hoạch 437,48 ha, kết quả thực hiện 379,79 ha, thấp hơn 57,69 ha, đạt 2,20% kế hoạch; nguyên nhân do một số công trình hoặc nhu cầu chuyển mục đích sử dụng vào đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp chưa được thực hiện trong năm 2024, đồng thời qua rà soát tiếp tục chuyển tiếp 55,32 ha sang kế hoạch năm 2025 và hủy bỏ 2,37 ha trong kế hoạch năm 2024.

+ *Đất sử dụng vào mục đích công cộng*: chỉ tiêu kế hoạch 1.214,17 ha, kết quả thực hiện 1.024,39 ha, thấp hơn 189,78 ha, đạt 22,15% kế hoạch. Nguyên nhân kết quả đạt thấp do hầu hết chỉ tiêu đất giao thông và đất khu vui chơi giải trí trong các khu đô thị chưa được triển khai thực hiện trong năm 2024. Kế hoạch năm 2025, qua rà soát tiếp tục chuyển tiếp 159,85 ha và hủy bỏ 29,93 ha.

+ *Đất tôn giáo*: chỉ tiêu kế hoạch 25,35 ha, kết quả thực hiện 28,50 ha, thấp hơn 3,15 ha so với kế hoạch, chuyển tiếp sang năm 2025.

+ *Đất cơ sở tín ngưỡng*: chỉ tiêu kế hoạch 3,18 ha, kết quả thực hiện 3,18 ha, đạt 100,00% kế hoạch.

+ *Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt*: chỉ tiêu kế hoạch 29,87 ha, kết quả thực hiện 19,31 ha, thấp hơn 10,56 ha so với kế hoạch, nguyên nhân do công trình Quy hoạch khu vực tập trung để di dời các nghĩa địa trong khu dân cư trên địa bàn xã Thạnh Tân chưa được triển khai thực hiện trong năm và tiếp tục chuyển tiếp sang kế hoạch năm 2025.

+ *Đất mặt nước chuyên dùng*: chỉ tiêu kế hoạch 121,31 ha, kết quả thực hiện 124,86 ha, nguyên nhân do một số công trình dự án sử dụng vào đất mặt nước chuyên dùng chưa được triển khai thực hiện trong năm 2024 như: dự án chỉnh trang khu chợ thành phố giai đoạn 2; Khu đô thị trung tâm hành chính thành phố. Qua rà soát cũng đã hủy bỏ khỏi kế hoạch năm 2025 với diện tích 3,45 ha thuộc khu đô thị trung tâm hành chính thành phố.

+ *Đất phi nông nghiệp khác*: chỉ tiêu kế hoạch 0,58 ha, kết quả thực hiện 0,58 ha, đạt 100,00% kế hoạch.

- **Đất chưa sử dụng**: theo thống kê đến năm 2024, trên địa bàn thành phố không còn đất chưa sử dụng.

1.3. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất

Theo quyết định 453/QĐ-UBND ngày 08/03/2024 của UBND tỉnh Tây Ninh phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thành phố Tây Ninh, kết quả chuyển mục đích trên địa bàn thành phố như sau:

- **Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**: diện tích được phê duyệt năm 2024 là 601,89 ha; kết quả thực hiện 53,12 ha, thấp hơn 548,77 ha, đạt 8,83% kế hoạch. Trong đó:

+ Đất trồng lúa: chỉ tiêu kế hoạch 107,22 ha, kết quả thực hiện 20,92 ha, đạt 19,51% chỉ tiêu.

+ Đất trồng cây hàng năm khác: chỉ tiêu kế hoạch 110,09 ha, kết quả thực hiện 4,69 ha, đạt 4,26% chỉ tiêu.

+ Đất trồng cây lâu năm: chỉ tiêu kế hoạch 344,62 ha, kết quả thực hiện 27,26 ha, đạt 7,91% chỉ tiêu.

+ Đất rừng đặc dụng: chỉ tiêu kế hoạch 32,45 ha, kết quả thực hiện 0,20 ha, đạt 0,62% chỉ tiêu.

+ Đất nuôi thủy sản: chỉ tiêu kế hoạch 7,51 ha, kết quả thực hiện 0,05 ha, đạt 0,67%.

- **Chu chuyển nội bộ đất nông nghiệp:** chỉ tiêu kế hoạch 96,74 ha, kết quả thực hiện 6,76 ha từ đất trồng lúa sang trồng cây lâu năm, đạt 6,99% chỉ tiêu.

- **Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở:** chỉ tiêu được duyệt 31,59 ha, kết quả thực hiện 2,11 ha, đạt 6,68% chỉ tiêu kế hoạch.

Bảng 6: Diện tích chuyển mục đích năm 2024

S TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	601,89	53,12	-548,77	8,83
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	107,22	20,92	-86,30	19,51
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	110,09	4,69	-105,40	4,26
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	344,62	27,26	-317,36	7,91
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	32,45	0,20	-32,25	0,62
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	7,51	0,05	-7,46	0,67
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		96,74	6,76	-89,98	6,99
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NKR	20,14	6,76	-13,38	33,57
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn					
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp					
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	31,59	2,11	-29,48	6,68

Ghi chú: - NKR là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;

- NPC là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác chuyển sang đất chăn nuôi tập trung;

- MHT mã hiện trạng;

Bảng 7: Diện tích chuyển mục đích sử dụng phân theo đơn vị hành chính cấp xã

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường IV	P. Hiệp Ninh	P. Ninh Sơn	P. Ninh Thạnh	Thạnh Tân	Tân Bình	Bình Minh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	53,12	1,24	0,36	1,17	2,26	0,12	0,51	46,18	0,25	0,41	0,62
	<i>Trong đó:</i>												
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	20,92	0,88				0,05	0,09	19,87			0,03
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	4,69	0,03			0,01			4,04	0,05		0,56
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	27,26	0,33	0,36	1,17	2,25	0,07	0,42	22,22		0,41	0,03
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	0,2								0,20		
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,05							0,05			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		6,76	0,05							4,98		1,73
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NKR	6,76	0,05							4,98		1,73
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn												
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp												
	<i>Trong đó:</i>												
4.1	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OCT	2,11			0,74			0,06	1,31			

Ghi chú: - NKR là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;
- MHT mã hiện trạng

2.4. Kết quả thu hồi đất

Theo quyết định 453/QĐ-UBND ngày 08/03/2024, tổng diện tích đất cần thu hồi trong năm 2024 trên địa bàn thành phố Tây Ninh là 565,97 ha (đất nông nghiệp 504,43 ha và đất phi nông nghiệp 61,54 ha); kết quả đã thực hiện như sau:

- Đất nông nghiệp: đã thực hiện thu hồi 49,55 ha, thấp hơn 454,88 ha kế hoạch được duyệt, đạt 9,82% chỉ tiêu.

- Đất phi nông nghiệp: đã thực hiện thu hồi 5,51 ha, thấp hơn 56,03 ha kế hoạch được duyệt, đạt 8,95% chỉ tiêu.

Bảng 8: Diện tích đất đã thu hồi năm 2024

S TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	KH được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	Tăng (+); giảm (-)	Tỷ lệ (%)
1	Đất nông nghiệp	NNP	504,43	49,55	-454,88	9,82
1.1	Đất trồng lúa	LUA	73,77	19,86	-53,91	26,92
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	24,14	15,13	-9,01	62,68
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	49,63	4,73	-44,90	9,53
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	82,42	4,53	-77,89	5,50
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	305,88	24,91	-280,97	8,14
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	32,45	0,20	-32,25	0,62
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	61,54	5,51	-56,03	8,95
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,05		-0,05	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	24,24	0,33	-23,91	1,36
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,85		-0,85	
2.4	Đất quốc phòng	CQP				
2.5	Đất an ninh	CAN				
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN				
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,20	0,13	-0,07	65,00
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1,88	1,62	-0,26	86,17
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,86		-0,86	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,18		-1,18	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK				
2.7.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,07		-0,07	
2.7.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	6,26		-6,26	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC				
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	14,92	1,58	-13,34	10,59
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	3,38	0,99	-2,39	29,29
2.8.3	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,86	0,86		100,00
2.9	Đất tôn giáo	TON	3,15		-3,15	
2.10	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	0,09		-0,09	
2.11	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC				
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3,55		-3,55	
3	Đất chưa sử dụng	CSD				

3. Những kết quả đạt được

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã tạo khung pháp lý và là công cụ cho quản lý Nhà nước về đất đai, hướng việc sử dụng tài nguyên đất đi vào nề nếp, hiệu quả cao và bền vững. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là cơ sở rất quan trọng trong việc định hướng, bố trí sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực, các địa phương, đáp ứng được yêu cầu trong việc phát triển kinh tế, xã hội, an ninh quốc phòng trên địa bàn thành phố.

- Thông qua công tác tác lập, quản lý và thực hiện quy hoạch, KHSDĐ thì nhận thức về vị trí, vai trò và ý thức chấp hành quy hoạch, KHSDĐ của chính quyền và người sử dụng đất được nâng lên; công tác quản lý đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ngày càng đi vào thực chất; việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã tuân thủ các nguyên tắc, căn cứ, trình tự, nội dung mà pháp luật đất đai quy định; việc giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đã cơ bản bám sát và tuân thủ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Thành phố đã thực hiện giao đất, thu hồi đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

- Kế hoạch sử dụng đất góp phần khai thác tốt hơn nguồn lực đất đai, làm cho việc sử dụng đất đai ngày càng tiết kiệm và đạt được hiệu quả cao. Nguồn thu từ đất trở thành nguồn lực quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội của thành phố, đóng góp đáng kể vào tăng trưởng kinh tế và tăng thu ngân sách.

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là cơ sở pháp lý để thực hiện công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất đúng theo quy định của Luật đất đai. Giảm thiểu được tình trạng thu hồi đất không theo kế hoạch, từ đó làm giảm tình trạng khiếu nại, khiếu kiện trong sử dụng đất, giúp ổn định tình hình an ninh, chính trị trên địa bàn thành phố.

4. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Tỷ lệ các công trình dự án đã và đang thực hiện trong năm 2024 đạt thấp so với kế hoạch được duyệt. Do các công trình trọng điểm có quy mô lớn, không thể triển khai thực hiện xong trong 1 năm mà phải thực hiện qua nhiều năm, nhiều giai đoạn; tuy nhiên kế hoạch sử dụng đất đánh giá các chỉ tiêu theo hàng năm đã không phản ánh đúng kết quả thực hiện các công trình trọng điểm trên địa bàn.

- Nhiều công trình có quy mô lớn, tổng số vốn đầu tư cao như: khu đô thị phụ cận phục vụ du lịch (266,35 ha); Khu Dân cư thương mại phục vụ du lịch thuộc quy hoạch phân khu 1 Núi Bà Đen (79,25 ha), Khu tham quan chuyên đề, nghỉ dưỡng trên đỉnh Núi Bà Đen, Khu du lịch Quốc gia Núi Bà Đen, Tỉnh Tây Ninh (69,86 ha)... đây là những công trình có quy mô rất lớn cần nhiều năm mới thực hiện được nhưng lại đăng ký danh mục công trình thực hiện trong năm kế hoạch đã ảnh hưởng rất lớn đến kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất của thành phố (chiếm trên 75% tổng diện tích các công trình đăng ký trong năm 2024 cần chuyển tiếp sang KHSDĐ năm 2025).

- Ngoài ra một số công trình dự án đã có trong Nghị quyết thu hồi đất của Hội đồng nhân dân tỉnh nhưng qua 5 năm chưa được triển khai thực hiện đã làm ảnh hưởng rất lớn đến kết quả thực hiện KHSDD hàng năm của thành phố như: khu đô thị trung tâm hành chính thành phố (42,7 ha), cũng như công trình chưa có quy hoạch chi tiết, chủ trương của UBND thành phố nhưng được đăng ký trong KHSDD hàng năm (được thể hiện ở bảng các công trình đề nghị hủy bỏ).

5. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện KHSDD năm trước.

a. Nguyên nhân chủ quan:

- Nhiều công trình, dự án chưa đủ điều kiện về pháp lý nhưng vì mục tiêu chung để phát triển kinh tế xã hội vẫn đưa vào kế hoạch sử dụng đất nhưng chưa thực hiện được (dự án Khu ở phát triển mới phía Tây Bắc thành phố Tây Ninh 23,37ha, khu đô thị trung tâm hành chính Thành phố 42,7ha,...).

- Công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng triển khai còn chậm (dự án đường Lê Duẩn nối dài, dự án Chính trang khu chợ Thành phố, đường Phạm Văn Chiêu, đường N3).

- Đưa rất nhiều công trình dự án vào kế hoạch sử dụng đất nhưng nguồn lực về vốn chưa đủ đáp ứng để thực hiện (qua rà soát Nghị quyết 09/NQ-HĐND ngày 21/6/2023 của Hội đồng nhân dân Thành phố Tây Ninh về Điều chỉnh bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm (2021-2025) nguồn vốn ngân sách thành phố và ngân sách tỉnh hỗ trợ có mục tiêu cho thành phố có một số các công trình đầu tư công chưa được bố trí vốn trong giai đoạn 2021-2025 đã được rà soát trong năm kế hoạch 2025 để chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030).

- Khi triển khai thủ tục về đất đai có sự sai khác giữa hồ sơ địa chính và hiện trạng sử dụng đất được kiểm kê theo thông tư 27/2018/TT-BTNMT do đó phải thực hiện các bước điều chỉnh, bổ sung diện tích phù hợp với diện tích trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của người dân.

b. Nguyên nhân khách quan:

- Thời gian để thực hiện các công trình, dự án có diện tích lớn, trọng điểm mất nhiều năm để thực hiện. Trong một năm của kế hoạch sử dụng đất chưa thể thực hiện được việc bồi thường, thu hồi đất.

- Công tác bồi thường, tái định cư, giải phóng mặt bằng để thực hiện các dự án thu hồi đất còn nhiều khó khăn do chưa nhận được sự đồng thuận từ người dân do giá bồi thường chưa thỏa đáng dẫn đến việc thực hiện kế hoạch còn chậm hoặc không triển khai được.

- Là đô thị trung tâm tỉnh Tây Ninh, có tốc độ tăng trưởng cao đặc biệt là về dịch vụ du lịch đã làm giá đất tăng cao trong những năm gần đây, làm cho các nhà đầu tư khó thực hiện đền bù để triển khai thực hiện công trình.

- Tình hình kinh tế chính trị trên thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng đã ảnh hưởng đến tình hình tài chính của các doanh nghiệp từ đó làm giảm khả năng đầu tư của doanh nghiệp trong giai đoạn 2021-2025.

III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025

1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong năm kế hoạch

- Các chỉ tiêu kinh tế: Tổng giá trị sản xuất một số ngành tăng 8,53%.
- + Giá trị sản xuất nông - lâm - thủy sản tăng 1,31%.
- + Giá trị sản xuất ngành công nghiệp - xây dựng tăng 8,02%.
- + Giá trị sản xuất ngành thương mại, dịch vụ tăng 11,50%.
- + Giá trị sản phẩm thu hoạch trên 01 ha đất trồng trọt đạt 142 triệu đồng.
- + Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 775,050 tỷ đồng. Phân đầu tăng thu ngân sách từ 19-20% (tối thiểu phải tăng 10%)
- Chỉ tiêu xã hội – môi trường:
 - + Số lao động có việc làm tăng thêm 2.700 lao động.
 - + Số bác sĩ, số giường bệnh trên vạn dân: 29 bác sĩ và 108 giường.
 - + Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (thể thấp còi): 10,95 %.
- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới: Duy trì xã 3/3 xã nông thôn mới nâng cao và xã Bình Minh đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu; Quan tâm đầu tư nguồn lực để phân đầu xây dựng xã Thạnh Tân đạt các tiêu chí nông thôn mới kiểu mẫu.
- Duy trì không còn hộ nghèo chuẩn Trung ương, có kế hoạch giảm nghèo bền vững để kéo giảm hộ cận nghèo đa chiều và hộ nghèo tinh.
- Số hộ dân tham gia dịch vụ thu gom rác/tổng số hộ dân khu vực đô thị đạt 100%.
- Tỷ lệ hộ dân sử dụng nước sạch đạt 100% ở đô thị và 77% ở nông thôn.

2. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất và xác định chỉ tiêu sử dụng đất

Trên cơ sở rà soát đánh giá kết quả thực hiện của các công trình trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024, tổng hợp nhu cầu sử dụng đất năm 2025 của các ngành, các tổ chức, cá nhân có liên quan đến sử dụng đất trên địa bàn thành phố; đồng thời cân nhắc khả năng đầu tư thực hiện trong năm 2025, dự báo nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực như sau:

Bảng 9: Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực năm 2025

S TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DTTN (1+2+3)		13.992,00	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	10.601,80	75,77
1.1	Đất trồng lúa	LUA	519,75	3,71
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	327,29	2,34
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	192,46	1,38

S TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.126,11	8,05
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.269,49	51,95
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.524,14	10,89
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	138,59	0,99
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		
1.9	Đất làm muối	LMU		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	23,72	0,17
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.390,20	24,23
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	242,37	1,73
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	1.097,22	7,84
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	29,80	0,21
2.4	Đất quốc phòng	CQP	73,75	0,53
2.5	Đất an ninh	CAN	27,03	0,19
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	101,13	0,72
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	15,25	0,11
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,43	0,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	13,31	0,10
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	60,81	0,43
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	7,68	0,05
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,09	0,00
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	3,56	0,03
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	435,11	3,11
2.7.1	Đất khu công nghiệp, đất cụm công nghiệp	SCC		
2.7.1.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	<i>SKK</i>		
2.7.1.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	<i>SKN</i>		
2.7.1.3	<i>Đất khu công nghệ thông tin tập trung</i>	<i>SCT</i>		
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	181,37	1,30
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	247,95	1,77
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	5,79	0,04
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.200,52	8,58
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	933,20	6,67
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	158,92	1,14
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	2,31	0,02
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	6,34	0,05
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	7,31	0,05
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,24	0,01

S TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3,77	0,03
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	87,51	0,63
2.9	Đất tôn giáo	TON	25,35	0,18
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	3,18	0,02
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	29,40	0,21
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	124,76	0,89
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	10,57	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	114,19	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,58	0,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD		

Nguồn: Kế hoạch 2024 chuyển tiếp và nhu cầu đăng ký mới năm 2025

2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất đã được xác định trong năm kế hoạch trước

Để tiếp tục phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn thành phố trong năm 2025 cần tiếp tục chuyển tiếp các công trình dự án đã được phê duyệt năm 2024 sang kế hoạch năm 2025. Chỉ tiêu sử dụng đất như sau:

- **Đất nông nghiệp:** chuyển tiếp diện tích 472,14 ha đất sản xuất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp. Các loại đất giảm diện tích gồm: Đất trồng lúa 59,03 ha; Đất trồng cây hàng năm khác 94,02 ha; Đất trồng cây lâu năm 281,61 ha; đất rừng đặc dụng 32,25 ha; Đất nuôi trồng thủy sản 5,23 ha.

- **Đất phi nông nghiệp:** tăng 472,14 ha để tiếp tục thực hiện các công trình dự án phục vụ cho nhu cầu phát triển kinh tế xã hội trong năm 2024. Các loại đất sẽ tăng diện tích gồm: ở nông thôn 29,37 ha; ở đô thị 243,35 ha; trụ sở cơ quan 2,87 ha; công trình sự nghiệp 7,34 ha; cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 80,83 ha; đất mục đích công cộng 179,42 ha; nghĩa trang, nghĩa địa 10,65 ha.

Bảng 10: Chỉ tiêu sử dụng đất của kế hoạch năm trước chuyển tiếp

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2024 (ha)	Kế hoạch 2025 (ha) ^(*)	Biến động (ha)
	TỔNG DTTN (1+2+3)		13.992,00	13.992,00	
1	Đất nông nghiệp	NNP	11.087,63	10.615,49	-472,14
1.1	Đất trồng lúa	LUA	603,42	520,42	-83,00
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	350,37	327,46	-22,91
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	253,05	192,96	-60,09
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.235,76	1.128,47	-107,29
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.543,85	7.280,15	-263,70
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.556,39	1.524,14	-32,25
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	140,49	138,59	-1,90
1.6	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	7,72	23,72	16,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2024 (ha)	Kế hoạch 2025 (ha) ^(*)	Biến động (ha)
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.904,37	3.376,51	472,14
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	219,00	242,37	23,37
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	877,97	1.100,15	222,18
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	28,63	29,93	1,30
2.4	Đất quốc phòng	CQP	74,91	73,75	-1,16
2.5	Đất an ninh	CAN	27,56	27,03	-0,53
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	95,69	100,27	4,58
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	14,90	15,25	0,35
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,43	0,43	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	12,46	13,31	0,85
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	55,26	59,95	4,69
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	7,80	7,68	-0,12
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,09	0,09	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	4,75	3,56	-1,19
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	379,79	435,11	55,32
2.7.1	Đất khu công nghiệp, đất cụm công nghiệp	SCC			
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN			
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	113,20	181,37	68,17
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	260,80	247,95	-12,85
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	5,79	5,79	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.024,39	1.184,16	159,77
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	812,74	916,92	104,18
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	159,17	158,92	-0,25
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	15,28	2,31	-12,97
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	6,34	6,34	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	6,93	7,23	0,30
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,24	1,24	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3,77	3,77	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	18,92	87,51	68,59
2.9	Đất tôn giáo	TON	28,50	25,35	-3,15
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	3,18	3,18	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	19,31	29,87	10,56
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	124,86	124,76	-0,10
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	10,57	10,57	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2024 (ha)	Kế hoạch 2025 (ha) ^(*)	Biến động (ha)
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	114,29	114,19	-0,10
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,58	0,58	
3	Đất chưa sử dụng	CSD			

Ghi chú: (*) Kết quả chuyển tiếp các công trình, dự án chưa thực hiện năm 2024 sang năm 2025

Danh mục các công trình chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 sang kế hoạch năm 2025 được trình bày tại **Phụ lục số 3**.

2.2. Chỉ tiêu sử dụng đất đăng ký mới

Kết quả làm việc với UBND các xã, phường và các phòng ban về đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình trong năm kế hoạch 2025 như sau:

- **Đất nông nghiệp:** Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đăng ký mới trong năm 2025 là 13,69 ha. Trong đó, các loại đất giảm diện tích gồm: lúa 0,67 ha; cây hàng năm 2,36 ha; cây lâu năm 10,66 ha.

- **Đất phi nông nghiệp:** Diện tích tăng 13,69 ha, diện tích tăng sẽ sử dụng chủ yếu vào các lĩnh vực hạ tầng như: ở đô thị 1,25 ha; công trình sự nghiệp 0,86 ha; đất công trình công cộng 16,36 ha. Chỉ tiêu sử dụng đất theo từng loại đất như sau:

Bảng 11: Chỉ tiêu sử dụng đất của tổ chức, hộ gia đình cá nhân

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2024 (ha)	Kế hoạch 2025 (ha) ^(*)	Biến động (ha)
	TỔNG DTTN (1+2+3)		13.992,00	13.992,00	
1	Đất nông nghiệp	NNP	11.087,63	11.073,94	-13,69
1.1	Đất trồng lúa	LUA	603,42	602,75	-0,67
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	350,37	350,20	-0,17
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	253,05	252,55	-0,50
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.235,76	1.233,40	-2,36
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.543,85	7.533,19	-10,66
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.556,39	1.556,39	
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	140,49	140,49	
1.6	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	7,72	7,72	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.904,37	2.918,06	13,69
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	219,00	219,00	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	877,97	875,04	-2,93
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	28,63	28,50	-0,13
2.4	Đất quốc phòng	CQP	74,91	74,91	
2.5	Đất an ninh	CAN	27,56	27,56	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	95,69	96,55	0,86

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2024 (ha)	Kế hoạch 2025 (ha) ^(*)	Biến động (ha)
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	14,90	14,90	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,43	0,43	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	12,46	12,46	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	55,26	56,12	0,86
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	7,80	7,80	
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,09	0,09	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	4,75	4,75	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	379,79	379,79	
2.7.1	Đất khu công nghiệp, đất cụm công nghiệp	SCC			
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN			
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	113,20	113,20	
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	260,80	260,80	
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	5,79	5,79	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.024,39	1.040,75	16,36
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	812,74	829,02	16,28
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	159,17	159,17	
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	15,28	15,28	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	6,34	6,34	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	6,93	7,01	0,08
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,24	1,24	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3,77	3,77	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	18,92	18,92	
2.9	Đất tôn giáo	TON	28,50	28,50	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	3,18	3,18	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	19,31	18,84	-0,47
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	124,86	124,86	
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	10,57	10,57	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	114,29	114,29	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,58	0,58	
3	Đất chưa sử dụng	CSD			

Ghi chú: (*) Kết quả tổng hợp nhu cầu đăng ký mới năm 2025

Các công trình dự án đăng ký mới trong năm 2025 được trình bày tại **Phụ lục số 4**.

3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Trên cơ sở chuyển tiếp các chỉ tiêu sử dụng đất có tính khả thi trong kế hoạch sử dụng đất 2024 chuyển tiếp qua năm 2025 và nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân tại địa phương trong năm 2025. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2025 của thành phố Tây Ninh như sau:

Bảng 12: Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất kế hoạch 2025 thành phố Tây Ninh

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2024		Kế hoạch năm 2025		Biến động (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
	TỔNG DTTN (1+2+3)		13.992,00	100,00	13.992,00	100,00	
1	Đất nông nghiệp	NNP	11.087,63	79,24	10.601,80	75,77	-485,83
1.1	Đất trồng lúa	LUA	603,42	4,31	519,75	3,71	-83,67
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	350,37	2,50	327,29	2,34	-23,08
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	253,05	1,81	192,46	1,38	-60,59
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.235,76	8,83	1.126,11	8,05	-109,65
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.543,85	53,92	7.269,49	51,95	-274,36
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.556,39	11,12	1.524,14	10,89	-32,25
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	140,49	1,00	138,59	0,99	-1,90
1.6	Đất chăn nuôi tập trung	CNT					
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	7,72	0,06	23,72	0,17	16,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.904,37	20,76	3.390,20	24,23	485,83
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	219,00	1,57	242,37	1,73	23,37
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	877,97	6,27	1.097,22	7,84	219,25
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	28,63	0,20	29,80	0,21	1,17
2.4	Đất quốc phòng	CQP	74,91	0,54	73,75	0,53	-1,16
2.5	Đất an ninh	CAN	27,56	0,20	27,03	0,19	-0,53
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	95,69	0,68	101,13	0,72	5,44
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	14,90	0,11	15,25	0,11	0,35
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,43	0,00	0,43	0,00	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	12,46	0,09	13,31	0,10	0,85
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	55,26	0,39	60,81	0,43	5,55
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	7,80	0,06	7,68	0,05	-0,12
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,09	0,00	0,09	0,00	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT					
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT					
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	4,75	0,03	3,56	0,03	-1,19
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	379,79	2,71	435,11	3,11	55,32
2.7.1	Đất khu công nghiệp, đất cụm công nghiệp	SCC					
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN					
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT					
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	113,20	0,81	181,37	1,30	68,17
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	260,80	1,86	247,95	1,77	-12,85
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	5,79	0,04	5,79	0,04	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2024		Kế hoạch năm 2025		Biến động (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.024,39	7,32	1.200,52	8,58	176,13
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	812,74	5,81	933,20	6,67	120,46
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	159,17	1,14	158,92	1,14	-0,25
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT					
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC					
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	15,28	0,11	2,31	0,02	-12,97
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	6,34	0,05	6,34	0,05	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	6,93	0,05	7,31	0,05	0,38
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,24	0,01	1,24	0,01	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3,77	0,03	3,77	0,03	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	18,92	0,14	87,51	0,63	68,59
2.9	Đất tôn giáo	TON	28,50	0,20	25,35	0,18	-3,15
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	3,18	0,02	3,18	0,02	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	19,31	0,14	29,40	0,21	10,09
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	124,86	0,89	124,76	0,89	-0,10
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	10,57	0,08	10,57	0,08	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	114,29	0,82	114,19	0,82	-0,10
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,58	0,00	0,58	0,00	
3	Đất chưa sử dụng	CSD					

3.1. Đất nông nghiệp

- Năm 2024, đất nông nghiệp có diện tích 11.087,63 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích 10.601,80 ha.

- Kế hoạch năm 2025 có diện tích 10.601,80 ha, giảm 485,83 ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp gồm: ở nông thôn 27,29 ha; ở đô thị 219,10 ha; trụ sở cơ quan 2,80 ha; xây dựng công trình sự nghiệp 6,79 ha; sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 50,69 ha; mục đích công cộng 168,51 ha; nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt 10,65 ha.

a. Đất trồng lúa: năm 2024 có diện tích 603,42 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 519,75 ha.

- **Biến động giảm:** 83,67 ha do chuyển sang các loại đất: ở nông thôn 9,24 ha; ở đô thị 28,14 ha; xây dựng công trình sự nghiệp 0,74 ha; sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 4,81 ha; mục đích công cộng 16,77 ha và chu chuyển nội đất nông nghiệp.

- Kế hoạch năm 2025 có diện tích 519,75 ha.

b. Đất trồng cây hàng năm khác: năm 2024 có diện tích 1.235,76 ha

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 1.110,11 ha.

- *Biến động giảm:* 125,65 ha do chuyển sang các loại đất: ở nông thôn 8,36 ha; ở đô thị 40,00 ha; trụ sở cơ quan 0,56 ha; xây dựng công trình sự nghiệp 2,04 ha; sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 5,49 ha; mục đích công cộng 39,93 ha.

- *Biến động tăng:* 16,00 ha, được chuyển từ nội bộ đất nông nghiệp.

- Kế hoạch năm 2025 có diện tích 1.126,11 ha.

c. Đất trồng cây lâu năm: năm 2024 có diện tích 7.543,85 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 7.220,08 ha.

- *Biến động giảm:* 323,77 ha do chuyển sang các loại đất: ở nông thôn 6,99 ha; ở đô thị 148,89 ha; trụ sở cơ quan 2,24 ha; xây dựng công trình sự nghiệp 4,01 ha; sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 14,96 ha; mục đích công cộng 104,53 ha; nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt 10,65 ha và chu chuyển nội bộ đất nông nghiệp.

- *Biến động tăng:* 49,41 ha, được chuyển từ các loại đất: Lúa 20,14 ha, cây hàng năm 17,27 ha và nuôi thủy sản 12,00 ha.

- Kế hoạch năm 2025 có diện tích 7.269,49 ha.

d. Đất rừng đặc dụng: năm 2024 có diện tích 1.556,39 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 1.524,14 ha.

- *Biến động giảm:* 32,25 ha do chuyển sang đất thương mại dịch vụ 25,43 ha; đất hạ tầng 6,82 ha.

- Kế hoạch năm 2025 có diện tích 1.524,14 ha.

e. Đất nuôi trồng thủy sản: năm 2024 có diện tích 140,49 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 123,26 ha.

- *Biến động giảm:* 17,23 ha do chuyển sang các loại đất: ở nông thôn 2,70 ha; ở đô thị 2,07 ha; mục đích công cộng 0,46 ha.

- Kế hoạch năm 2025 có diện tích 138,59 ha.

f. Đất nông nghiệp khác: năm 2024 có diện tích 7,72 ha.

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 7,72 ha.

+ *Biến động tăng:* 16,00 ha, diện tích tăng thêm được chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác và đất trồng cây lâu năm.

+ Kế hoạch năm 2025 có diện tích 23,72 ha,

3.2. Đất phi nông nghiệp

- Năm 2024 đất phi nông nghiệp có diện tích 2.904,37 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 2.904,37 ha.

- Kế hoạch năm 2025 có diện tích 3.390,20 ha, tăng 485,83 ha, diện tích tăng được chuyển từ đất nông nghiệp. Trong đó:

a. Đất ở tại nông thôn: năm 2024 có diện tích 219,00 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 213,00 ha.

- *Biến động tăng:* 29,37 ha, được chuyển từ các loại đất: lúa 9,24 ha; cây hàng năm 8,36 ha; cây lâu năm 6,99 ha; nuôi thủy sản 2,70 ha và nội bộ đất phi nông nghiệp 2,08 ha.

- *Biến động giảm:* 6,00 ha, do chuyển sang các loại đất: cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 6,00 ha và đất mục đích công cộng ha.

- Kế hoạch năm 2025 có diện tích 242,37 ha, tăng 23,37 ha so với hiện trạng năm 2024.

b. Đất ở tại đô thị: năm 2024 có diện tích 877,97 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 852,64 ha.

- *Biến động tăng:* 244,58 ha, được chuyển từ các loại đất: lúa 28,14 ha; cây hàng năm 40,00 ha; cây lâu năm 148,89 ha; nuôi thủy sản 2,07 ha và nội bộ đất phi nông nghiệp 25,48 ha.

- *Biến động giảm:* 25,33 ha, do chuyển sang các loại đất: công trình sự nghiệp 0,52 ha; cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 15,11 ha; dịch vụ công cộng 9,70 ha.

- Kế hoạch năm 2025 có diện tích 1.097,22 ha, tăng 219,25 ha so với hiện trạng.

c. Đất xây dựng trụ sở cơ quan: năm 2024 có diện tích 28,63 ha

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 26,93 ha.

- *Biến động tăng:* 2,87 ha, được chuyển từ đất: cây hàng năm 0,56 ha; cây lâu năm 2,24 ha và nội bộ đất phi nông nghiệp 0,07 ha.

- *Biến động giảm:* 1,70 ha, do chuyển sang các loại đất: công trình sự nghiệp 0,20 ha; cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,19 ha; dịch vụ công cộng 0,07 ha.

- Kế hoạch 2025 có diện tích 29,80 ha, tăng 1,17 ha so với hiện trạng.

d. Đất quốc phòng: năm 2024 có diện tích 74,91 ha

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 73,75 ha.
- *Biến động giảm*: 1,16 ha, do chuyển sang đất ở đô thị 1,03 ha, đất hạ tầng 0,13 ha.
- Kế hoạch năm 2025 có diện tích 73,75 ha, giảm 1,16 ha so với hiện trạng năm 2024.

e. Đất an ninh: năm 2024 có diện tích 27,56 ha

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 27,03 ha.
- *Biến động giảm*: 0,53 ha do chuyển sang đất ở đô thị 0,53 ha
- Kế hoạch năm 2025 có diện tích 27,03 ha, giảm 0,53 ha so với hiện trạng năm 2024.

f. Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp: năm 2024 có diện tích 95,69 ha, bao gồm: cơ sở văn hóa 14,90 ha; cơ sở xã hội 0,43 ha; cơ sở y tế 12,46 ha; giáo dục, đào tạo 55,26 ha; thể dục thể thao 7,80 ha; khoa học công nghệ 0,09 ha và công trình sự nghiệp khác 4,75 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 92,93 ha.
- *Biến động tăng*: 8,20 ha, diện tích tăng thêm được chuyển từ các loại đất: lúa 0,74 ha; cây hàng năm 2,04 ha; cây lâu năm 4,01 ha và nội bộ đất phi nông nghiệp 1,41 ha.
- *Biến động giảm*: 2,76 ha, do chuyển sang các loại đất: cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,07 ha; dịch vụ công cộng 0,15 ha; .

- Kế hoạch năm 2025 có diện tích 101,13 ha, tăng 5,44 ha so với hiện trạng.

g. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: năm 2024 có diện tích 379,79 ha, gồm: thương mại, dịch vụ 113,20 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 260,80 ha; khoáng sản 5,79 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 354,28 ha.
- *Biến động tăng*: 80,83 ha, được chuyển từ các loại đất: lúa 4,81 ha; cây hàng năm 5,49 ha; cây lâu năm 14,96 ha; rừng đặc dụng 25,43 ha và chu chuyển nội bộ đất phi nông nghiệp 30,14 ha.
- *Biến động giảm*: 25,51 ha, do chuyển sang các loại đất: ở nông thôn 2,00 ha; ở đô thị 16,42 ha; trụ sở cơ quan ha; dịch vụ công cộng 1,28 ha.

- Kế hoạch năm 2025 có diện tích 435,11 ha, tăng 55,32 ha so với hiện trạng năm 2024, trong đó: gồm: thương mại, dịch vụ 181,37 ha, tăng 68,17 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 260,80 ha, giảm 12,85 ha; khoáng sản 5,79 ha, ổn

định so với hiện trạng.

h. Đất sử dụng vào mục đích công cộng: năm 2024 có diện tích 1.024,39 ha, gồm: giao thông 812,74 ha; thủy lợi 159,17 ha; di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên 15,28 ha; xử lý chất thải 6,34 ha; năng lượng chiếu sáng công cộng 6,93 ha; hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin 1,24 ha; chợ dân sinh, chợ đầu mối 3,77 ha và khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 18,92 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 1.004,82 ha.

- **Biến động tăng:** 195,70 ha, được chuyển từ các loại đất: lúa 16,77 ha; cây hàng năm 39,93 ha; cây lâu năm 104,53 ha; rừng đặc dụng 6,82 ha; nuôi thủy sản 0,46 ha và chu chuyển nội bộ đất phi nông nghiệp 27,19 ha.

- **Biến động giảm:** 19,57 ha, do chuyển sang các loại đất: ở đô thị 4,72 ha; công trình sự nghiệp 0,08 ha; cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,88 ha.

- Kế hoạch năm 2025 có diện tích 1.200,52 ha, tăng 176,13 ha so với hiện trạng năm 2024, cụ thể các loại đất có diện tích: giao thông 933,20 ha; thủy lợi 158,92 ha; di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên 2,31 ha; xử lý chất thải 6,34 ha; năng lượng chiếu sáng công cộng 7,31 ha; hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin 1,24 ha; chợ dân sinh, chợ đầu mối 3,77 ha và khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 87,51 ha.

i. Đất tôn giáo: năm 2024 có diện tích 28,50 ha, kế hoạch năm 2025 có diện tích 25,35 ha, giảm 3,15 ha, do chuyển sang các loại đất: ở đô thị 1,29 ha; cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,08 ha và đất dịch vụ công cộng 1,78 ha.

k. Đất tín ngưỡng: năm 2024 có diện tích 3,18 ha, kế hoạch năm 2025 ổn định so với hiện trạng.

l. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt: năm 2024 có diện tích 19,31 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 18,75 ha.

- **Biến động tăng:** 10,65 ha được chuyển từ đất trồng cây lâu năm.

- **Biến động giảm:** 0,56 ha, do chuyển sang các loại đất: công trình sự nghiệp 0,45 ha; dịch vụ công cộng 0,11 ha.

- Kế hoạch năm 2025 có diện tích 29,40 ha, tăng 10,09 ha so với hiện trạng.

m. Đất sinh có mặt nước chuyên dùng: năm 2024 có diện tích 124,86 ha, kế hoạch năm 2025 có diện tích 124,76 ha, giảm 0,10 ha so với hiện trạng do chuyển sang đất dịch vụ công cộng.

n. Đất phi nông nghiệp khác: năm 2024 có diện tích 0,58 ha, kế hoạch năm 2025 ổn định so với hiện trạng.

2.3. Đất chưa sử dụng: TP. Tây Ninh không còn diện tích đất chưa sử dụng.

Bảng 13: Chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)									
					Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường IV	P. Hiệp Ninh	P. Ninh Sơn	P. Ninh Thạnh	Thạnh Tân	Tân Bình	Bình Minh
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	TỔNG DTTN (1+2+3)		13.992,00	100,00	849,51	140,76	527,27	219,84	360,82	2.532,67	1.519,43	3.886,27	2.016,28	1.939,15
1	Đất nông nghiệp	NNP	10.601,80	75,77	596,51	15,87	239,87	102,46	97,00	1.781,39	868,32	3.542,28	1.709,40	1.648,70
1.1	Đất trồng lúa	LUA	519,75	3,71	84,50		6,53		4,92	214,93	73,05	135,82		
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	327,29	2,34	48,41		6,53			136,53		135,82		
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	192,46	1,38	36,09				4,92	78,40	73,05			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.126,11	8,05	146,89	1,35	32,93	1,27	6,31	195,79	87,65	293,87	229,86	130,19
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.269,49	51,95	349,10	9,38	193,70	100,42	85,77	1.313,71	691,95	1.579,11	1.446,37	1.499,98
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.524,14	10,89								1.524,14		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX												
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	138,59	0,99	14,02	3,14	4,71	0,77		54,12	13,67	7,34	26,32	14,50
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT												
1.9	Đất làm muối	LMU												
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	23,72	0,17	2,00	2,00	2,00			2,84	2,00	2,00	6,85	4,03
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.390,20	24,23	253,00	124,89	287,40	117,38	263,82	751,28	651,11	343,99	306,88	290,45
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	242,37	1,73								89,44	70,80	82,13
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	1.097,22	7,84	127,29	57,01	115,47	73,78	168,69	237,28	317,70			
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	29,80	0,21	1,82	10,14	7,39	0,80	0,41	3,76	1,14	0,88	0,39	3,07
2.4	Đất quốc phòng	CQP	73,75	0,53	5,15		2,68			61,83		2,68		1,41
2.5	Đất an ninh	CAN	27,03	0,19	1,97	2,35	9,93	0,13	1,45	7,62	0,84	0,35		2,39
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	101,13	0,72	5,62	6,44	30,74	7,97	5,21	15,51	14,95	6,01	4,33	4,35
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	15,25	0,11	0,52	2,18	5,57	0,19	0,08	3,96	0,30	1,41	0,78	0,26
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,43	0,00					0,14					0,29
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	13,31	0,10	0,56	0,65	8,09	0,19	2,31	0,09	0,97	0,10	0,10	0,25
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	60,81	0,43	3,57	2,94	14,32	6,37	2,68	10,91	10,91	3,64	2,34	3,13

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)									
					Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường IV	P. Hiệp Ninh	P. Ninh Sơn	P. Ninh Thạnh	Thạnh Tân	Tân Bình	Bình Minh
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	7,68	0,05			1,43	0,56		0,55	2,75	0,86	1,11	0,42
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,09	0,00		0,09								
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT												
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT												
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	3,56	0,03	0,97	0,58	1,33	0,66			0,02			
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	435,11	3,11	18,89	4,42	14,60	5,11	3,50	89,80	34,58	101,70	80,29	82,22
2.7.1	Đất khu công nghiệp, đất cụm công nghiệp	SCC												
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK												
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN												
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT												
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	181,37	1,30	10,54	4,42	9,97	5,11	1,60	58,17	34,38	50,81	2,74	3,63
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	247,95	1,77	5,58		4,63		1,90	31,63	0,20	50,89	77,55	75,57
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	5,79	0,04	2,77									3,02
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.200,52	8,58	65,11	36,84	101,26	28,71	80,42	292,16	268,70	101,51	135,80	90,01
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	933,20	6,67	50,14	28,99	83,42	28,13	78,80	232,99	183,05	100,07	87,53	60,08
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	158,92	1,14	12,44	0,26	0,44	0,22	0,29	40,64	40,52	0,12	47,81	16,18
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT												
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC												
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	2,31	0,02		0,97						0,48		0,86
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	6,34	0,05			6,34							
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	7,31	0,05			1,46			0,32	4,87	0,38	0,28	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,24	0,01	0,02	0,04	0,87		0,05	0,05	0,02	0,05	0,05	0,09
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3,77	0,03		1,49	0,68	0,36	0,10	0,12	0,15	0,41	0,13	0,33
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	87,51	0,63	2,51	5,09	8,05		1,18	18,04	40,17			12,47
2.9	Đất tôn giáo	TON	25,35	0,18	2,76	1,61	1,89	0,22	0,27	7,43	1,47	8,64	0,47	0,59
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	3,18	0,02	2,12	0,50	0,07	0,01		0,20	0,06	0,22		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)									
					Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường IV	P. Hiệp Ninh	P. Ninh Sơn	P. Ninh Thạnh	Thạnh Tân	Tân Bình	Bình Minh
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	29,40	0,21	4,52			0,65		2,97	3,38	10,80	0,58	6,50
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	124,76	0,89	17,75	5,58	3,02		3,87	32,71	8,29	21,76	14,22	17,56
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	10,57							5,55		5,02		
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	114,19		17,75	5,58	3,02		3,87	27,16	8,29	16,74	14,22	17,56
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,58	0,00			0,35			0,01				0,22
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD												
	Trong đó:													
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS												
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS												
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS												
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS												

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

4. So sánh chỉ tiêu sử dụng đất năm 2025 với chỉ tiêu sử dụng đất cấp trên phân bổ

- Căn cứ Quyết định 326/QĐ-TTg ngày 09/03/2022 và Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phân bổ và điều chỉnh chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025.

- Căn cứ Quyết định số 1736/QĐ-TTg ngày 29/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. (trong đó có Phương án phân bổ khoanh vùng đất đai).

Theo đó, chỉ tiêu phân bổ đến năm 2030 trên địa bàn thành phố Tây Ninh như sau:

Bảng 14: So sánh chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ với KHSDĐ 2025

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Quy hoạch 2021-2030 ⁽¹⁾ (ha)	Chỉ tiêu phân bổ ⁽²⁾ (ha)	Kế hoạch 2025 (ha)	So sánh QH 2021-2030 với KH 2025 (ha)	So sánh chỉ tiêu phân bổ với KH2025 (ha)
	TỔNG DTTN (1+2+3)		13.992,0	13.992,0	13.992,0		
1	Đất nông nghiệp	NNP	5.292,0	9.171,0	10.601,8	5.309,8	1.430,8
1.1	Đất trồng lúa	LUA		447,0	519,8	519,8	72,8
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC		300,0	327,3	327,3	27,3
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK		147,0	192,5	192,5	45,5
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.262,8	5.813,0	7.269,5	4.006,7	1.456,5
1.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.120,6	1.449,0	1.524,1	403,6	75,1
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.700,0	4.821,0	3.390,2	-5.309,8	-1.430,8
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	800,0	329,0	242,4	-557,6	-86,6
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	1.910,0	1.436,0	1.097,2	-812,8	-338,8
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	58,7	38,0	30,1	-28,6	-7,9
2.4	Đất quốc phòng	CQP	27,4	27,0	73,8	46,4	46,8
2.5	Đất an ninh	CAN	25,8	37,0	27,0	1,3	-10,0
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN					
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	56,1	67,0	15,3	-40,8	-51,8
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,4		0,4		0,4
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	115,4	76,0	13,3	-102,1	-62,7
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	226,3	148,0	60,8	-165,5	-87,2
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	381,3	88,0	7,7	-373,7	-80,3
2.6.7	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	10,9	11,0	3,6	-7,4	-7,4
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK					
2.7.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1.087,8	361,0	181,1	-906,7	-179,9
2.7.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	582,3	376,0	248,0	-334,4	-128,1
2.7.3	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			5,8	5,8	5,8
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC					
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.937,1	1.284,0	933,2	-1.003,9	-350,8
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	191,2	161,0	158,9	-32,3	-2,1

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Quy hoạch 2021-2030 ⁽¹⁾ (ha)	Chỉ tiêu phân bổ ⁽²⁾ (ha)	Kế hoạch 2025 (ha)	So sánh QH 2021-2030 với KH 2025 (ha)	So sánh chỉ tiêu phân bổ với KH2025 (ha)
2.8.3	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	35,6	36,0	2,3	-33,3	-33,7
2.8.4	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	6,3	11,0	6,3		-4,7
2.8.5	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	23,8	24,0	7,3	-16,5	-16,7
2.8.6	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,2	8,0	1,2		-6,8
2.9	Đất tôn giáo	TON	28,5	29,0	25,4	-3,2	-3,7
2.10	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	22,6	23,0	29,4	6,8	6,4
3	Đất chưa sử dụng	CSD					

Ghi chú: (1) Theo quyết định 3741/QĐ-UBND ngày 30/12/2021

(2) Theo Quyết định số 1736/QĐ-TTg ngày 29/12/2023 (tại Phụ biểu XV, xác định dựa trên QĐ 326/QĐ-TTg) và Báo cáo tổng hợp Quy hoạch tỉnh (Bảng 132)

Như vậy, kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thành phố Tây Ninh cơ bản phù hợp với chỉ tiêu dự kiến phân bổ của tỉnh Tây Ninh.

5. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích

Trong năm 2025, diện tích cần chuyển mục đích như sau:

- Tổng diện tích đất nông nghiệp cần chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp trong năm kế hoạch 2025 là 485,83 ha, trong đó:

- + Đất trồng lúa: 59,70 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác: 96,38 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm: 292,27 ha;
- + Đất rừng đặc dụng: 32,25 ha
- + Đất nuôi trồng thủy sản: 5,23 ha.

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 23,97 ha chuyển từ đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp.

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp: 27,56 ha từ đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở.

Diện tích chuyển mục đích phân theo cấp xã như sau:

Bảng 15: Kế hoạch chuyển mục đích năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường IV	P. Hiệp Ninh	P. Ninh Sơn	P. Ninh Thạnh	Thạnh Tân	Tân Bình	Bình Minh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	485,83	9,96	9,36	11,09	7,66	11,01	87,33	274,03	52,85	10,84	11,70
	<i>Trong đó:</i>												
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	59,70	6,41	0,32	1,58		1,82	7,93	31,76	6,32		3,56
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	96,38	2,13	2,13	2,46	1,56	1,30	23,81	53,18	0,93	5,69	3,19
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	292,27	1,27	6,87	6,88	6,10	7,81	54,07	188,52	13,25	3,05	4,45
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	32,25								32,25		
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	4,15	0,15	0,04	0,17		0,08	0,44	0,57	0,10	2,10	0,50
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		23,97	2,00		4,33			3,00	6,00	5,00		3,64
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NKR	23,97	2,00		4,33			3,00	6,00	5,00		3,64
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	NPC/CNT											
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp												
	<i>Trong đó:</i>												
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	27,56	0,88	1,31	4,00	3,49	2,09	10,33	3,38	1,00	1,08	

Ghi chú:

- NKR là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;
- NPC là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác chuyển sang đất chăn nuôi tập trung;
- MHT là mã hiện trạng;

6. Diện tích đất cần thu hồi

Tổng diện tích đất cần thu hồi trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 439,36 ha. Diện tích đất thu hồi phân theo đơn vị hành chính cấp xã được thể hiện như sau:

Bảng 16: Kế hoạch thu hồi đất theo đơn vị hành chính cấp xã

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường IV	P. Hiệp Ninh	P. Ninh Sơn	P. Ninh Thạnh	Thạnh Tân	Tân Bình	Bình Minh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+.(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	Tổng diện tích cần thu hồi		439,36	3,61	5,07	3,67	1,39	4,36	89,55	280,48	48,54	0,25	2,44
1	Đất nông nghiệp	NNP	391,95	1,34	2,75	3,29	0,77	3,78	73,26	261,39	42,73	0,20	2,44
1.1	Đất trồng lúa	LUA	27,58	0,68				0,03	1,93	24,94			
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	2,11	0,18					1,93				
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	25,47	0,50				0,03		24,94			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	76,72	0,21	1,80	0,09			22,34	51,72			0,56
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	254,77	0,45	0,95	3,20	0,77	3,75	48,73	184,36	10,48	0,20	1,88
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	32,25								32,25		
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,63						0,26	0,37			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	47,41	2,27	2,32	0,38	0,62	0,58	16,29	19,09	5,81	0,05	
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT											
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	20,29	0,58	2,23	0,37	0,56	0,51	3,53	12,51			
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,51	0,38	0,01		0,06		0,06				
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0,13						0,13				

7. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Đến năm 2025, trên địa bàn thành phố Tây Ninh không còn diện tích đất chưa sử dụng.

8. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch

Chi tiết Biểu 25/CH

9. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất

a. Căn cứ pháp lý

- Luật Đất đai 2024;
- Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/07/2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;
- Quyết định số 35/2020/QĐ-UBND ngày 01 tháng 9 năm 2020 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc ban hành bảng giá đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2020 - 2024;
- Số liệu các nguồn thu, chi về đất trên địa bàn những năm gần đây.

Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai bao gồm: Các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; và các khoản thu từ việc cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các loại thuế liên quan đến đất đai.

b. Dự kiến các khoản thu chi có liên quan đến các khoản đất đai

Bảng 17: Dự kiến các khoản thu chi trong năm 2025

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (triệu đồng)
I	Các khoản thu			6.994.057
1	Thu tiền khi chuyển mục đích sang ở đô thị	216,02	2.800.000	6.048.560
2	Thu tiền khi chuyển mục đích đất ở nông thôn	23,37	1.610.000	376.257
-	Từ đất lúa chuyển sang đất ở nông thôn	9,24	174.000	16.078
-	Từ đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất ở nông thôn	8,36	173.000	14.463
-	Từ đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất ở nông thôn	6,99	162.000	11.324
-	Từ đất nuôi trồng thủy sản sang đất ở nông thôn	2,70	26.000	702
3	Thu tiền khi giao đất, cho thuê đất sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	92,55		178.159
-	Đất thương mại, dịch vụ	67,90	192.500	130.715
-	Các loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp khác	0,59	192.500	1.136
4	Các nguồn thu khác (lệ phí trước bạ, thuế chuyển quyền sử dụng đất,...)			216.664
II	Các khoản chi			4.478.301
1	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng lúa	52,55	169.000	88.810
2	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản	87,21	244.000	212.792
3	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm	288,33	274.000	790.024

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (triệu đồng)
4	Chi bồi thường khi thu hồi đất ở đô thị	22,34	2.800.000	625.520
5	Chi bồi thường khi thu hồi đất ở nông thôn	0,05	1.610.000	805
6	Chi bồi thường khi thu hồi đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	5,81	1.159.200	67.350
7	Chi phí hỗ trợ thu hồi đất			2.693.000
III	Cân đối thu - chi (I - II)			2.515.756

Thực hiện phương án kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025, ước tính cân đối thu chi: 2.515.756 triệu đồng

IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025

1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

Áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp với điều kiện đất đai của thành phố nhằm nâng cao độ phì nhiêu của đất để sử dụng hiệu quả đất nông nghiệp, tránh khai thác quá mức làm thoái hóa đất. Hạn chế việc lạm dụng, sử dụng quá nhiều phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp, tích cực làm giàu đất, chống ô nhiễm môi trường đất. Khuyến khích người dân sử dụng phân bón hữu cơ và các chế phẩm sinh học trong sản xuất. Thí điểm và nhân rộng các mô hình nông nghiệp theo hướng hữu cơ, thân thiện với môi trường; đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ mới trong sản xuất nông nghiệp nhằm tiết kiệm, giảm thiểu tối đa khai thác, sử dụng các nguồn tài nguyên vào quá trình sản xuất.

- Tăng cường ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp, nhất là các sản phẩm nông nghiệp có thể mạnh như: Mãng cầu, cây có múi, rau thực phẩm, hoa cây cảnh... Đẩy nhanh quá trình hình thành vùng sản xuất chuyên canh cây ăn trái và tổ chức thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ người sản xuất; khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản.

- Tổ chức lại sản xuất nông nghiệp theo hướng ứng dụng công nghệ cao, sản xuất hữu cơ để giảm các nguy cơ về ô nhiễm môi trường và cung cấp các sản phẩm nông nghiệp sạch cho người tiêu dùng. Chú trọng phát triển kinh tế tập thể, sản xuất hàng hóa quy mô lớn, chất lượng cao...đồng thời tăng cường liên kết trong sản xuất, chế biến, bảo quản và tiêu thụ.

- Quan tâm công tác bảo vệ diện tích trồng măng cầu hiện có vừa phục vụ khách du lịch vừa tăng độ che phủ, chống ngập úng, tăng tính đa dạng sinh học, tạo cảnh quan phát triển du lịch sinh thái và cân bằng sinh thái giữa các khu vực phát triển khu dân cư, khu đô thị, thương mại dịch vụ trên địa bàn thành phố cũng như các huyện/thị lân cận

- Song song với quá trình sử dụng đất, chú trọng bảo vệ, cải tạo môi trường đất, nước và hạn chế tối đa các tác động tiêu cực như: ô nhiễm môi trường, lây lan dịch bệnh, sử dụng cạn kiệt tài nguyên... để phát triển bền vững.

- Tăng cường quản lý việc thực hiện đánh giá tác động môi trường đối với các dự án đầu tư trên địa bàn, đặc biệt là các dự án phát triển thương mại – dịch vụ, thường xuyên kiểm tra giám sát chặt chẽ hoạt động bảo vệ môi trường các cơ sở sản xuất kinh doanh, nhằm góp phần bảo vệ môi trường sinh thái trên địa bàn thành phố.

- Bổ sung và hoàn thiện cơ chế chính sách về bảo vệ môi trường trên địa bàn thành phố, bao gồm: thể chế và hệ thống tổ chức bảo vệ môi trường.

- Tăng cường năng lực quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường đất nói riêng và môi trường nói chung trên địa bàn thành phố. Xây dựng chương trình quản lý môi trường, bao gồm các nội dung về hoàn thiện việc nâng cao năng lực quản lý bảo vệ môi trường; chính sách về bảo vệ môi trường và phát triển bền vững; quản lý thẩm định đánh giá tác động môi trường; quản lý chất thải công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp; quản lý môi trường nông nghiệp và nông thôn, đô thị và các khu dân cư; quản lý chất thải y tế độc hại, quản lý đa dạng sinh học và tài nguyên thiên nhiên; quản lý môi trường các nguồn tài nguyên như: nước, đất, không khí.

- Hoàn thiện mạng lưới quan trắc đáp ứng nhu cầu giám sát chặt chẽ môi trường. Bổ sung lực lượng đáp ứng yêu cầu số lượng, chất lượng, cơ cấu về chuyên môn. Tăng cường ứng dụng các công nghệ và thiết bị đáp ứng nhu cầu quan trắc, phân tích, đánh giá các yếu tố môi trường. Khẩn trương ứng dụng công nghệ và thiết bị tin học để nâng cao năng lực kiểm tra, giám sát và phổ biến các quy định về môi trường đến đối tượng giám sát và quản lý.

- Giám sát kỹ phần đánh giá môi trường và giải pháp xử lý chất thải, nước thải trong các dự án đầu tư và trong các quy hoạch phát triển các ngành, nhất là các ngành có nguy cơ gây ô nhiễm, thu hút đầu tư có chọn lọc và kiên quyết không cấp giấy phép cho các nhà đầu tư sử dụng công nghệ lạc hậu, gây ô nhiễm môi trường trên địa bàn.

- Kiểm tra, giám sát chặt chẽ các doanh nghiệp sản xuất có yếu tố có thể gây ô nhiễm môi trường để kịp thời xử lý và khắc phục.

- Có mức phạt đủ sức răn đe các cơ sở có ý vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường.

2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất

Để có thể thực hiện tốt phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Tây Ninh, trước hết cần phải bảo đảm nguồn vốn để thực hiện các dự án đầu tư sử dụng đất. Giải pháp huy động vốn đầu tư từ tất cả các nguồn: nguồn vốn ngân sách, vốn ngân sách vay, ODA, vốn doanh nghiệp, vốn tín dụng ngân hàng, nguồn vốn tư nhân và dân cư... Nguồn vốn ngân sách thường hạn chế và chỉ dành tập trung cho các công trình cơ sở hạ tầng thiết yếu, do đó trong việc huy động vốn cần thực hiện tốt một số giải pháp sau:

- Triển khai chương trình hỗ trợ tín dụng Nhà nước cho các doanh nghiệp có các dự án thuộc đối tượng hỗ trợ theo quy định của Chính phủ nhất là các dự

án ngành công nghiệp ưu tiên, du lịch, xây dựng kết cấu hạ tầng, xử lý chất thải cho công nghiệp, bảo vệ môi trường; hỗ trợ tín dụng sản xuất các sản phẩm chất lượng cao, chế biến sản phẩm có giá trị gia tăng và hướng đến xuất khẩu.

- Cải thiện môi trường đầu tư để nâng cao năng lực cạnh tranh, tạo môi trường thông thoáng thu hút đầu tư và huy động các nguồn lực vào thực hiện các dự án, kêu gọi đầu tư dưới nhiều hình thức: đầu tư trực tiếp, gián tiếp, đầu tư theo phương thức hợp tác, liên doanh, liên kết.

- Khuyến khích doanh nghiệp triển khai các dự án nông nghiệp công nghệ cao, công nghệ sạch, trung tâm tài chính, du lịch, xây dựng các khu đô thị, khu dân cư; đẩy mạnh xã hội hóa để thu hút đầu tư trong các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế, văn hóa, thể thao, khoa học công nghệ và môi trường.

- Tiếp tục hoàn thiện cơ chế quy định công khai các dự án đầu tư trong quá trình giao dự án và triển khai thực hiện dự án để cộng đồng kiểm tra, giám sát.

- Chủ động thu hồi đất theo quy hoạch và kế hoạch, trong đó cần thu hồi cả phần diện tích đất bên cạnh công trình kết cấu hạ tầng, vùng phụ cận để tạo quỹ đất phục vụ đấu giá mang lại nguồn vốn đầu tư cho phát triển.

- Có chính sách ưu đãi trong đầu tư đối với những hạng mục công trình có khả năng thực hiện dưới hình thức xã hội hoá. Bên cạnh đó, ngoài nguồn vốn đầu tư từ ngân sách để xây dựng các công trình, địa phương sẽ tiếp tục tuyên truyền vận động nhân dân hiến đất để xây dựng các dự án phục vụ cho mục đích công cộng, dân sinh theo các quy hoạch, đề án. Đồng thời, phải có biện pháp ưu đãi thiết thực đối với nhân dân khi hiến đất; có kế hoạch bố trí vốn từ ngân sách Nhà nước để chỉnh lý biến động đất đai, đăng ký và cấp giấy chứng nhận...

- Đối với các công trình sử dụng toàn bộ bằng nguồn vốn ngân sách, địa phương sẽ tổ chức kiểm tra, đôn đốc các đơn vị được giao làm chủ đầu tư sớm hoàn tất các thủ tục pháp lý để tiến hành thực hiện việc khảo sát đo đạc, cắm mốc và lập phương án bồi thường, thu hồi đất theo từng dự án, công trình, nhằm khắc phục tình trạng triển khai chậm do ách tắc bởi công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng.

- Đối với các dự án đầu tư sử dụng nguồn vốn ngoài ngân sách, địa phương sẽ tiếp tục cải cách các thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư; đồng thời quản lý và thực hiện tốt công tác thu hồi, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch được duyệt. Chú trọng đến các giải pháp thu hút vốn nhân rồi của các tầng lớp dân cư vào đầu tư phát triển; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện KHSDD

a. Công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất

- Ngay sau khi kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thành phố Tây Ninh được UBND tỉnh phê duyệt, UBND thành phố Tây Ninh sẽ tiến hành công bố,

công khai trên trang thông tin điện tử và niêm yết tại trụ sở UBND thành phố, Phòng Tài nguyên và Môi trường; đồng thời thông báo rộng rãi trên báo, đài để người sử dụng đất biết và thực hiện theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

- Thông tin rộng rãi và chỉ đạo UBND các xã, phường; các phòng ban có liên quan thực hiện các thủ tục về đất đai, nhất là giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đều phải tuân thủ triệt để kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Bám sát kế hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt để tham gia xây dựng và đóng góp ý kiến cho kế hoạch các ngành có liên quan nhằm phát hiện và kịp thời chấn chỉnh các biểu hiện sử dụng đất không theo kế hoạch. Mặt khác, cũng cần nắm được các phát sinh khách quan về nhu cầu sử dụng đất để giúp bổ sung, điều chỉnh kịp thời trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025; cũng như phát hiện những bất hợp lý trong sử dụng đất của từng ngành để có những tác động kịp thời nhằm tránh và hạn chế tiêu cực trong quá trình sử dụng đất.

b. Trách nhiệm các ngành, địa phương thực hiện kế hoạch:

- **Phòng Tài nguyên và Môi trường:** chịu trách nhiệm công bố, công khai và tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2025. Tham mưu cho UBND thành phố ra các quyết định về đất đai và hướng dẫn các xã, phường thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2025 theo luật định. Kiên quyết không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất không phù hợp với kế hoạch sử dụng đất được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

- **UBND Các xã, phường:** căn cứ vào kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thành phố đã được phê duyệt để triển khai thực hiện công tác quản lý đất đai trên địa bàn theo đúng các quy định của Luật Đất đai.

- **Các ban ngành thành phố:** bám sát vào kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thành phố đã được phê duyệt để tổ chức thực hiện, đôn đốc các tổ chức sử dụng đất do ngành quản lý thực hiện các thủ tục về đất đúng tiến độ và đúng theo kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt; Trường hợp có phát sinh các nhu cầu về đất, cần tiến hành các thủ tục đăng ký, xin chủ trương và sẽ bổ sung vào kế hoạch sử dụng đất năm 2025.

- **Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất:** nhanh chóng tiến hành các thủ tục theo quy định để được giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phù hợp với kế hoạch sử dụng đất năm 2025 đã được phê duyệt.

- Định kỳ hàng năm UBND thành phố có báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất về Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu tổng hợp cho UBND tỉnh Tây Ninh báo cáo Chính phủ.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thành phố Tây Ninh được xây dựng dựa trên cơ sở tổng hợp đầy đủ các thông tin nhu cầu sử dụng đất từ các sở, ban ngành của tỉnh, các phòng, ban, ngành của thành phố cũng như trên địa bàn từng phường, xã. Quy mô từng công trình, dự án được gắn với số tờ, số thửa trên bản đồ địa chính; đồng thời xây dựng hệ thống bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2025 tỷ lệ 1/10.000, sơ đồ vị trí các công trình, dự án thực hiện trong năm 2025 làm cơ sở để tổ chức triển khai thực hiện sau khi được phê duyệt.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thành phố Tây Ninh tuân thủ các danh mục thu hồi đất, chuyên mục đích sử dụng đất, công trình điều chỉnh đã được HĐND tỉnh thông qua. Đồng thời, cập nhật bổ sung các công trình theo nhu cầu hộ gia đình cá nhân và các tổ chức sử dụng đất. Đưa ra được các giải pháp thực hiện theo kế hoạch nhằm sử dụng quỹ đất đai của thành phố Tây Ninh một cách hiệu quả, ổn định và bền vững.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thành phố Tây Ninh sau khi được phê duyệt sẽ làm tiền đề triển khai thực hiện các danh mục công trình, dự án của các ngành trên địa bàn thành phố giúp cho việc quản lý đất đai ngày một hiệu quả hơn.

2. Kiến nghị

Kiến nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thành phố Tây Ninh, để sớm được đưa vào triển khai thực hiện, phục vụ đắc lực cho công tác chỉ đạo, điều hành và quản lý đất đai tại địa phương.

Đề nghị UBND Tỉnh quan tâm tạo điều kiện về mọi mặt (cơ chế, chính sách, vốn đầu tư...) cho thành phố, đặc biệt là đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng đô thị, xây dựng nông thôn mới, hạ tầng phát triển cơ sở thương mại – dịch vụ, du lịch trên địa bàn, tăng cường công tác quảng bá, xúc tiến đầu tư để thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước đến đầu tư sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh nói chung và thành phố nói riêng.

BIỂU SỐ LIỆU

- Biểu 01/CH:** Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của thành phố Tây Ninh
- Biểu 04/CH:** Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thành phố Tây Ninh
- Biểu 17/CH:** Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thành phố Tây Ninh
- Biểu 18/CH:** Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025 của thành phố Tây Ninh
- Biểu 19/CH:** Kế hoạch thu hồi đất năm 2025 của thành phố Tây Ninh
- Biểu 20/CH:** Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 của thành phố Tây Ninh
- Biểu 21/CH:** Diện tích các khu vực lấn biển đưa vào sử dụng theo kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thành phố Tây Ninh
- Biểu 24/CH:** Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thành phố Tây Ninh
- Biểu 25/CH:** Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2025 của thành phố Tây Ninh

Biểu 01/CH: HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 CỦA THÀNH PHỐ TÂY NINH

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)									
					Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường IV	P. Hiệp Ninh	P. Ninh Sơn	P. Ninh Thạnh	Thạnh Tân	Tân Bình	Bình Minh
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	TỔNG DTTN (1+2+3)		13.992,00	100,00	849,51	140,76	527,27	219,84	360,82	2.532,67	1.519,43	3.886,27	2.016,28	1.939,15
1	Đất nông nghiệp	NNP	11.087,63	79,24	606,47	25,23	250,96	110,12	108,01	1.868,72	1.142,35	3.595,13	1.720,24	1.660,40
1.1	Đất trồng lúa	LUA	603,42	4,31	92,91	0,32	12,44		6,74	225,86	110,81	147,14		7,20
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	350,37	2,50	51,12		12,44			139,67		147,14		
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	253,05	1,81	41,79	0,32			6,74	86,19	110,81			7,20
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.235,76	8,83	151,02	5,48	37,39	2,83	7,61	220,60	141,83	295,80	237,55	135,65
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.543,85	53,92	348,37	18,25	199,58	106,52	93,58	1.363,78	875,47	1.588,36	1.449,42	1.500,52
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.556,39	11,12								1.556,39		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX												
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	140,49	1,00	14,17	1,18	1,55	0,77	0,08	57,64	14,24	7,44	28,42	15,00
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT												
1.9	Đất làm muối	LMU												
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	7,72	0,06						0,84			4,85	2,03
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.904,37	20,76	243,04	115,53	276,31	109,72	252,81	663,95	377,08	291,14	296,04	278,75
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	219,00	1,57								81,14	62,17	75,69
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	877,97	6,27	122,15	49,84	106,87	67,29	162,71	194,85	174,26			
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	28,63	0,20	3,15	10,26	7,39	0,86	0,39	3,67	0,56	0,88	0,47	1,00
2.4	Đất quốc phòng	CQP	74,91	0,54	5,15		2,68	1,03		61,96		2,68		1,41
2.5	Đất an ninh	CAN	27,56	0,20	1,97	2,35	9,93	0,66	1,45	7,62	0,84	0,35		2,39
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	95,69	0,68	4,62	6,56	30,75	8,42	5,30	15,51	9,99	6,01	4,18	4,35
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	14,90	0,11	0,38	2,25	5,57	0,19	0,13	3,96	0,07	1,41	0,68	0,26
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,43	0,00					0,14					0,29
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	12,46	0,09	0,56	0,65	8,09	0,19	2,31	0,09	0,12	0,10	0,10	0,25
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	55,26	0,39	2,71	2,98	14,32	6,82	2,72	10,91	5,79	3,64	2,24	3,13

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)									
					Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường IV	P. Hiệp Ninh	P. Ninh Sơn	P. Ninh Thạnh	Thạnh Tân	Tân Bình	Bình Minh
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	7,80	0,06			1,44	0,56		0,55	2,81	0,86	1,16	0,42
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,09	0,00		0,09								
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT												
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT												
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	4,75	0,03	0,97	0,59	1,33	0,66			1,20			
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	379,79	2,71	16,21	2,84	15,78	2,64	2,67	86,16	21,94	74,45	78,20	78,90
2.7.1	Đất khu công nghiệp, đất cụm công nghiệp	SCC												
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK												
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN												
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT												
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	113,20	0,81	7,86	2,84	9,15	2,64	0,77	49,90	21,74	16,75	1,24	0,31
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	260,80	1,86	5,58		6,63		1,90	36,26	0,20	57,70	76,96	75,57
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	5,79	0,04	2,77									3,02
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.024,39	7,32	62,17	35,99	97,58	28,59	76,15	247,71	156,10	94,21	135,75	90,14
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	812,74	5,81	47,47	28,58	79,75	28,01	74,53	207,08	107,31	92,77	87,53	59,71
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	159,17	1,14	12,44	0,26	0,44	0,22	0,29	40,23	41,18	0,12	47,81	16,18
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT												
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC												
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	15,28	0,11		0,97						0,48		13,83
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	6,34	0,05			6,34							
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	6,93	0,05			1,46			0,23	4,63	0,38	0,23	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,24	0,01	0,02	0,04	0,87		0,05	0,05	0,02	0,05	0,05	0,09
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3,77	0,03		1,49	0,68	0,36	0,10	0,12	0,15	0,41	0,13	0,33
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	18,92	0,14	2,24	4,65	8,04		1,18		2,81			
2.9	Đất tôn giáo	TON	28,50	0,20	2,76	1,61	1,89	0,22	0,27	10,58	1,47	8,64	0,47	0,59
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	3,18	0,02	2,12	0,50	0,07	0,01		0,20	0,06	0,22		

Biểu 047/CH: KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 CỦA TP. TÂY NINH

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng (ha)	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha)		
					Diện tích (ha)	Trong đó:		Tổng số Tăng (+), giảm (-)	Trong đó:	
						Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích hủy bỏ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]*100	(9)=(6)-(5)	(10)	(11)=(9)-(10)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	11.140,75	10.538,86	11.087,63	-53,12	8,83	548,77	-472,14	76,63
1.1	Đất trồng lúa	LUA	631,10	499,91	603,42	-27,68	21,10	103,51	-83,00	20,51
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	370,99	325,88	350,37	-20,62	45,71	24,49	-22,91	-7,07
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	260,11	174,03	253,05	-7,06	8,20	79,02	-60,09	-19,93
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.240,45	1.117,09	1.235,76	-4,69	3,80	118,67	-107,29	-11,44
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.564,35	7.237,64	7.543,85	-20,50	6,27	306,21	-263,70	-35,78
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.556,59	1.524,14	1.556,39	-0,20	0,62	32,25	-32,25	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX								
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	140,54	136,36	140,49	-0,05	1,20	4,13	-1,90	-2,41
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT								
1.9	Đất làm muối	LMU								
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	7,72	23,72	7,72			16,00	16,00	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	2.851,25	3.453,14	2.904,37	53,12	8,83	-548,77	472,14	76,63
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	218,49	242,32	219,00	0,51	2,14	-23,32	23,37	-0,05
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	850,26	1.147,22	877,97	27,71	9,33	-269,25	222,20	-47,05
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	28,52	30,26	28,63	0,11	6,32	-1,63	1,30	-0,33
2.4	Đất quốc phòng	CQP	74,91	73,88	74,91			1,03	1,03	
2.5	Đất an ninh	CAN	26,90	26,19	27,56	0,66	-92,96	1,37	-0,53	-0,84
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	99,12	101,33	95,69	-3,43	-155,20	-5,64	4,58	-1,06
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	15,01	15,80	14,90	-0,11	-13,92	-0,90	0,35	-0,55
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,43	0,43	0,43					
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	12,41	13,39	12,46	0,05	5,10	-0,93	0,85	-0,08

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng (ha)	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha)		
					Diện tích (ha)	Trong đó:		Tổng số Tăng (+), giảm (-)	Trong đó:	
						Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích hủy bỏ
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	54,12	60,23	55,26	1,14	18,66	-4,97	4,69	-0,28
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	12,31	7,82	7,80	-4,51	100,45	-0,02	-0,12	-0,14
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,09	0,09	0,09					
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT								
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT								
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	4,75	3,57	4,75			1,18	-1,19	-0,01
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	378,49	437,48	379,79	1,30	2,20	-57,69	55,32	-2,37
2.7.1	Đất khu công nghiệp, đất cụm công nghiệp	SCC								
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT								
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	111,90	185,01	113,20	1,30	1,78	-71,81	68,17	-3,64
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	260,80	246,68	260,80			14,12	-12,85	1,27
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	5,79	5,79	5,79					
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.002,24	1.214,17	1.024,39	22,15	10,45	-189,78	159,85	-29,93
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	799,07	944,96	812,74	13,67	9,37	-132,22	104,18	-28,04
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	160,16	156,86	159,17	-0,99	30,00	2,31	-0,25	2,06
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT								
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC								
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	14,55	4,41	15,28	0,73	-7,20	10,87	-12,97	-2,10
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	6,34	6,46	6,34			-0,12		0,12
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	6,93	7,23	6,93			-0,30	0,30	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,24	1,24	1,24					
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3,14	3,77	3,77	0,63	100,00			
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	10,81	89,24	18,92	8,11	10,34	-70,32	68,59	-1,73

Biểu 17/CH: KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA TP. TÂY NINH

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)									
					Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường IV	P. Hiệp Ninh	P. Ninh Sơn	P. Ninh Thạnh	Thạnh Tân	Tân Bình	Bình Minh
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	TỔNG DTTN (1+2+3)		13.992,00	100,00	849,51	140,76	527,27	219,84	360,82	2.532,67	1.519,43	3.886,27	2.016,28	1.939,15
1	Đất nông nghiệp	NNP	10.601,80	75,77	596,51	15,87	239,87	102,46	97,00	1.781,39	868,32	3.542,28	1.709,40	1.648,70
1.1	Đất trồng lúa	LUA	519,75	3,71	84,50		6,53		4,92	214,93	73,05	135,82		
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	327,29	2,34	48,41		6,53			136,53		135,82		
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	192,46	1,38	36,09				4,92	78,40	73,05			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.126,11	8,05	146,89	1,35	32,93	1,27	6,31	195,79	87,65	293,87	229,86	130,19
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.269,49	51,95	349,10	9,38	193,70	100,42	85,77	1.313,71	691,95	1.579,11	1.446,37	1.499,98
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.524,14	10,89								1.524,14		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX												
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	138,59	0,99	14,02	3,14	4,71	0,77		54,12	13,67	7,34	26,32	14,50
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT												
1.9	Đất làm muối	LMU												
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	23,72	0,17	2,00	2,00	2,00			2,84	2,00	2,00	6,85	4,03
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.390,20	24,23	253,00	124,89	287,40	117,38	263,82	751,28	651,11	343,99	306,88	290,45
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	242,37	1,73								89,44	70,80	82,13
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	1.097,22	7,84	127,29	57,01	115,47	73,78	168,69	237,28	317,70			
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	29,80	0,21	1,82	10,14	7,39	0,80	0,41	3,76	1,14	0,88	0,39	3,07
2.4	Đất quốc phòng	CQP	73,75	0,53	5,15		2,68			61,83		2,68		1,41
2.5	Đất an ninh	CAN	27,03	0,19	1,97	2,35	9,93	0,13	1,45	7,62	0,84	0,35		2,39
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	101,13	0,72	5,62	6,44	30,74	7,97	5,21	15,51	14,95	6,01	4,33	4,35
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	15,25	0,11	0,52	2,18	5,57	0,19	0,08	3,96	0,30	1,41	0,78	0,26
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,43	0,00					0,14					0,29
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	13,31	0,10	0,56	0,65	8,09	0,19	2,31	0,09	0,97	0,10	0,10	0,25
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	60,81	0,43	3,57	2,94	14,32	6,37	2,68	10,91	10,91	3,64	2,34	3,13

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)									
					Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường IV	P. Hiệp Ninh	P. Ninh Sơn	P. Ninh Thạnh	Thạnh Tân	Tân Bình	Bình Minh
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	7,68	0,05			1,43	0,56		0,55	2,75	0,86	1,11	0,42
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,09	0,00		0,09								
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT												
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT												
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	3,56	0,03	0,97	0,58	1,33	0,66			0,02			
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	435,11	3,11	18,89	4,42	14,60	5,11	3,50	89,80	34,58	101,70	80,29	82,22
2.7.1	Đất khu công nghiệp, đất cụm công nghiệp	SCC												
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK												
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN												
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT												
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	181,37	1,30	10,54	4,42	9,97	5,11	1,60	58,17	34,38	50,81	2,74	3,63
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	247,95	1,77	5,58		4,63		1,90	31,63	0,20	50,89	77,55	75,57
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	5,79	0,04	2,77									3,02
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.200,52	8,58	65,11	36,84	101,26	28,71	80,42	292,16	268,70	101,51	135,80	90,01
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	933,20	6,67	50,14	28,99	83,42	28,13	78,80	232,99	183,05	100,07	87,53	60,08
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	158,92	1,14	12,44	0,26	0,44	0,22	0,29	40,64	40,52	0,12	47,81	16,18
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT												
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC												
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	2,31	0,02		0,97						0,48		0,86
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	6,34	0,05			6,34							
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	7,31	0,05			1,46			0,32	4,87	0,38	0,28	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,24	0,01	0,02	0,04	0,87		0,05	0,05	0,02	0,05	0,05	0,09
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3,77	0,03		1,49	0,68	0,36	0,10	0,12	0,15	0,41	0,13	0,33
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	87,51	0,63	2,51	5,09	8,05		1,18	18,04	40,17			12,47
2.9	Đất tôn giáo	TON	25,35	0,18	2,76	1,61	1,89	0,22	0,27	7,43	1,47	8,64	0,47	0,59
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	3,18	0,02	2,12	0,50	0,07	0,01		0,20	0,06	0,22		

Biểu 18/CH: KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2025 TP. TÂY NINH - TỈNH TÂY NINH

Năm 2025 trên địa bàn thành phố Tây Ninh không còn diện tích đất chưa sử dụng

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)										
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường IV	P. Hiệp Ninh	P. Ninh Sơn	P. Ninh Thạnh	Thạnh Tân	Tân Bình	Bình Minh	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,04								0,04			
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,12			0,01					0,06		0,05	
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH												
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT												
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT												
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,19		0,01						1,18			
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	5,81									5,81		
2.7.1	Đất khu công nghiệp, đất cụm công nghiệp	SCC												
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK												
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN												
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT												
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD												
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	5,81									5,81		
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS												
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	15,44	0,84	0,07					9,42	5,11			
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	14,69	0,84	0,07					9,33	4,45			
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,75							0,09	0,66			
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT												
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC												
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD												
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA												
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL												
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV												
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH												
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV												
2.9	Đất tôn giáo	TON	3,15							3,15				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường IV	P. Hiệp Ninh	P. Ninh Sơn	P. Ninh Thạnh	Thạnh Tân	Tân Bình	Bình Minh
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp												
	<i>Trong đó:</i>												
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC											
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	27,56	0,88	1,31	4,00	3,49	2,09	10,33	3,38	1,00	1,08	
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK											
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK											
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD											

- Ghi chú:*
- NKR là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;
 - NPC là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác chuyển sang đất chăn nuôi tập trung;
 - PNO là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai;
 - PNC là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 119, Điều 120 Luật Đất đai;
 - PKO là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất phi nông nghiệp không phải là đất ở;
 - MHT là mã hiện trạng.

**Biểu 21/CH: DIỆN TÍCH CÁC KHU VỰC LẤN BIÊN ĐƯA VÀO SỬ DỤNG THEO KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM
2025 CỦA THÀNH PHỐ TÂY NINH**

Trên địa bàn thành phố Tây Ninh không có các khu vực lấn biển

Biểu 25/CH: DANH MỤC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN THỰC HIỆN NĂM 2025 CỦA TP. TÂY NINH

S TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất		
I	Các công trình, dự án đã được xác định trong năm kế hoạch trước và các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch							
1	Kêu gọi đầu tư Chinh trang đô thị (Đất Sờ Thủy Lợi cũ)	1,20	1,20		1,20		Phường 1	Tờ 45-thửa 22,25,28,29
-	<i>Đầu tư thương mại dịch vụ</i>	<i>1,19</i>	<i>1,19</i>		<i>1,19</i>	<i>TSC: 1,19</i>	<i>Phường 1</i>	
-	<i>Giao thông</i>	<i>0,01</i>	<i>0,01</i>		<i>0,01</i>	<i>TSC: 0,01</i>	<i>Phường 1</i>	
2	Mở rộng trụ sở UBND thành phố	0,25	0,25		0,25	TSC: 0,25	Phường 1	Tờ 71-Thửa 35
3	Đường Lê Duẩn (đoạn Khu phố 1, Phường 1)	0,54	0,54		0,54	HNK: 0,05 CLN: 0,25 ODT: 0,24	Phường 1	Tờ 60, 61, 71
4	Xây dựng VP Khu phố 3, Phường 1	0,10	0,10		0,10	HNK: 0,10	Phường 1	Tờ 66-Thửa 7
5	Khu phức hợp KS TM DV Shophouse (cơ khí cũ)	2,52	2,52		2,52			
-	<i>Đất ở đô thị</i>	<i>0,86</i>	<i>0,86</i>		<i>0,86</i>	<i>TMD: 0,86</i>	<i>Phường 1</i>	Tờ 47-Thửa 22, 46
-	<i>Thương mại dịch vụ</i>	<i>0,39</i>	<i>0,39</i>		<i>0,39</i>	<i>TMD: 0,39</i>	<i>Phường 1</i>	
-	<i>Công viên cây xanh</i>	<i>0,27</i>	<i>0,27</i>		<i>0,27</i>	<i>TMD: 0,27</i>	<i>Phường 1</i>	
-	<i>Đất hạ tầng giao thông</i>	<i>1,00</i>	<i>1,00</i>		<i>1,00</i>	<i>TMD: 1,00</i>	<i>Phường 1</i>	
6	Dự án hẻm 2 Trần Văn Trà	0,01	0,01		0,01	LUC: 0,01	Phường 1	Tờ 9-1 phần thửa 258, 259, 260, 287, 288, 305; Tờ 15-1 phần thửa 3, 4, 6, 255, 260, 261
7	Dự án hẻm 4 Trần Văn Trà	0,01	0,01		0,01	ODT: 0,01	Phường 1	Tờ 9-1 phần thửa 327, 328, 329
8	Nâng cấp hẻm 15 đến hẻm 17 đường Trần Hưng Đạo	0,01	0,01		0,01	HNK: 0,01	Phường 1	Tờ 61-thửa 84
9	Xây dựng văn phòng khu phố 5	0,06	0,06		0,06	HNK: 0,06	Phường 1	Tờ 36-thửa 50
10	Mở rộng đường Huỳnh Công Nghệ	1,93	1,93		1,93	LUK: 0,50 HNK: 0,04 CLN: 0,20 ODT: 0,33 DGT: 0,84 NTD: 0,02	Phường 1	Tờ 33, 36, 37, 39, 95
11	Xây mới trường Trần Quốc Toàn	0,62	0,62		0,62	LUC: 0,17 NTD: 0,45	Phường 1	Tờ 37-thửa 192, 207, 225, 226, 259
12	Mở rộng trường mẫu giáo thực hành	0,11	0,11		0,11	HNK: 0,11	Phường 1	Tờ 71-thửa 118
13	Trụ sở BQLDA tỉnh	0,13	0,13		0,13	TSC: 0,126	Phường 1	Tờ 84-1 phần thửa 43

S TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất		
14	Khu tái định cư KP5 Phường 1	0,35	0,35		0,35	CLN: 0,35	Phường 1	Tờ 36-1 phần thửa 59
15	Đường Phạm Văn Chiêu (đoạn nối Dự án nhà ở xã hội Thành phố Vàng đến đường Yết Kiêu)-N4	0,48	0,48		0,48	HNK: 0,10 CLN: 0,30 ODT: 0,08	Phường 2	Tờ 8-thửa 92, 100; Tờ 14-thửa 3
16	Khu chợ Tp. Tây Ninh	5,62	5,62				Phường 2	
-	Chinh trang khu chợ TP. Tây Ninh	4,13	4,13		4,13	HNK: 1,70 CLN: 0,65 ODT: 1,71 DGT: 0,07	Phường 2	Tờ 3, 6, 7
-	Chợ Tp. Tây Ninh			1,49			Phường 2	
17	Văn phòng KP2	0,02	0,02		0,02	TSC: 0,01 DSK: 0,01	Phường 2	
18	Công viên Trần Phú	0,44	0,44		0,44	ODT: 0,44	Phường 2	Tờ 07-thửa 117
19	Đường cấp Trung tâm lưu trữ lịch sử tỉnh Tây Ninh	0,04	0,04		0,04	HNK: 0,01 CLN: 0,02 ODT: 0,01	Phường 3	Tờ 20, 21
20	Chinh trang đô thị (nhà ở xã hội Chi Lăng cũ)	1,00	1,00		1,00	CLN: 1,00	Phường 3	
21	Đường D12	0,11	0,11		0,11	ODT: 0,11	Phường 3	Tờ 20, 17
22	Đường N3 khu phố 6, Phường 3	0,13	0,13		0,13	CLN: 0,05 ODT: 0,08	Phường 3	Tờ 5, 6
23	Hẻm số 8 đường Nguyễn Chí Thanh, Phường 3	0,43	0,43		0,43	HNK: 0,08 CLN: 0,29 ODT: 0,06	Phường 3	
24	Thông hẻm 19 đường Cách Mạng Tháng Tám	0,01	0,01		0,01	ODT: 0,01	Phường 3	
25	Đường số 2A và đường B đoạn còn lại	0,20	0,20		0,20	CLN: 0,10 ODT: 0,09 DTT: 0,01	Phường 3	
26	Mở rộng trường THCS Chu Văn An và Trường TH Võ Thị Sáu	0,94	0,94		0,94	DGD: 0,94	Phường 3	Tờ 50-1 phần thửa 10
27	Mở rộng đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa (phần chưa bồi thường tiếp giáp sân vận động tỉnh)	0,01	0,01		0,01	ODT: 0,01	Phường 3	Tờ 05-1 phần thửa 107
28	Kêu gọi đầu tư đất TMDV (Trường Nguyễn Trãi cũ)	1,07	1,07		1,07	DGD: 1,07	Phường IV	Tờ 6-thửa 254
29	Trường mầm non Hoa Sen KP5, P.IV	0,50	0,50		0,50	ODT: 0,50	Phường IV	Tờ 4-1P thửa 39
30	MR trường tiểu học Tôn Thất Tùng	0,12	0,12		0,12	CLN: 0,06 TSC: 0,06	Phường IV	Tờ 8-1P thửa 1
31	Nhà tang lễ Thành phố Tây Ninh	0,65	0,65		0,65	CLN: 0,65	Phường IV	Tờ 04-thửa 8, 9
32	Thông hẻm 78 CMT8 với đường Huỳnh Công Giản	0,12	0,12		0,12	CLN: 0,06 ODT: 0,06	Phường IV	Tờ 4-1 phần thửa 51, 71, 72, 90, 110, 113, 137
33	Trụ sở làm việc công an Phường Hiệp Ninh	0,07	0,07		0,07	DVH: 0,07	P. Hiệp Ninh	Tờ 24-thửa 36
34	Văn phòng khu phố Hiệp Lễ	0,02	0,02		0,02	ODT: 0,02	P. Hiệp Ninh	Tờ 26-thửa 40

S TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất		
35	Mở rộng hẻm và thoát nước KP. Hiệp Thạnh	0,13	0,13	0,07	0,06	LUK: 0,03 CLN: 0,02 ODT: 0,01	P. Hiệp Ninh	Tờ 2-thửa 38, 63, 64, 68, 69, 92, 93, 114, 114, 115, 116,...
36	Khu đô thị phục vụ Khu du lịch Quốc gia Núi Bà Đen, tỉnh Tây Ninh	78,93	78,93		78,93		P. Ninh Sơn	Tờ 90, 93, 96, 97, 102, 107, 144, 20-thửa 58, 71, 72, 77, 78, 88, 145, 146, 147; Tờ 21-thửa 83, 86, 89, 94, 104, 109, 110, 112, 113, 115, 117, 118, 119,...; Tờ 22-thửa 34, 45, 46, 51, 52, 55, 69, 70, 71, 72, 76, 80, 81, 83,...; Tờ 29-thửa 10, 11, 15, 17, 18, 21, 22, 23, 26, 50, 51, 52, 109, 110, 111
-	Đất công trình thương mại dịch vụ	7,44	7,44		7,44	HNK: 1,36 CLN: 5,70 DGT: 0,30 TON: 0,08	P. Ninh Sơn	
-	Đất ở (đất ở liền kề, đất nhà ở xã hội, đất nhà ở tái định cư)	31,41	31,41		31,41	HNK: 5,43 CLN: 20,05 ODT: 2,23 DGT: 2,41 TON: 1,29	P. Ninh Sơn	
-	Đất công viên, cây xanh	14,72	14,72		14,72	HNK: 8,76 CLN: 5,00 DGT: 0,44 DTL: 0,09 TON: 0,43	P. Ninh Sơn	
-	Đất giao thông công cộng, hạ tầng kỹ thuật	25,36	25,36		25,36	LUC: 1,93 HNK: 5,73 CLN: 13,19 DGT: 3,16 TON: 1,35	P. Ninh Sơn	
37	Công viên Phường Ninh Sơn-Đất công ích (Ruộng chùa)	3,32	3,32		3,32	LUK: 2,99 CLN: 0,33	P. Ninh Sơn	Tờ 26-thửa 167, 183, 152, 153, 138, 168, 154, 169, 170, 185, 184, 186, 204, 217, 203, 216, 234, 235, 253, 254, 236, 237, 218, 219, 220, 238, 257, 256, 255, 277, 276, 294, 275, 292, 294, 293, 312, 311, 295, 278, 295
38	Kêu gọi đầu tư khu đô thị tại Phường Ninh Sơn (sau trường cao đẳng)	3,23	3,23		3,23	CLN: 2,15 NTS: 1,08	P. Ninh Sơn	Tờ 31-thửa 763
39	Trạm bơm nước thô và nhà máy xử lý nước khu du lịch quốc gia núi Bà Đen	0,50	0,50		0,50	CLN: 0,24 NTS: 0,26	P. Ninh Sơn	
40	MR đường từ công trụ sở 02 đơn vị Phòng Cảnh sát cơ động, Phòng CS PCCC và CNCH ra đường Trần Phú	0,13	0,13		0,13	CQP: 0,13	P. Ninh Sơn	
41	Mở rộng Trụ sở UBND P. Ninh Sơn	0,15	0,15		0,15	CLN: 0,15	P. Ninh Sơn	Tờ 43-1 phần thửa 44
42	MR giao lộ đường Trần Phú với đường ĐT-785 (Giồng Cà)	0,13	0,13		0,13	ODT: 0,07 TSC: 0,06	P. Ninh Sơn	Tờ 31-thửa 954, 955
43	Khu tái định cư phường Ninh Sơn	1,20	1,20		1,20	CLN: 0,90 ODT: 0,30	P. Ninh Sơn	Tờ 31-thửa 139, 140, 141, 142, 143, 144
44	Đường quy hoạch tại Phường Ninh Sơn	7,31	7,31		7,31	HNK: 0,73 CLN: 3,26 ODT: 0,30 DGT: 3,02	P. Ninh Sơn	

S TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất		
45	Văn phòng khu phố Ninh Phúc	0,07	0,07		0,07	CLN: 0,07	P. Ninh Thạnh	Tờ 22-thửa 33
46	Khu đô thị phụ cận Khu du lịch Quốc gia núi Bà Đen, tỉnh Tây Ninh	266,35	266,35		266,35		P. Ninh Thạnh	
-	Đất công trình trụ sở cơ quan hành chính	0,58	0,58		0,58	CLN: 0,58	P. Ninh Thạnh	Tờ 1-thửa 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 25, 26, 27, 28, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, ...; Tờ 2-thửa 66, 67, 68, 69, 70, 71, 72, 73, 83, 84, 85, 86, 87, 88, 89, 90, 91, 92, 93, 94, ...; Tờ 4-thửa 18, 24, 25, 28, 30, 35, 38, 39, 40, 43, 45, 47, 53, 54, 56, 61, 62, 64, 65, ...; Tờ 5-thửa 2, 3, 4, 5, 6, 8, 9, 10, 18, 19, 20, 21, 22, 27, 28, 29, 30, ...
-	Đất công trình y tế	0,85	0,85		0,85	CLN: 0,85	P. Ninh Thạnh	
-	Đất công trình giáo dục	5,24	5,24		5,24	LUK: 0,57 HNK: 1,77 CLN: 2,82 DGT: 0,08	P. Ninh Thạnh	
-	Đất ở đô thị xây dựng mới	146,11	146,11		146,11	LUK: 10,53 HNK: 24,46 CLN: 102,63 NTS: 0,17 ODT: 5,02 DSK: 1,04 DGT: 1,94 DTL: 0,30	P. Ninh Thạnh	
-	Đất công viên, cây xanh	37,36	37,36		37,36	LUK: 3,97 HNK: 11,01 CLN: 20,69 NTS: 0,01 ODT: 0,84 DGT: 0,53 DTL: 0,22 NTD: 0,09	P. Ninh Thạnh	
-	Đất thương mại dịch vụ	9,82	9,82		9,82	LUK: 2,53 HNK: 1,40 CLN: 4,70 ODT: 1,11 DGT: 0,08	P. Ninh Thạnh	
-	Đất công trình hạ tầng giao thông, bãi xe	66,39	66,39		66,39	LUK: 7,00 HNK: 11,93 CLN: 44,92 NTS: 0,19 ODT: 0,99 DSK: 0,14 DGT: 1,01 DTL: 0,13	P. Ninh Thạnh	
47	Đường dây 220kV phục vụ đấu nối NMTMT Dầu Tiếng 5.1, 5.2	0,20	0,20		0,20	CLN: 0,20	P. Ninh Thạnh	Tờ 04, 05, 09, 10
48	Văn phòng khu phố Ninh Đức	0,06	0,06		0,06	CLN: 0,06	P. Ninh Thạnh	Tờ 27-thửa 268
49	Văn phòng khu phố Ninh Phước	0,04	0,04		0,04	DGD: 0,04	P. Ninh Thạnh	Tờ 29-thửa 117
50	Nhà văn hóa dân tộc Tà Mun	0,06	0,06		0,06	DTT: 0,06	P. Ninh Thạnh	Tờ 30-1 phần thửa 12
51	Nâng cấp, mở rộng đường Bời Lời, đoạn từ ngã ba Lâm Vô đến ngã tư Đại Đồng	1,00	1,00		1,00	LUK: 0,21 CLN: 0,79	P. Ninh Thạnh	
52	Hẻm 28 đường Điện Biên Phủ theo quy hoạch	2,00	2,00		2,00	HNK: 0,17 CLN: 0,72 ODT: 0,30 DGT: 0,81	P. Ninh Thạnh	Tờ 19, tờ 20
53	Trụ sở khác tại xã Bình Minh	2,07	2,07		2,07	HNK: 0,56 CLN: 1,51	Bình Minh	

S TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất		
54	Khu di tích kháng chiến lịch sử Thành phố Tây Ninh	13,17	13,17				Bình Minh	
-	<i>Đất di tích</i>	<i>0,20</i>	<i>0,20</i>	<i>0,20</i>			<i>Bình Minh</i>	
-	<i>Đất thương mại dịch vụ</i>	<i>0,50</i>	<i>0,50</i>		<i>0,50</i>	<i>DDD: 0,50</i>	<i>Bình Minh</i>	
-	<i>Đất khu vui chơi, giải trí công cộng</i>	<i>12,47</i>	<i>12,47</i>		<i>12,47</i>	<i>DDD: 12,47</i>	<i>Bình Minh</i>	
55	Mở mới đường ấp Bàu Lùn	0,37	0,37		0,37	CLN: 0,37	Bình Minh	Tờ 19-thửa 188, 208, 209, 215, 230, 352, 380, 381, 382, 383
56	Khu tái định cư xã Bình Minh	1,10	1,10		1,10	HNK: 1,10	Bình Minh	Tờ 23-thửa 212, 213, 214, 215, 270
57	Văn phòng ấp Tân Hoà	0,05	0,05		0,05	CLN: 0,05	Tân Bình	
58	Dự án đầu tư nhà máy sản xuất ván ép coppha phủ phim	0,59	0,59		0,59	HNK: 0,59	Tân Bình	Tờ 09-1 phần thửa 26
59	Xây mới nhà văn hóa ấp Tân Trung	0,05	0,05		0,05	DTT: 0,05	Tân Bình	Tờ 11-1P thửa 53, 58
60	MR trường tiểu học Nguyễn Khuyến	0,10	0,10		0,10	CLN: 0,10	Tân Bình	Tờ 10-1P thửa 184
61	Khu tham quan chuyên đề, nghỉ dưỡng trên đỉnh Núi Bà Đen, Khu du lịch Quốc gia Núi Bà Đen, Tỉnh Tây Ninh	69,86	69,86		69,86		Thanh Tân	
-	<i>Đất thương mại dịch vụ, lưu trú</i>	<i>25,13</i>	<i>25,13</i>		<i>25,13</i>	<i>RDD: 25,13</i>	<i>Thanh Tân</i>	<i>Tờ 41-1 phần thửa 1</i>
-	<i>Đất hạ tầng kỹ thuật</i>	<i>0,30</i>	<i>0,30</i>		<i>0,30</i>	<i>RDD: 0,30</i>	<i>Thanh Tân</i>	
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>6,82</i>	<i>6,82</i>		<i>6,82</i>	<i>RDD: 6,82</i>	<i>Thanh Tân</i>	
-	<i>Đất rừng</i>	<i>37,61</i>	<i>37,61</i>		<i>37,61</i>	<i>RDD: 17,59</i>	<i>Thanh Tân</i>	
62	Quy hoạch khu vực tập trung để di dời các nghĩa địa trong khu dân cư	10,00	10,00		10,00	CLN: 10,00	Thanh Tân	Tờ 4-thửa 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 14, 15, 16, 23, 37, 70, 18, 19, 20, 21, 22, 38, 39, 40, 41, 42, 71, 46, 47, 72, 45, 44, 43, 73, 74; Tờ 5-thửa 1, 2, 4, 5
63	Đường vào Quy hoạch khu vực tập trung để di dời các nghĩa địa trong khu dân cư	0,48	0,48		0,48	CLN: 0,48	Thanh Tân	Tờ 04-1 phần thửa 10, 11, 14, 15, 18, 19, 27, 62
64	Cải tạo Phân pha Tây Ninh - Suối Rộp							
-	<i>Phường Ninh Sơn</i>	<i>0,05</i>	<i>0,05</i>		<i>0,05</i>	<i>CLN: 0,05</i>	<i>P. Ninh Sơn</i>	
-	<i>Xã Tân Bình</i>	<i>0,05</i>	<i>0,05</i>		<i>0,05</i>	<i>CLN: 0,05</i>	<i>Tân Bình</i>	
65	Đường Lê Duẩn nối dài							
-	<i>Đoạn từ Nguyễn Chí Thanh đến hẻm 79 đường CMT8</i>	<i>2,74</i>	<i>2,74</i>		<i>2,74</i>	<i>CLN: 2,74</i>	<i>Phường 3</i>	<i>Tờ 11, 12, 24, 32</i>
-	<i>Đoạn từ Nguyễn Chí Thanh đến hẻm 79 đường CMT8</i>	<i>2,73</i>	<i>2,73</i>		<i>2,73</i>	<i>CLN: 2,73</i>	<i>P. Hiệp Ninh</i>	<i>Tờ 07, 14</i>

S TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất		
66	Đường Trường Chinh							
-	Đoạn P. Ninh Thạnh	3,45	3,45		3,45	LUK: 0,13 CLN: 1,31 ODT: 2,00 DTL: 0,01	P. Ninh Thạnh	Tờ 23, 24, 25
-	Đường Trường Chinh đoạn P. Hiệp Ninh	1,48	1,48		1,48	CLN: 1,00 ODT: 0,48	P. Hiệp Ninh	Tờ 04, 05, 06
67	Xây mới tuyến dây đường dây 110KV đi chung cột với đường dây 220KV Tây Ninh - Tân Biên (Tủ trạm 220KV Tây Ninh đến điểm giao chéo 110KV Tây Ninh Suối Dộp) 2 mạch	0,08	0,08		0,08			
-	Phường Ninh Sơn	0,04	0,04		0,04	HNK: 0,04	P. Ninh Sơn	
-	Phường Ninh Thạnh	0,04	0,04		0,04	HNK: 0,04	P. Ninh Thạnh	
68	Đường Bồi Lồi (đoạn từ ngã tư đại đồng đến cổng sau Núi Bà theo lộ giới 60m)	16,01	16,01					
-	Phường Ninh Sơn	2,31	2,31		2,31	HNK: 0,29 CLN: 1,09 ODT: 0,93	P. Ninh Sơn	
-	Phường Ninh Thạnh	13,70	13,70		7,27	HNK: 0,94 CLN: 4,08 ODT: 2,25	P. Ninh Thạnh	
69	Thanh lý, đấu giá trên địa bàn TP. Tây Ninh							
-	Đấu giá đất thương mại dịch vụ (khu đất Sở Thông tin truyền thông)	0,14	0,14		0,14	TMD: 0,14	Phường 1	Tờ 63-thửa 69
-	Bán đấu giá kêu gọi đầu tư (SVĐ)	0,79	0,79		0,79	HNK: 0,79	Phường 1	Tờ 3-thửa 53,56
-	Khu đất Cty cổ phần công trình giao thông Tây Ninh (nay gọi là C.ty cổ phần Đầu tư xây dựng Tây Ninh)	0,15	0,15		0,15	TMD: 0,15	Phường 1	Tờ 44-thửa 66 cũ (thửa mới: Tờ 71-một phần thửa 01)
-	Đấu giá đất ở (khu tập thể đài phát thanh truyền hình)	0,04	0,04		0,04	TSC: 0,04	Phường 2	Tờ 11-thửa 19
-	Trụ sở Trung tâm phát hành phim và Chiếu bóng	0,01	0,01		0,01	TSC: 0,01	Phường 2	Tờ 15-1 phần thửa 92
-	Bán đấu giá Cửa hàng sách tổng hợp -Trung tâm phát hành phim và Chiếu bóng	0,01	0,01		0,01	TSC: 0,01	Phường 2	Tờ 04-thửa 30
-	Bán đấu giá Câu lạc bộ hưu trí ngành Công an	0,03	0,03		0,03	TSC: 0,03	Phường 2	Tờ 04-thửa 57
-	Bán đấu giá nhà số 94 đường CMT8	0,01	0,01		0,01	ODT: 0,01	Phường 2	Tờ 04-thửa 83
-	Bán đấu giá BIDV	0,01	0,01		0,01	TMD: 0,006	Phường 3	Tờ 13-thửa 178
-	Đất công ích (hèm đối diện Trường 01-6)	0,01	0,01		0,01	ODT: 0,01	Phường 3	
-	Đất trước Trung tâm sinh hoạt Thanh thiếu nhi	0,03	0,03		0,03	ODT: 0,03	Phường 3	
-	Khu đất thu hồi của Cty TNHH MTV Xổ số Kiến Thiết Tây Ninh	0,11	0,11		0,11	TMD: 0,11	Phường 3	Tờ 08-1 phần thửa số 6, 7

S TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất		
-	Đất có trụ sở bán đấu giá kêu gọi đầu tư (Trụ sở UBND Hòa Thành cũ, công an, BCH quân sự)	2,49	2,49		2,49	CAN: 0,53 CQP: 1,03 TMD: 0,93	Phường IV	Tờ 14-thửa 204; Tờ 15-thửa 276, 277, 319
-	Trường MG Hướng Dương, Cơ sở 2 cũ	0,08	0,08		0,08	TSC: 0,08	Tân Bình	Tờ 04-thửa 117
-	Khu đất của công ty CP VLXD Tây Ninh	5,81	5,81		5,81	SKC: 5,81	Thanh Tân	Tờ 34-thửa 47; Tờ 41-1 phần thửa 1
70	Bổ trí tái định cư khi nhà nước thực hiện thu hồi đất							
-	Hội người cao tuổi (KP 3)	0,02	0,02		0,02	DVH: 0,02	Phường 1	Tờ 66-thửa 67, 69, 70, 78
-	Văn phòng Khu phố 1 (cũ)	0,01	0,01		0,01	DVH: 0,01	Phường 2	Tờ 4-thửa 159
-	Đất công ích (khu phố 1)	0,08	0,08		0,08	CLN: 0,04 NTS: 0,04	Phường 2	Tờ 21-thửa 38, 39
-	Trung tâm Phát triển quỹ đất cũ	0,02	0,02		0,02	TSC: 0,02	Phường 2	Tờ 4-thửa 127, 381
-	Đất công KP 4, P.2 (Trường Nguyễn Bá Ngọc cũ)	0,04	0,04		0,04	DGD: 0,04	Phường 2	Tờ 28-thửa 40
-	Trung tâm Văn hóa TDTT Thành phố	0,01	0,01		0,01	DVH: 0,01	Phường 2	Tờ 04-thửa 65
-	Nhà văn hóa Thành phố	0,05	0,05		0,05	DVH: 0,05	Phường 2	Tờ 01-thửa 49
-	Thư viện và Phòng Văn hóa Thông tin Thành phố (cũ)	0,02	0,02		0,02	DVH: 0,02	Phường 2	Tờ 03-thửa 176
-	Đất công ích (đường Lê Duẩn)	0,01	0,01		0,01	ODT: 0,01	Phường 3	
-	Đất công ích (đường Lê Duẩn đã dền bù)	0,01	0,01		0,01	ODT: 0,01	Phường 3	Tờ 8+19-thửa 96,44
-	Đất công ích 5	0,01	0,01		0,01	ODT: 0,01	Phường IV	Tờ 4-thửa 186
-	Đất công ích 6	0,01	0,01		0,01	ODT: 0,01	Phường IV	
-	Đất công ích 15	0,01	0,01		0,01	ODT: 0,01	Phường IV	
-	Trường tiểu học Nguyễn Huệ - Cơ sở 1 (cũ)	0,05	0,05		0,05	TSC: 0,05	P. Hiệp Ninh	Tờ 22-thửa 2
-	Trường tiểu học Nguyễn Huệ - Cơ sở 2 (cũ)	0,04	0,04		0,04	DGD: 0,04	P. Hiệp Ninh	Tờ 5-thửa 21
-	Đất công ích (Ninh Trung)	0,02	0,02		0,02	ODT: 0,02	P. Ninh Sơn	Tờ 31-1 phần thửa 41
-	Khu tái Định cư	2,63	2,63		2,63	SKC: 2,63	P. Ninh Sơn	Tờ 31-thửa 207, 551
-	Trường Tiểu học Ninh Thạnh	0,08	0,08		0,08	DGD: 0,08	P. Ninh Thạnh	Tờ 32-thửa 86
71	Dự án đã thu hồi đất, chờ giao đất							
-	Dự án đường dây 220kv Tây Ninh - Tân Biên	0,23	0,23		0,23	HNK: 0,07 CLN: 0,16	P. Ninh Sơn	
-	Dự án đường dây 220kv Tây Ninh - Tân Biên	0,23	0,23		0,23	HNK: 0,06 CLN: 0,17	P. Ninh Thạnh	Tờ 24
-	Dự án đường dây 220kv Tây Ninh - Tân Biên	0,23	0,23		0,23	HNK: 0,07 CLN: 0,16	Tân Bình	
-	Trạm biến áp 110KV Tân Bình và đường dây đấu nối	0,38	0,38		0,38	CLN: 0,38	Thanh Tân	

S TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất		
-	Khu đô thị mới tại phường Ninh Thạnh, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh	49,86	49,86				P. Ninh Thạnh	
+	Đất ở đô thị xây dựng mới	24,54	24,54		24,54	LUC: 5,46 LUK: 4,70 HNK: 2,51 CLN: 10,48 NTS: 0,01 ODT: 0,07 DGT: 0,40 DTL: 0,56 DGD: 0,35	P. Ninh Thạnh	
+	Đất thương mại dịch vụ	1,18	1,18		1,18	HNK: 0,05 CLN: 0,53 DVH: 0,07 DGT: 0,09	P. Ninh Thạnh	
+	Đất thể dục thể thao	1,53	1,53		1,53	LUC: 0,03 HNK: 0,01 CLN: 0,90 NTS: 0,03 ODT: 0,12 DGT: 0,11	P. Ninh Thạnh	
+	Đất công trình y tế	0,05	0,05		0,05	CLN: 0,05	P. Ninh Thạnh	
+	Đất công viên cây xanh	2,81	2,81		2,81	LUC: 1,42 HNK: 0,06 CLN: 1,30 DTL: 0,03	P. Ninh Thạnh	
+	Đất mặt nước chuyên dùng	4,11	4,11		4,11	LUC: 0,92 HNK: 0,38 CLN: 2,47 ODT: 0,01 DGT: 0,26 DTL: 0,07	P. Ninh Thạnh	
+	Đất công trình giáo dục	2,63	2,63		2,63	LUC: 1,99 LUK: 0,02 CLN: 0,40 DTL: 0,10 DGD: 0,12	P. Ninh Thạnh	
+	Đất công trình hạ tầng, giao thông	13,01	13,01		13,01	LUC: 5,31 HNK: 1,03 CLN: 6,00 NTS: 0,01 ODT: 0,03 DVH: 0,06 DGT: 0,09 DTL: 0,23 DGD: 0,25	P. Ninh Thạnh	
II	Các công trình, dự án theo quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai							
III	Các công trình, dự án theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại mục I và mục II Biểu 4 này của huyện dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch							
72	Nhu cầu chuyển mục đích đất thương mại dịch vụ	28,19	28,19		28,19		Các xã/phường	

S TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất		
-	Phường 1	2,83	2,83		2,83	LUC: 0,33 HNK: 0,10 CLN: 0,40 ODT: 2,00	Phường 1	
-	Phường 2	2,58	2,58		2,58	HNK: 0,05 CLN: 0,53 ODT: 2,00	Phường 2	
-	Phường 3	2,83	2,83		2,83	LUC: 0,33 HNK: 0,10 CLN: 0,40 ODT: 2,00	Phường 3	
-	Phường IV	3,33	3,33		3,33	HNK: 0,50 CLN: 0,83 ODT: 2,00	Phường IV	
-	Phường Hiệp Ninh	2,83	2,83		2,83	LUK: 0,33 HNK: 0,10 CLN: 0,40 ODT: 2,00	P. Hiệp Ninh	
-	Phường Ninh Sơn	2,83	2,83		2,83	LUC: 0,33 HNK: 0,10 CLN: 0,40 ODT: 2,00	P. Ninh Sơn	
-	Phường Ninh Thạnh	2,82	2,82		2,82	LUK: 0,32 HNK: 0,10 CLN: 0,40 ODT: 2,00	P. Ninh Thạnh	
-	Xã Bình Minh	2,82	2,82		2,82	LUK: 0,32 HNK: 0,10 CLN: 0,40 ODT: 2,00	Bình Minh	
-	Xã Tân Bình	2,50	2,50		2,50	HNK: 0,10 CLN: 0,40 ONT: 2,00	Tân Bình	
-	Xã Thạnh Tân	2,82	2,82		2,82	LUC: 0,32 HNK: 0,10 CLN: 0,40 ODT: 2,00	Thạnh Tân	
IV	Các dự án đầu tư, các trường hợp cá nhân chuyển mục đích sử dụng đất phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép theo quy định tại khoản 1 Điều 121 Luật Đất đai, không thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai							
73	Nhu cầu chuyển mục đích đất ở đô thị	59,92	59,92		59,92		Các xã/phường	
-	Phường 1	6,49	6,49		6,49	LUC: 2,20 LUK: 3,20 HNK: 0,87 CLN: 0,07 NTS: 0,15	Phường 1	
-	Phường 2	6,95	6,95		6,95	LUK: 0,32 HNK: 0,28 CLN: 5,35 TMD: 1,00	Phường 2	
-	Phường 3	9,97	9,97		9,97	LUC: 1,25 HNK: 2,27 CLN: 2,28 NTS: 0,17 TMD: 2,00 SKC: 2,00	Phường 3	

S TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất		
-	Phường IV	6,56	6,56		6,56	HNK: 1,06 CLN: 4,50 TMD: 1,00	Phường IV	
-	Phường Hiệp Ninh	8,40	8,40		8,40	LUK: 1,46 HNK: 1,20 CLN: 3,66 NTS: 0,08 TMD: 2,00	P. Hiệp Ninh	
-	Phường Ninh Sơn	9,79	9,79		9,79	LUC: 0,88 LUK: 1,80 HNK: 1,37 CLN: 1,56 NTS: 0,18 TMD: 2,00 SKC: 2,00	P. Ninh Sơn	
-	Phường Ninh Thạnh	11,76	11,76		11,76	LUK: 6,50 HNK: 1,36 CLN: 3,70 NTS: 0,20	P. Ninh Thạnh	
74	Nhu cầu chuyển mục đích đất ở nông thôn	28,19	28,19		28,19		Các xã/phường	
-	Xã Bình Minh	7,34	7,34		7,34	LUK: 3,24 HNK: 1,43 CLN: 2,17 NTS: 0,50	Bình Minh	
-	Xã Tân Bình	10,55	10,55		10,55	HNK: 5,00 CLN: 2,45 NTS: 2,10 TMD: 1,00	Tân Bình	
-	Xã Thạnh Tân	10,30	10,30		10,30	LUC: 6,00 HNK: 0,83 CLN: 2,37 NTS: 0,10 SKC: 1,00	Thạnh Tân	
75	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	23,97	23,97		23,97	LUA	Các xã/phường	
-	Nhu cầu CMD sang CLN P.1	2,00	2,00		2,00	LUA	Phường 1	
-	Nhu cầu CMD sang CLN P.3	3,00	3,00		3,00	LUA	Phường 3	
-	Nhu cầu CMD sang CLN P. Ninh Sơn	2,00	2,00		2,00	LUA	P. Ninh Sơn	
-	Nhu cầu CMD sang CLN P. Ninh Thạnh	5,00	5,00		5,00	LUA	P. Ninh Thạnh	
-	Nhu cầu CMD sang CLN X. Bình Minh	3,14	3,14		3,14	LUA	Bình Minh	
-	Nhu cầu CMD sang CLN X. Thạnh Tân	5,00	5,00		5,00	LUA	Thạnh Tân	
-	Nhu cầu CMD sang NTS P.3	1,33	1,33		1,33	LUA	Phường 3	
-	Nhu cầu CMD sang nông nghiệp khác P. Ninh Sơn	1,00	1,00		1,00	LUA	P. Ninh Sơn	
-	Nhu cầu CMD sang nông nghiệp khác P. Ninh Thạnh	1,00	1,00		1,00	LUA	P. Ninh Thạnh	
-	Nhu cầu CMD sang nông nghiệp khác X. Bình Minh	0,50	0,50		0,50	LUA	Bình Minh	

Phụ lục 3: Danh mục công trình đề nghị chuyển tiếp sang năm 2025

S TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất	
1	Kêu gọi đầu tư Chính trang đô thị (Đất Sở Thủy Lợi cũ)	1,20	1,20		1,20		Phường 1
-	Đầu tư thương mại dịch vụ	1,19	1,19		1,19	TSC: 1,19	Phường 1
-	Giao thông	0,01	0,01		0,01	TSC: 0,01	Phường 1
2	Mở rộng trụ sở UBND thành phố	0,25	0,25		0,25	TSC: 0,25	Phường 1
3	Đường Lê Duẩn (đoạn Khu phố 1, Phường 1)	0,54	0,54		0,54	HNK: 0,05 CLN: 0,25 ODT: 0,24	Phường 1
4	Xây dựng VP Khu phố 3, Phường 1	0,10	0,10		0,10	HNK: 0,10	Phường 1
5	Khu phức hợp KS TM DV Shophouse (cơ khí cũ)	2,52	2,52		2,52		
-	Đất ở đô thị	0,86	0,86		0,86	TMD: 0,86	Phường 1
-	Thương mại dịch vụ	0,39	0,39		0,39	TMD: 0,39	Phường 1
-	Công viên cây xanh	0,27	0,27		0,27	TMD: 0,27	Phường 1
-	Đất hạ tầng giao thông	1,00	1,00		1,00	TMD: 1,00	Phường 1
6	Dự án hẻm 2 Trần Văn Trà	0,01	0,01		0,01	LUC: 0,01	Phường 1
7	Dự án hẻm 4 Trần Văn Trà	0,01	0,01		0,01	ODT: 0,01	Phường 1
8	Nâng cấp hẻm 15 đến hẻm 17 đường Trần Hưng Đạo	0,01	0,01		0,01	HNK: 0,01	Phường 1
9	Xây dựng văn phòng khu phố 5	0,06	0,06		0,06	HNK: 0,06	Phường 1
10	Đường Phạm Văn Chiêu (đoạn nối Dự án nhà ở xã hội Thành phố Vàng đến đường Yết Kiêu)-N4	0,48	0,48		0,48	HNK: 0,10 CLN: 0,30 ODT: 0,08	Phường 2
11	Khu chợ Tp. Tây Ninh	5,62	5,62				Phường 2
-	Chính trang khu chợ TP. Tây Ninh	4,13	4,13		4,13	HNK: 1,70 CLN: 0,65 ODT: 1,71 DGT: 0,07	Phường 2
-	Chợ Tp. Tây Ninh			1,49			Phường 2
12	Văn phòng KP2	0,02	0,02		0,02	TSC: 0,01 DSK: 0,01	Phường 2
13	Công viên Trần Phú	0,44	0,44		0,44	ODT: 0,44	Phường 2
14	Đường cấp Trung tâm lưu trữ lịch sử tỉnh Tây Ninh	0,04	0,04		0,04	HNK: 0,01 CLN: 0,02 ODT: 0,01	Phường 3
15	Chính trang đô thị (nhà ở xã hội Chi Lăng cũ)	1,00	1,00		1,00	CLN: 1,00	Phường 3
16	Đường D12	0,11	0,11		0,11	ODT: 0,11	Phường 3
17	Đường N3 khu phố 6, Phường 3	0,13	0,13		0,13	CLN: 0,05 ODT: 0,08	Phường 3
18	Hẻm số 8 đường Nguyễn Chí Thanh, Phường 3	0,43	0,43		0,43	HNK: 0,08 CLN: 0,29 ODT: 0,06	Phường 3
19	Thông hẻm 19 đường Cách Mạng Tháng Tám	0,01	0,01		0,01	ODT: 0,01	Phường 3
20	Đường số 2A và đường B đoạn còn lại	0,20	0,20		0,20	CLN: 0,10 ODT: 0,09 DTT: 0,01	Phường 3
21	Mở rộng trường THCS Chu Văn An và Trường TH Võ Thị Sáu	0,94	0,94		0,94	DGD: 0,94	Phường 3
22	Kêu gọi đầu tư đất TMDV (Trường Nguyễn Trãi cũ)	1,07	1,07		1,07	DGD: 1,07	Phường IV
23	Trường mầm non Hoa Sen KP5, P.IV	0,50	0,50		0,50	ODT: 0,50	Phường IV
24	MR trường tiểu học Tôn Thất Tùng	0,12	0,12		0,12	CLN: 0,06 TSC: 0,06	Phường IV
25	Nhà tang lễ Thành phố Tây Ninh	0,65	0,65		0,65	CLN: 0,65	Phường IV

S TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất	
26	Trụ sở làm việc công an Phường Hiệp Ninh	0,07	0,07		0,07	DVH: 0,07	P. Hiệp Ninh
27	Văn phòng khu phố Hiệp Lễ	0,02	0,02		0,02	ODT: 0,02	P. Hiệp Ninh
28	Mở rộng hẻm và thoát nước KP. Hiệp Thạnh	0,13	0,13	0,07	0,06	LUK: 0,03 CLN: 0,02 ODT: 0,01	P. Hiệp Ninh
29	Khu đô thị phục vụ Khu du lịch Quốc gia Núi Bà Đen, tỉnh Tây Ninh	78,93	78,93		78,93		P. Ninh Sơn
-	Đất công trình thương mại dịch vụ	7,44	7,44		7,44	HNK: 1,36 CLN: 5,70 DGT: 0,30 TON: 0,08	P. Ninh Sơn
-	Đất ở (đất ở liền kề, đất nhà ở xã hội, đất nhà ở tái định cư)	31,41	31,41		31,41	HNK: 5,43 CLN: 20,05 ODT: 2,23 DGT: 2,41 TON: 1,29	P. Ninh Sơn
-	Đất công viên, cây xanh	14,72	14,72		14,72	HNK: 8,76 CLN: 5,00 DGT: 0,44 DTL: 0,09 TON: 0,43	P. Ninh Sơn
-	Đất giao thông công cộng, hạ tầng kỹ thuật	25,36	25,36		25,36	LUC: 1,93 HNK: 5,73 CLN: 13,19 DGT: 3,16 TON: 1,35	P. Ninh Sơn
30	Công viên Phường Ninh Sơn-Đất công ích (Ruộng chùa)	3,32	3,32		3,32	LUK: 2,99 CLN: 0,33	P. Ninh Sơn
31	Kêu gọi đầu tư khu đô thị tại Phường Ninh Sơn (sau trường cao đẳng)	3,23	3,23		3,23	CLN: 2,15 NTS: 1,08	P. Ninh Sơn
32	Trạm bơm nước thô và nhà máy xử lý nước khu du lịch quốc gia núi Bà Đen	0,50	0,50		0,50	CLN: 0,24 NTS: 0,26	P. Ninh Sơn
33	MR đường từ công trụ sở 02 đơn vị Phòng Cảnh sát cơ động, Phòng CS PCCC và CNCH ra đường Trần Phú	0,13	0,13		0,13	CQP: 0,13	P. Ninh Sơn
34	Mở rộng Trụ sở UBND P. Ninh Sơn	0,15	0,15		0,15	CLN: 0,15	P. Ninh Sơn
35	MR giao lộ đường Trần Phú với đường ĐT-785 (Giồng Cà)	0,13	0,13		0,13	ODT: 0,07 TSC: 0,06	P. Ninh Sơn
36	Văn phòng khu phố Ninh Phúc	0,07	0,07		0,07	CLN: 0,07	P. Ninh Thạnh
37	Khu đô thị phụ cận Khu du lịch Quốc gia núi Bà Đen, tỉnh Tây Ninh	266,35	266,35		266,35		P. Ninh Thạnh
-	Đất công trình trụ sở cơ quan hành chính	0,58	0,58		0,58	CLN: 0,58	P. Ninh Thạnh
-	Đất công trình y tế	0,85	0,85		0,85	CLN: 0,85	P. Ninh Thạnh
-	Đất công trình giáo dục	5,24	5,24		5,24	LUK: 0,57 HNK: 1,77 CLN: 2,82 DGT: 0,08	P. Ninh Thạnh
-	Đất ở đô thị xây dựng mới	146,11	146,11		146,11	LUK: 10,53 HNK: 24,46 CLN: 102,63 NTS: 0,17 ODT: 5,02 DSK: 1,04 DGT: 1,94 DTL: 0,30	P. Ninh Thạnh
-	Đất công viên, cây xanh	37,36	37,36		37,36	LUK: 3,97 HNK: 11,01 CLN: 20,69 NTS: 0,01 ODT: 0,84 DGT: 0,53 DTL: 0,22 NTD: 0,09	P. Ninh Thạnh
-	Đất thương mại dịch vụ	9,82	9,82		9,82	LUK: 2,53 HNK: 1,40 CLN: 4,70 ODT: 1,11 DGT: 0,08	P. Ninh Thạnh
-	Đất công trình hạ tầng giao thông, bãi xe	66,39	66,39		66,39	LUK: 7,00 HNK: 11,93 CLN: 44,92 NTS: 0,19 ODT: 0,99 DSK: 0,14 DGT: 1,01 DTL: 0,13	P. Ninh Thạnh

S TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất	
38	Đường dây 220kV phục vụ đấu nối NMDMT Dầu Tiếng 5.1, 5.2	0,20	0,20		0,20	CLN: 0,20	P. Ninh Thạnh
39	Văn phòng khu phố Ninh Đức	0,06	0,06		0,06	CLN: 0,06	P. Ninh Thạnh
40	Văn phòng khu phố Ninh Phước	0,04	0,04		0,04	DGD: 0,04	P. Ninh Thạnh
41	Nhà văn hóa dân tộc Tà Mun	0,06	0,06		0,06	DTT: 0,06	P. Ninh Thạnh
42	Nâng cấp, mở rộng đường Bời Lời, đoạn từ ngã ba Lâm Vồ đến ngã tư Đại Đồng	1,00	1,00		1,00	LUK: 0,21 CLN: 0,79	P. Ninh Thạnh
43	Trụ sở khác tại xã Bình Minh	2,07	2,07		2,07	HNK: 0,56 CLN: 1,51	Bình Minh
44	Khu di tích kháng chiến lịch sử Thành phố Tây Ninh	13,17	13,17				Bình Minh
-	Đất di tích	0,20	0,20	0,20			Bình Minh
-	Đất thương mại dịch vụ	0,50	0,50		0,50	DDD: 0,50	Bình Minh
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	12,47	12,47		12,47	DDD: 12,47	Bình Minh
45	Mở mới đường ấp Bàu Lùn	0,37	0,37		0,37	CLN: 0,37	Bình Minh
46	Khu tái định cư xã Bình Minh	1,10	1,10		1,10	HNK: 1,10	Bình Minh
47	Văn phòng ấp Tân Hoà	0,05	0,05		0,05	CLN: 0,05	Tân Bình
48	Dự án đầu tư nhà máy sản xuất ván ép coppha phủ phim	0,59	0,59		0,59	HNK: 0,59	Tân Bình
49	Xây mới nhà văn hóa ấp Tân Trung	0,05	0,05		0,05	DTT: 0,05	Tân Bình
50	MR trường tiểu học Nguyễn Khuyến	0,10	0,10		0,10	CLN: 0,10	Tân Bình
51	Khu tham quan chuyên đề, nghỉ dưỡng trên đỉnh Núi Bà Đen, Khu du lịch Quốc gia Núi Bà Đen, Tỉnh Tây Ninh	69,86	69,86		69,86		Thạnh Tân
-	Đất thương mại dịch vụ, lưu trú	25,13	25,13		25,13	RDD: 25,13	Thạnh Tân
-	Đất hạ tầng kỹ thuật	0,30	0,30		0,30	RDD: 0,30	Thạnh Tân
-	Đất giao thông	6,82	6,82		6,82	RDD: 6,82	Thạnh Tân
-	Đất rừng	37,61	37,61		37,61	RDD: 17,59	Thạnh Tân
52	Quy hoạch khu vực tập trung để di dời các nghĩa địa trong khu dân cư	10,00	10,00		10,00	CLN: 10,00	Thạnh Tân
53	Đường vào Quy hoạch khu vực tập trung để di dời các nghĩa địa trong khu dân cư	0,48	0,48		0,48	CLN: 0,48	Thạnh Tân
54	Cải tạo Phân pha Tây Ninh - Suối Rộp						
-	Phường Ninh Sơn	0,05	0,05		0,05	CLN: 0,05	P. Ninh Sơn
-	Xã Tân Bình	0,05	0,05		0,05	CLN: 0,05	Tân Bình
55	Đường Lê Duẩn nối dài						
-	Đoạn từ Nguyễn Chí Thanh đến hẻm 79 đường CMT8	2,74	2,74		2,74	CLN: 2,74	Phường 3
-	Đoạn từ Nguyễn Chí Thanh đến hẻm 79 đường CMT8	2,73	2,73		2,73	CLN: 2,73	P. Hiệp Ninh
56	Đường Trường Chinh						
-	Đoạn P. Ninh Thạnh	3,45	3,45		3,45	LUK: 0,13 CLN: 1,31 ODT: 2,00 DTL: 0,01	P. Ninh Thạnh
-	Đường Trường Chinh đoạn P. Hiệp Ninh	1,48	1,48		1,48	CLN: 1,00 ODT: 0,48	P. Hiệp Ninh
57	Thanh lý, đấu giá trên địa bàn TP. Tây Ninh						
-	Đấu giá đất thương mại dịch vụ (khu đất Sở Thông tin truyền thông)	0,14	0,14		0,14	TMD: 0,14	Phường 1
-	Bán đấu giá kêu gọi đầu tư (SVD)	0,79	0,79		0,79	HNK: 0,79	Phường 1

S TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất	
-	Khu đất Cty cổ phần công trình giao thông Tây Ninh (nay gọi là C.ty cổ phần Đầu tư xây dựng Tây Ninh)	0,15	0,15		0,15	TMD: 0,15	Phường 1
-	Đấu giá đất ở (khu tập thể đài phát thanh truyền hình)	0,04	0,04		0,04	TSC: 0,04	Phường 2
-	Trụ sở Trung tâm phát hành phim và Chiếu bóng	0,01	0,01		0,01	TSC: 0,01	Phường 2
-	Bán đấu giá Cửa hàng sách tổng hợp - Trung tâm phát hành phim và Chiếu bóng	0,01	0,01		0,01	TSC: 0,01	Phường 2
-	Bán đấu giá Cầu lạc bộ hưu trí ngành Công an	0,03	0,03		0,03	TSC: 0,03	Phường 2
-	Bán đấu giá nhà số 94 đường CMT8	0,01	0,01		0,01	ODT: 0,01	Phường 2
-	Bán đấu giá BIDV	0,01	0,01		0,01	TMD: 0,006	Phường 3
-	Đất công ích (hẻm đối diện Trường 01-6)	0,01	0,01		0,01	ODT: 0,01	Phường 3
-	Đất trước Trung tâm sinh hoạt Thanh thiếu nhi	0,03	0,03		0,03	ODT: 0,03	Phường 3
-	Khu đất thu hồi của Cty TNHH MTV Xổ số Kiến Thiết Tây Ninh	0,11	0,11		0,11	TMD: 0,11	Phường 3
-	Đất có trụ sở bán đấu giá kêu gọi đầu tư (Trụ sở UBND Hòa Thành cũ, công an, BCH quân sự)	2,49	2,49		2,49	CAN: 0,53 CQP: 1,03 TMD: 0,93	Phường IV
-	Trường MG Hướng Dương, Cơ sở 2 cũ	0,08	0,08		0,08	TSC: 0,08	Tân Bình
-	Khu đất của công ty CP VLXD Tây Ninh	5,81	5,81		5,81	SKC: 5,81	Thanh Tân
58	Bố trí tái định cư khi nhà nước thực hiện thu hồi đất; nhà ở xã hội, nhà cho người có công						
-	Hội người cao tuổi (KP 3)	0,02	0,02		0,02	DVH: 0,02	Phường 1
-	Văn phòng Khu phố 1 (cũ)	0,01	0,01		0,01	DVH: 0,01	Phường 2
-	Đất công ích (khu phố 1)	0,08	0,08		0,08	CLN: 0,04 NTS: 0,04	Phường 2
-	Trung tâm Phát triển quỹ đất cũ	0,02	0,02		0,02	TSC: 0,02	Phường 2
-	Đất công KP 4, P.2 (Trường Nguyễn Bá Ngọc cũ)	0,04	0,04		0,04	DGD: 0,04	Phường 2
-	Trung tâm Văn hóa TDTT Thành phố	0,01	0,01		0,01	DVH: 0,01	Phường 2
-	Nhà văn hóa Thành phố	0,05	0,05		0,05	DVH: 0,05	Phường 2
-	Thư viện và Phòng Văn hóa Thông tin Thành phố (cũ)	0,02	0,02		0,02	DVH: 0,02	Phường 2
-	Đất công ích (đường Lê Duẩn)	0,01	0,01		0,01	ODT: 0,01	Phường 3
-	Đất công ích (đường Lê Duẩn đã đền bù)	0,01	0,01		0,01	ODT: 0,01	Phường 3
-	Đất công ích 5	0,01	0,01		0,01	ODT: 0,01	Phường IV
-	Đất công ích 6	0,01	0,01		0,01	ODT: 0,01	Phường IV
-	Đất công ích 15	0,01	0,01		0,01	ODT: 0,01	Phường IV
-	Trường tiểu học Nguyễn Huệ - Cơ sở 1 (cũ)	0,05	0,05		0,05	TSC: 0,05	P. Hiệp Ninh
-	Trường tiểu học Nguyễn Huệ - Cơ sở 2 (cũ)	0,04	0,04		0,04	DGD: 0,04	P. Hiệp Ninh
-	Đất công ích (Ninh Trung)	0,02	0,02		0,02	ODT: 0,02	P. Ninh Sơn
-	Khu tái Định cư	2,63	2,63		2,63	SKC: 2,63	P. Ninh Sơn
-	Trường Tiểu học Ninh Thạnh	0,08	0,08		0,08	DGD: 0,08	P. Ninh Thạnh

S TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất	
59	Dự án đã thu hồi đất, chờ giao đất						
-	Dự án đường dây 220kv Tây Ninh - Tân Biên	0,23	0,23		0,23	HNK: 0,07 CLN: 0,16	P. Ninh Sơn
-	Dự án đường dây 220kv Tây Ninh - Tân Biên	0,23	0,23		0,23	HNK: 0,06 CLN: 0,17	P. Ninh Thạnh
-	Dự án đường dây 220kv Tây Ninh - Tân Biên	0,23	0,23		0,23	HNK: 0,07 CLN: 0,16	Tân Bình
-	Trạm biến áp 110KV Tân Bình và đường dây đầu nối	0,38	0,38		0,38	CLN: 0,38	Thạnh Tân
-	Khu đô thị mới tại phường Ninh Thạnh, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh	49,86	49,86				P. Ninh Thạnh
+	Đất ở đô thị xây dựng mới	24,54	24,54		24,54	LUC: 5,46 LUK: 4,70 HNK: 2,51 CLN: 10,48 NTS: 0,01 ODT: 0,07 DGT: 0,40 DTL: 0,56 DGD: 0,35	P. Ninh Thạnh
+	Đất thương mại dịch vụ	1,18	1,18		1,18	HNK: 0,05 CLN: 0,53 DVH: 0,07 DGT: 0,09	P. Ninh Thạnh
+	Đất thể dục thể thao	1,53	1,53		1,53	LUC: 0,03 HNK: 0,01 CLN: 0,90 NTS: 0,03 ODT: 0,12 DGT: 0,11	P. Ninh Thạnh
+	Đất công trình y tế	0,05	0,05		0,05	CLN: 0,05	P. Ninh Thạnh
+	Đất công viên cây xanh	2,81	2,81		2,81	LUC: 1,42 HNK: 0,06 CLN: 1,30 DTL: 0,03	P. Ninh Thạnh
+	Đất mặt nước chuyên dùng	4,11	4,11		4,11	LUC: 0,92 HNK: 0,38 CLN: 2,47 ODT: 0,01 DGT: 0,26 DTL: 0,07	P. Ninh Thạnh
+	Đất công trình giáo dục	2,63	2,63		2,63	LUC: 1,99 LUK: 0,02 CLN: 0,40 DTL: 0,10 DGD: 0,12	P. Ninh Thạnh
+	Đất công trình hạ tầng, giao thông	13,01	13,01		13,01	LUC: 5,31 HNK: 1,03 CLN: 6,00 NTS: 0,01 ODT: 0,03 DVH: 0,06 DGT: 0,09 DTL: 0,23 DGD: 0,25	P. Ninh Thạnh
60	Nhu cầu chuyển mục đích đất thương mại dịch vụ	28,19	28,19		28,19		Các xã/phường
-	Phường 1	2,83	2,83		2,83	LUC: 0,33 HNK: 0,10 CLN: 0,40 ODT: 2,00	Phường 1
-	Phường 2	2,58	2,58		2,58	HNK: 0,05 CLN: 0,53 ODT: 2,00	Phường 2
-	Phường 3	2,83	2,83		2,83	LUC: 0,33 HNK: 0,10 CLN: 0,40 ODT: 2,00	Phường 3
-	Phường IV	3,33	3,33		3,33	HNK: 0,50 CLN: 0,83 ODT: 2,00	Phường IV
-	Phường Hiệp Ninh	2,83	2,83		2,83	LUK: 0,33 HNK: 0,10 CLN: 0,40 ODT: 2,00	P. Hiệp Ninh
-	Phường Ninh Sơn	2,83	2,83		2,83	LUC: 0,33 HNK: 0,10 CLN: 0,40 ODT: 2,00	P. Ninh Sơn
-	Phường Ninh Thạnh	2,82	2,82		2,82	LUK: 0,32 HNK: 0,10 CLN: 0,40 ODT: 2,00	P. Ninh Thạnh
-	Xã Bình Minh	2,82	2,82		2,82	LUK: 0,32 HNK: 0,10 CLN: 0,40 ODT: 2,00	Bình Minh

S TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất	
-	Xã Tân Bình	2,50	2,50		2,50	HNK: 0,10 CLN: 0,40 ONT: 2,00	Tân Bình
-	Xã Thạnh Tân	2,82	2,82		2,82	LUC: 0,32 HNK: 0,10 CLN: 0,40 ONT: 2,00	Thạnh Tân
61	Nhu cầu chuyển mục đích đất ở đô thị	59,92	59,92		59,92		Các xã/phường
-	Phường 1	6,49	6,49		6,49	LUA: 2,20 LUK: 3,20 HNK: 0,87 CLN: 0,07 NTS: 0,15	Phường 1
-	Phường 2	6,95	6,95		6,95	LUA: 0,32 HNK: 0,28 CLN: 5,35 TMD: 1,00	Phường 2
-	Phường 3	9,97	9,97		9,97	LUA: 1,25 HNK: 2,27 CLN: 2,28 NTS: 0,17 TMD: 2,00 SKC: 2,00	Phường 3
-	Phường IV	6,56	6,56		6,56	HNK: 1,06 CLN: 4,50 TMD: 1,00	Phường IV
-	Phường Hiệp Ninh	8,40	8,40		8,40	LUA: 1,46 HNK: 1,20 CLN: 3,66 NTS: 0,08 TMD: 2,00	P. Hiệp Ninh
-	Phường Ninh Sơn	9,79	9,79		9,79	LUA: 0,88 LUK: 1,80 HNK: 1,37 CLN: 1,56 NTS: 0,18 TMD: 2,00 SKC: 2,00	P. Ninh Sơn
-	Phường Ninh Thạnh	11,76	11,76		11,76	LUA: 6,50 HNK: 1,36 CLN: 3,70 NTS: 0,20	P. Ninh Thạnh
62	Nhu cầu chuyển mục đích đất ở nông thôn	28,19	28,19		28,19		Các xã/phường
-	Xã Bình Minh	7,34	7,34		7,34	LUA: 3,24 HNK: 1,43 CLN: 2,17 NTS: 0,50	Bình Minh
-	Xã Tân Bình	10,55	10,55		10,55	HNK: 5,00 CLN: 2,45 NTS: 2,10 TMD: 1,00	Tân Bình
-	Xã Thạnh Tân	10,30	10,30		10,30	LUA: 6,00 HNK: 0,83 CLN: 2,37 NTS: 0,10 SKC: 1,00	Thạnh Tân
63	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	23,97	23,97		23,97		Các xã/phường
-	Nhu cầu CMD sang CLN P.1	2,00	2,00		2,00	LUA	Phường 1
-	Nhu cầu CMD sang CLN P.3	3,00	3,00		3,00	LUA	Phường 3
-	Nhu cầu CMD sang CLN P. Ninh Sơn	2,00	2,00		2,00	LUA	P. Ninh Sơn
-	Nhu cầu CMD sang CLN P. Ninh Thạnh	5,00	5,00		5,00	LUA	P. Ninh Thạnh
-	Nhu cầu CMD sang CLN X. Bình Minh	3,14	3,14		3,14	LUA	Bình Minh
-	Nhu cầu CMD sang CLN X. Thạnh Tân	5,00	5,00		5,00	LUA	Thạnh Tân
-	Nhu cầu CMD sang NTS P.3	1,33	1,33		1,33	LUA	Phường 3
-	Nhu cầu CMD sang nông nghiệp khác P. Ninh Sơn	1,00	1,00		1,00	LUA	P. Ninh Sơn
-	Nhu cầu CMD sang nông nghiệp khác P. Ninh Thạnh	1,00	1,00		1,00	LUA	P. Ninh Thạnh
-	Nhu cầu CMD sang nông nghiệp khác X. Bình Minh	0,50	0,50		0,50	LUA	Bình Minh

Phụ biểu 4: Danh mục công trình đăng ký mới năm 2025

S TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất		
1	Mở rộng đường Huỳnh Công Nghệ	1,93	1,93		1,93	LUA: 0,50 HNK: 0,04 CLN: 0,20 DGT: 0,84 NTD: 0,02 ODT: 0,33	Phường 1	Tờ 33, 36, 37, 39, 95
2	Xây mới trường Trần Quốc Toàn	0,62	0,62		0,62	LUA: 0,17 NTD: 0,45	Phường 1	Tờ 37-thửa 192, 207, 225, 226, 259
3	Mở rộng trường mẫu giáo thực hành	0,11	0,11		0,11	HNK: 0,11	Phường 1	Tờ 71-thửa 118
4	Trụ sở BQLDA tỉnh	0,13	0,13		0,13	TSC: 0,126	Phường 1	Tờ 84-1 phần thửa 43
5	Khu tái định cư KP5 Phường 1	0,35	0,35		0,35	CLN: 0,35	Phường 1	Tờ 36-1 phần thửa 59
6	Xây mới tuyến dây đường dây 110KV đi chung cột với đường dây 220KV Tây Ninh - Tân Biên (Từ trạm 220KV Tây Ninh đến điểm giao chéo 110KV Tây Ninh Suối Dộp) 2 mạch	0,08	0,08		0,08			
-	<i>Phường Ninh Sơn</i>	<i>0,04</i>	<i>0,04</i>		<i>0,04</i>	<i>HNK: 0,04</i>	<i>P. Ninh Sơn</i>	
-	<i>Phường Ninh Thạnh</i>	<i>0,04</i>	<i>0,04</i>		<i>0,04</i>	<i>HNK: 0,04</i>	<i>P. Ninh Thạnh</i>	
7	Mở rộng đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa (phần chưa bồi thường tiếp giáp sân vận động tỉnh)	0,01	0,01		0,01	ODT: 0,01	Phường 3	Tờ 05-1 phần thửa 107
8	Thông hẻm 78 CMT8 với đường Huỳnh Công Giản	0,12	0,12		0,12	CLN: 0,06 ODT: 0,06	Phường IV	Tờ 4-1 phần thửa 51, 71, 72, 90, 110, 113, 137
9	Khu tái định cư phường Ninh Sơn	1,2	1,2		1,2	CLN: 0,90 ODT: 0,30	P. Ninh Sơn	Tờ 31-thửa 139, 140, 141, 142, 143, 144
10	Đường quy hoạch tại Phường Ninh Sơn	7,31	7,31		7,31	HNK: 0,73 CLN: 3,26 DGT: 3,02 ODT: 0,30	P. Ninh Sơn	
11	Hẻm 28 đường Điện Biên Phủ theo quy hoạch	2,00	2,00		2,00	HNK: 0,17 CLN: 0,72 DGT: 0,81 ODT: 0,30	P. Ninh Thạnh	Tờ 19, tờ 20
12	Đường Bời Lồi (đoạn từ ngã tư đại đồng đến cổng sau Núi Bà theo lộ giới 60m)	16,01	16,01		16,01			
-	<i>Phường Ninh Sơn</i>	<i>2,31</i>	<i>2,31</i>		<i>2,31</i>	<i>HNK: 0,29 CLN: 1,09 ODT: 0,93</i>	<i>P. Ninh Sơn</i>	
-	<i>Phường Ninh Thạnh</i>	<i>13,7</i>	<i>13,7</i>		<i>13,7</i>	<i>HNK: 0,94 CLN: 4,08 ODT: 2,25</i>	<i>P. Ninh Thạnh</i>	